

**B K HO CH VÀ UT B GIÁO D C VÀ ÀO T O
VI N NGHIÊN C U QU N LÝ KINH T TRUNG NG**

AN TU N ANH

**CHÍNH SÁCH KINH T C A NHÀ N CH TR
DOANH NGHIỆP NÂNG CAO N NG L C C NH TRANH:
NGHIÊN C U TR NG H P DOANH NGHIỆP
TRÊN A BÀN THÀNH PH H I PHÒNG**

LU N ÁN TI NS KINH T

Hà N i- N m 2018

**B K HO CH VÀ UT B GIÁO D C VÀ ÀO T O
VI N NGHIÊN C U QU N LÝ KINH T TRUNG NG**

AN TU N ANH

**CHÍNH SÁCH KINH T C A NHÀ N CH TR
DOANH NGHIỆP NÂNG CAO N NG L C C NH TRANH:
NGHIÊN C U TR NG H P DOANH NGHIỆP P
TRÊN A BÀN THÀNH PH H I PHÒNG**

**Chuyên ngành: Qu n lý kinh t
Mã s : 9.34.04.10**

LU N ÁN TI NS KINH T

Ng i h ng d n khoa h c: PGS.TS Lê Xuân Bá

Hà N i- N m 2018

L I C A M O A N

Tôi xin cam oan lu n án “*Chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh: Nghiên c u tr ng h p doanh nghi p trên a bàn thành ph H i Phòng*” là công trình nghiên c u nghiêm túc, c l p c a tác gi .

Các thông tin, s li u trong lu n án c thu th p và s d ng m t cách trung th c, có ngu n g c, trích d n rõ ràng. K t qu nghiên c u c trình bày trong lu n án không sao chép c a b t c tài, công trình nghiên c u và lu n án nào và c ng ch a c trình bày hay công b b t c công trình nghiên c u nào khác tr c ây.

Ngày tháng n m 2018

TÁC GI LU N ÁN

an Tu n Anh

L I C M N

Trong quá trình thực hiện luận án “*Chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh: Nghiên cứu thực nghiệm doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*”, ngoài sự cố gắng nỗ lực cá nhân, tác giả còn nhận được sự giúp đỡ tận tình, chu đáo của nhiều tổ chức, các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học, các nhà quản lý, tác giả xin chân thành bày tỏ cảm ơn sâu sắc tới:

- Lãnh đạo, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, trung tâm đào tạo, các Ban, các nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia thuộc Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và các thầy cô giáo Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã giúp đỡ tận tình, tạo điều kiện cho tôi hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao kiến thức về kinh tế chuyên ngành của mình và hoàn thành luận án ứng cử viên tốt nghiệp.

- Lãnh đạo UBND thành phố Hồ Chí Minh, các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học công nghệ, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế và các doanh nghiệp Hồ Chí Minh, đồng nghiệp tạo điều kiện thuận lợi về thời gian và hỗ trợ mọi mặt giúp tác giả hoàn thành luận án.

- PGS.TS. Lê Xuân Bá, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã tận tình hướng dẫn luận án hoàn thành theo đúng các yêu cầu.

- Bạn bè, các đồng nghiệp và người thân đã giúp đỡ, đồng nghiệp trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận án.

Mặc dù đã hết sức cố gắng song do thời gian và năng lực có hạn, luận án không tránh khỏi những thiếu sót, khiếm khuyết, tác giả rất mong nhận được sự quan tâm, tham gia góp ý, xây dựng của các nhà khoa học, các chuyên gia kinh tế và các bạn đồng nghiệp luận án để hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Ngày.....tháng.....năm 2018

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Đào Tuấn Anh

M L C

PH N M U	1
1. Tính c p thi t c a tài.....	1
2. M c ích và ý ngh a c a vi c nghiên c u.....	3
2.1. M c ích nghiên c u.....	3
2.2. Ý ngh a khoa h c và ý ngh a th c ti n c a tài.....	3
3. K t c u c a lu n án.....	4

CH NG 1

T NG QUAN CÁC NGHIÊN C U LIÊN QUAN N CHÍNH SÁCH KINH T C A NHÀ N C H TR DOANH NGHIỆP NÂNG CAO N NG L C C NH TRANH	5
--	----------

1.1. T ng quan các công trình nghiên c u ã công b liên quan n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghiệp nâng cao n ng l c c nh tranh.....	5
1.1.1. Các nghiên c u trong và ngoài n c v chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghiệp nâng cao n ng l c c nh tranh.....	5
1.1.2. Các nghiên c u trong và ngoài n c v c nh tranh và n ng l c c nh tranh c a doanh nghiệp.....	11
1.1.3. T ng h p ánh giá kho ng tr ng nghiên c u và nh ng v n lu n án s t p trung nghiên c u gi i quy t.....	16
1.2. M c tiêu, i t ng và ph m vi nghiên c u.....	17
1.2.1. M c tiêu nghiên c u và các câu h i nghiên c u.....	17
1.2.2. i t ng và ph m vi nghiên c u.....	19
1.3. Cách ti p c n nghiên c u và ph ng pháp nghiên c u.....	19
1.3.1. Cách ti p c n nghiên c u.....	19
1.3.2. Ph ng pháp nghiên c u.....	21
1.3.3. Ph ng pháp thu th p s li u.....	22

CH NG 2

C S LÝ LU N VÀ KINH NGHIỆM TH C TI N V CHÍNH SÁCH KINH T C A NHÀ N C H TR DOANH NGHIỆP NÂNG CAO N NG L C C NH TRANH	23
--	-----------

2.1. N ng l c c nh tranh c a doanh nghi p và vai trò c a Nhà n c i v i vi c nâng cao n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p trong n n kinh t th tr ng và h i nh p qu c t	23
2.1.1. N ng l c c nh tranh c a doanh nghi p và các tiêu chí ánh giá.....	23
2.1.2. Vai trò c a Nhà n c i v i vi c nâng cao n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p trong i u ki n kinh t th tr ng và h i nh p qu c t	33
2.2. Chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh.....	36
2.2.1. Khái ni m v chính sách kinh t	36
2.2.2. Chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao nâng cao n ng l c c nh tranh.....	38
2.2.3. N i dung các chính sách kinh t c th c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh	41
2.2.3. Các tiêu chí ánh giá chính sách kinh t c a Nhà n c.....	46
2.3. Y ut nh h ng n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh.....	50
2.3.1. Y ut khách quan nh h ng n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh.....	51
2.3.1. Y ut ch quan nh h ng n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh.....	52
2.4. Kinh nghi m c a m t s n c trên th gi i v ho ch nh, th c thi chính sách kinh t h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh và bài h c cho thành ph H i Phòng.....	54
2.4.1. Kinh nghi m qu c t	54
2.4.2. Các kinh nghi m trong n c	56
2.4.3. Các bài h c cho H i Phòng	61

CH NG 3

TH C TR NG CÁC CHÍNH SÁCH KINH T C A NHÀ N C H TR DOANH NGHI P TRÊN A BÀN THÀNH PH H I PHÒNG NÂNG CAO N NG L C C NH TRANH.....

3.1. Khái quát c i m phát tri n kinh t xã h i và n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p trên a bàn thành ph H i Phòng.....	63
--	----

3.1.1. Khái quát c i m phát tri n kinh t xã h i và th c tr ng phát tri n doanh nghi p trên à bàn H i Phòng t n m 2005	63
3.1.2. Phân tích th c tr ng n ng l c c nh tranh c a các doanh nghi p trên à bàn H i Phòng t n m 2005- 2017	70
3.2. Phân tích th c tr ng chính sách kinh t c a Nhà n c tác ng h tr doanh nghi p trên à bàn thành ph H i Phòng nâng cao n ng l c c nh tranh	80
3.2.1. Nhóm chính sách h tr ti p c n v n, tín d ng và thu	85
3.2.2. Nhóm chính sách h tr ti p c n t ai, m t b ng s n xu t kinh doanh	88
3.2.3. Chính sách h tr v khoa h c công ngh	92
3.2.4. Chính sách h tr xúc ti n, m r ng th tr ng	97
3.2.5. Chính sách h tr doanh nghi p ào t o, phát tri n ngu n nhân l c	99
3.3. ánh giá chung th c tr ng ho ch nh, th c hi n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p trên à bàn thành ph H i Phòng nâng cao n ng l c c nh tranh.....	102
3.3.1. Các thành qu ch y u.....	102
3.3.2. ánh giá tác ng c a k t qu ban hành và th c thi chính sách kinh t c a Nhà n c v i vi c nâng cao n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p trên à bàn H i Phòng.....	103
3.3.3. Nh ng h n ch và nguyên nhân	106

CH NG 4

PH NG H NG VÀ GI I PHÁP HOÀN THI N CHÍNH SÁCH KINH

T C A NHÀ N C A PH NG H I PHÒNG H TR DOANH

NGHI P NÂNG CAO N NG L C C NH TRANH N N M 2025..... 112

4.1. B i c nh và đ báo m t s y u t nh h ng n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p trên à bàn thành ph H i Phòng nâng cao n ng l c c nh tranh n n m 2025 và t m nhìn 2030.	112
4.1.1. B i c nh Qu c t	112
4.1.2. i u ki n trong n c và tri n v ng kinh t Vi t Nam.....	113
4.1.3. nh h ng phát tri n kinh t xã h i H i Phòng n n m 2030.....	116
4.1.4. nh h ng phát tri n doanh nghi p H i Phòng n n m 2030.....	118

4.2. Quan điểm, phương hướng, mục tiêu hoàn thiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh thị trường năm 2025.....	120
4.2.1. Quan điểm và nguyên tắc hoàn thiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh thị trường năm 2025.....	120
4.2.2. Phương hướng hoàn thiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trên cơ sở Hội Phòng nâng cao năng lực cạnh tranh thị trường năm 2025 và tầm nhìn 2030.....	122
4.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trên cơ sở thành phố Hội Phòng nâng cao năng lực cạnh tranh.....	124
4.3.1. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về vốn, tín dụng, thuế.....	124
4.3.2. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về tiếp cận tài chính, mặt bằng sản xuất – kinh doanh.....	126
4.3.3. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về khoa học công nghệ.....	130
4.3.4. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo nhân lực.....	135
4.3.5. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến và marketing.....	137
4.4. Nhóm giải pháp về chính quy định tại thành phố Hội Phòng thực hiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh thị trường năm 2025 tầm nhìn 2030.....	139
4.4.1. Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.....	139
4.4.2. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.....	140
4.4.3. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.....	142
4.4.4. Các cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, nâng cao năng lực thực hiện chính sách của các doanh nghiệp Hội Phòng.....	143
4.4.5. Tăng cường công khai hóa, giảm chi phí trong việc cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở thành phố.....	144
4.4.6. Tăng cường nguồn lực và hiệu suất các công cụ chính sách.....	145
4.5. Nhóm các khuyến nghị về việc quan Nhà nước trung ương và về chính quy định tại thành phố Hội Phòng.....	146

4.5.1. Vị trí quan Nhà nước trung ương.....	146
4.5.2. Vị trí chính quyền thành phố Hồ Chí Minh.....	147
4.5.3. Vị trí hệ thống doanh nghiệp và hệ thống ngành.....	148
KẾT LUẬN.....	149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA CÁC TÁC GIẢ LIÊN QUAN	
NỘI DUNG TÀI LUẬN ÁN VÀ CÔNG BỐ.....	1
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	2
TÀI LIỆU PHỤ LỤC.....	7

DANH MỤC CÁC CHỮ VI TẮT

T vi t t t	C m t t i ng Vi t
ASEAN	Hi p h i các qu c gia ông Nam Á
CNHT	Công nghi p h tr
CNTT	Công ngh thông tin
CSHT	C s h t ng
CSNN	Chính sách Nhà n c
CSKT	Chính sách kinh t
DN NVV	Doanh nghi p nh và v a
DNNN	Doanh nghi p Nhà n c
DNTN	Doanh nghi p t nhân
BSH	ng b ng sông H ng
GCS	ánh giá chính sách
EU	Liên minh Châu Âu
FTA	Hi p nh th ng m i t do
GDP	T ng s n ph m qu c n i
GRDP	T ng s n ph m trên a bàn
GPMB	Gi i phóng m t b ng
H ND	H i ng nhân dân
HTX	H p tác xã
H QT	H i ng qu n tr
KCN	Khu công nghi p
KKT	Khu kinh t
KHCN	Khoa h c công ngh
KH T	K ho ch u t
KTT BB	Kinh t tr ng i m B c B
NH	Ngân hàng
NLCT	N ng l c c nh tranh
N CP	Ngh nh Chính ph
NSL	N ng su t lao ng
NSNN	Ngân sách Nhà n c
OECD	T ch c h p tác và phát tri n kinh t
PACS	Ph ng án chính sách
PCI	Ch s c nh tranh c p t nh

QH	Qu c h i
QHKTXH	Quy ho ch kinh t xã h i
SD	S d ng t
TW	Trung ng
XNK	Xu t nh p kh u
USD	ô la M (United State Dollar)
VN	ng Vi t Nam

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Tổng trạng kinh tế của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2005-2017 .	63
Bảng 3.2: Tình hình phát triển doanh nghiệp của Hải Phòng giai đoạn 2005-2017	66
Biểu 3.3: Sự gia tăng vốn liếng doanh nghiệp tại địa bàn.....	67
Biểu 3.4: Cấu trúc phân loại hình doanh nghiệp 70	70
Biểu 3.5: 10 thị trường xuất khẩu hàng hóa của thành phố Hải Phòng 2010-2016	71
Bảng 3.6: Sự doanh nghiệp phân theo lĩnh vực, giai đoạn 2009-2016	74
Bảng 3.7: Tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô đến cạnh tranh doanh nghiệp 84	84
Bảng 3.8: Tổng doanh nghiệp trong các khu vực của Nhà nước và tư nhân công nghệ	94
Bảng 3.9: Thúc đẩy kinh doanh ký sự hỗ trợ đầu tư giai đoạn 2011-2015	96
Bảng 3.10. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh- PCI-2017 của Hải Phòng.....	104
Bảng 4.2: Bảng phân tích SWOT thị trường kinh tế của Hải Phòng	118
Biểu 4.3: Biểu đồ trạng thái doanh nghiệp theo các mức tiêu	119
Bảng 4.5: Dự báo sự phát triển các doanh nghiệp Hải Phòng năm 2025 và 2030	120
Bảng 4.6: Bảng khảo sát nhu cầu mong muốn của doanh nghiệp theo chính sách hỗ trợ của thành phố	123

DANH MỤC S

S	1.1. Khung lý thuyết nghiên cứu cá nhân 20
S	1.2. Khung phân tích cá nhân 20
S	4.6. Các bước hoạch định chính sách kinh tế hộ doanh nghiệp 147
S	4.7. Quy trình triển khai, thực hiện và đánh giá chính sách 148

PH N M U

1. Tính c p thi t c a tài

Trong n n kinh t th tr ng, doanh nghi p là m t b ph n ch y u t o ra GDP, có tính quy t nh trong vi c gi v ng nh p t ng tr ng kinh t n nh m c cao và tác ng tích c c vào chuy n d ch c c u kinh t , i m i mô hình t ng tr ng, t o vi c làm và nâng cao m c s ng xã h i. M t trong nh ng y u t chính làm t ng quy mô GDP ph i k n là s phát tri n c a h th ng doanh nghi p và vi c nâng cao n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p.

i v i Vi t Nam, s phát tri n, t ng tr ng kinh t t n c g n v i quá trình hình thành và phát tri n c a doanh nghi p. n n m 2017, c n c ã có trên 700 000 doanh nghi p. Các doanh nghi p ã góp ph n quan tr ng trong t ng tr ng GDP, cung ng các s n ph m cho nhu c u tiêu dùng c a nhân dân và ph c v xu t kh u, gi i quy t vi c làm, t o thu nh p và nâng cao m c s ng nhân dân, thúc y s phát tri n c a t n c.

Xác nh rõ vai trò c a doanh nghi p trong chi n l c phát tri n kinh t c a Vi t Nam trong th i k CNH, H H, Ngh quy t TW 5 khóa 12 ã xác nh m c tiêu “Ph n u n n m 2020 có ít nh t 1 tri u doanh nghi p; n n m 2025 có trên 1,5 tri u doanh nghi p và n n m 2030 có ít nh t 2 tri u doanh nghi p” v i nh h ng “kinh t t nhân là m t ng l c quan tr ng phát tri n kinh t ” [82]. th c hi n m c tiêu phát tri n và nâng cao n ng l c c nh tranh cho các doanh nghi p òi h i Nhà n c ph i xây d ng và ban hành các c ch , chính sách khuy n khích, h tr phát tri n kinh t t nhân, khuy n khích phát tri n doanh nghi p phù h p v i yêu c u c a n n kinh t th tr ng và h i nh p kinh t ngày càng sâu, r ng c a Vi t Nam. H i Phòng là thành ph c ng, u m i giao thông quan tr ng giao l u kinh t trong n c và qu c t , trung tâm công nghi p, th ng m i, d ch v l n c a Vi t Nam, c c t ng tr ng trong vùng kinh t ng l c phía B c. V i nh ng ti m n ng, l i th so sánh cùng v i các c ch , chính sách i m i m c a, theo báo cáo c a S KH T và c c Th ng kê, l y k n h t n m 2017 trên a bàn H i Phòng ã có trên 35,000 doanh nghi p ra i và trên 12,000 doanh nghi p ang ho t ng [63]. S phát tri n các doanh nghi p ã góp ph n quan tr ng quy t nh trong t ng tr ng kinh t xã h i

c a thành ph . Tuy nhiên, trên th c t n ng l c c nh tranh c a các doanh nghi p còn th p, s l ng doanh nghi p ch a phù h p v i ti m n ng, l i th c a thành ph , t l doanh nghi p ng ký i vào ho t ng không cao (< 50%), quy mô doanh nghi p nh (89,13% doanh nghi p có quy mô v n d i 50 t , 99% doanh nghi p có s lao ng d i 300 ng i), n ng l c sinh l i th p (30% doanh nghi p s n xu t, kinh doanh thua l), NSL không cao...

C ng trong giai o n 2005-2017, t o i u ki n cho các doanh nghi p hình thành và phát tri n, chính quy n thành ph ã tích c c tri n khai các chính sách c a chính ph Trung ng c ng nh ban hành khá nhi u c ch , chính sách c a a ph ng h tr doanh nghi p nâng cao NLCT. Tuy v y, vi c tri n khai các chính sách c a Trung ng v n còn thi u ch ng, ch a k p th i, các chính sách kinh t c a thành ph h tr doanh nghi p còn ch m, ch a m nh, ch a th t phù h p, thi u ngu n l c th c hi n, ch a th c s có tác ng m nh doanh nghi p H i Phòng nâng cao NLCT. Th c ti n ó ang t ra và òi h i chính quy n thành ph ph i kh n tr ng nghiên c u và hoàn thi n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao NLCT.

M t khác, theo nh h ng phát tri n H i Phòng n n m 2025, thành ph c n có trên 50.000 doanh nghi p, t l doanh nghi p ng ký i vào ho t ng ph i t 70%, ph i có nhi u doanh nghi p m nh, n ng l c c nh tranh cao, áp ng yêu c u phát tri n kinh t xã h i trong i u ki n hoàn thành s nghi p CNH, H H và h i nh p kinh t qu c t ngày càng sâu r ng.

Chính t nh ng òi h i th c ti n nêu trên, H i Phòng c n có nh ng gi i pháp tri n khai k p th i, sáng t o, quy t li t các chính sách c a Trung ng c ng nh ch ng ban hành nh ng c ch , chính sách kinh t m nh, thi t th c h tr doanh nghi p trên a bàn thành ph nâng cao NLCT.

Trong b i c nh ó, v i mong mu n có m t công trình nghiên c u khoa h c óng góp cho s phát tri n c a thành ph H i Phòng, th c hi n th ng l i nh ng m c tiêu phát tri n kinh t xã h i thành ph : “Phát huy hi u qu các ti m n ng, l i th , i m i mô hình t ng tr ng, c c u l i n n kinh t , nâng cao s c c nh tranh, t o s phát tri n nhanh, t phá xây d ng H i Phòng tr thành trung tâm d ch v , công nghi p l n

có s c c nh tranh cao” [81] mà Ngh quy t i h i ng b thành ph l n th XV ã ra H i Phòng th c s là m t ng l c quan tr ng cho vùng kinh t tr ng i m B c B phát tri n v i t c nhanh NCS l a ch n tài: “*Chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh: Nghiên c u tr ng h p doanh nghi p trên a bàn Thành ph H i Phòng*”.

2. M c ích và ý ngh a c a vi c nghiên c u

2.1. M c ích nghiên c u

M c ích nghiên c u c a lu n án là hoàn thi n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p trên a bàn thành ph H i Phòng nâng cao n ng l c c nh tranh.

t c m c tiêu trên, Lu n án t p trung vào các nhi m v nghiên c u c th sau:

- J Nghiên c u nh ng lu n i m khoa h c v chính sách kinh t Nhà n c, NLCT c a doanh nghi p, các chính sách kinh t Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao NLCT.
- J Phân tích th c tr ng chính sách kinh t c a Nhà n c Trung ng và chính quy n H i Phòng h tr doanh nghi p trên a bàn nâng cao NLCT giai o n 2005-2017 trên c s ó khái quát nh ng k t qu t c, tìm ra nh ng t n t i, nguyên nhân c a nh ng t n t i.
- J ánh giá các nhân t v mô, vi mô, chính sách kinh t c a Nhà n c tác ng n s phát tri n c a doanh nghi p H i Phòng ó làm rõ nh ng thách th c c ng nh c h i phát tri n i v i doanh nghi p H i Phòng trong giai o n 2020-2025. Trên c s ó xu t “Gi i pháp hoàn thi n CSKT c a H i Phòng h tr doanh nghi p trên a bàn H i Phòng nâng cao NLCT – giai o n 2020-2025”.

2.2. Ý ngh a khoa h c và ý ngh a th c ti n c a tài

- V m t khoa h c:

H th ng hóa và b sung, làm giàu c s lý lu n v chính sách kinh t c a Nhà n c a ph ng(c p t nh, thành ph) h tr doanh nghi p nâng cao NLCT nh m xác l p quy trình xây d ng, ban hành chính sách kinh t h tr doanh nghi p trên quan i m nhà n c ki n t o, vì s phát tri n và thành công c a doanh nghi p c a thành ph H i Phòng t l y m c tiêu t ng tr ng là chính sang m c tiêu t ng tr ng

ph i g n v i s phát tri n b n v ng c a doanh nghi p, phát hi n ti m n ng l i th c nh tranh c a H i Phòng.

- V th c ti n:

Th nh t: Các gi i pháp c xu t có th c s d ng là c s khoa h c, là nh ng tài li u tham kh o trong vi c xây d ng chi n l c phát tri n kinh t -xã h i c a Thành ph H i Phòng và các a ph ng có quy mô và i u ki n t ng ng.

Th hai: Thông qua phân tích ánh giá v th c ti n n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p, chính sách kinh t c a H i Phòng liên quan n t ch c, qu n lý, h tr doanh nghi p nâng cao NLCT, t ó xu t gi i pháp hoàn thi n m t s chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p trên a bàn nâng cao NLCT trong giai o n 2020-2025.

3. K t c u c a lu n án

K t c u c a lu n án g m: M u, k t lu n và 4 ch ng

Ch ng 1: T ng quan các công trình ã nghi n c u v nh ng v n liên quan n lu n án

Ch ng 2: C s lý lu n và kinh nghi m th c ti n v chính sách kinh t c a Nhà n c tác ng h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh

Ch ng 3: Th c tr ng chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p trên a bàn thành ph H i Phòng nâng cao n ng l c c nh tranh

Ch ng 4: Ph ng h ng và gi i pháp hoàn thi n chính sách kinh t c a Nhà n c a ph ng H i Phòng h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh n n m 2025 và t m nhìn 2030.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG DOANH NGHIỆP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về công bố liên quan đến chính sách kinh tế của Nhà nước trong doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh

1.1.1. Các nghiên cứu trong và ngoài nước về chính sách kinh tế của Nhà nước trong doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh

1.1.1.1. Các nghiên cứu nước ngoài về chính sách kinh tế của Nhà nước

Chính sách kinh tế của Nhà nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong quá trình hành động của các quốc gia. Bởi vậy, trên thế giới đã có khá nhiều các nghiên cứu về vai trò của chính sách kinh tế của Nhà nước.

Adam Smith – nhà kinh tế học nổi tiếng người Anh đã đưa ra thuyết “bàn tay vô hình” và “nguyên lý Nhà nước không can thiệp vào hoạt động của nền kinh tế”. Ông cho rằng, “việc tổ chức nền kinh tế hàng hoá cần theo nguyên tắc tự do” [83]. Hoạt động của toàn bộ nền kinh tế là do các quy luật khách quan tự nhiên chi phối, Nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế thị trường, vào hoạt động của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, khi những cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra thế kỷ xuyên thế kỷ 1929 đến năm 1933 đã cho thấy “bàn tay vô hình” không thể làm bỏ những gì kiến định nên cho kinh tế thị trường, các nhà kinh tế học thay đổi: cần có sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình hoạt động của nền kinh tế, tức là điều tiết nền kinh tế. J.M Keynes đã đưa ra lý thuyết Nhà nước điều tiết nền kinh tế thị trường. Theo trường phái Keynes Nhà nước can thiệp vào kinh tế để tạo môi trường và vi mô.

Paul Samuelson – nhà kinh tế học người Mỹ lý cho rằng, “điều hành nền kinh tế không có sự can thiệp của chính phủ là một thất bại” và “bàn tay” [35]. Các thị trường xác định giá cả và sản lượng trong nền kinh tế, trong đó có sự can thiệp của chính phủ điều tiết kinh tế thị trường bằng các chương trình thu, chi tiêu và thuế. Các hai bên thị trường và chính phủ đều có tính chất thị trường.

Tóm lại, vấn đề không phải là Nhà nước hay thị trường tốt hơn mà là thị trường thích hợp nào cho từng tình huống mà Bộ Nhà nước và thị trường bổ sung cho nhau nhằm đạt được những mục tiêu cốt lõi của Chính phủ trong việc phát triển con người, phát triển kinh tế mạnh và bền vững, đảm bảo công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Các nghiên cứu của James Anderson, William Jenkinson đưa ra các khái niệm, nội dung vai trò chính sách, chính sách công và cho rằng: “Chính sách là một quá trình hành động có mục đích mà một cá nhân hoặc một nhóm theo đuổi một cách kiên nhẫn trong việc gì quy định” (2003) và “Chính sách công là một tập hợp các quy định có liên quan lẫn nhau của một nhà chính trị hay một nhóm nhà chính trị gắn liền với việc lựa chọn các mục tiêu và các giải pháp để đạt các mục tiêu đó” [98]

Theo các tác giả Charles L. Cochran and Eloise F. Malone (1995) định nghĩa “Chính sách công bao gồm các quy định chính trị thể hiện các chương trình nhằm đạt được những mục tiêu xã hội”. Trong khi đó William N. Dunn (1992) định nghĩa: “Chính sách công là một kết hợp phức tạp những sự lựa chọn liên quan lẫn nhau, bao gồm các quy định không hành động, do các cơ quan Nhà nước hay các quan chức Nhà nước đưa ra” [97]

Không chỉ có phần các khái niệm, nội dung chính sách, các nghiên cứu của nhiều tác giả nêu ngoài công việc phần vai trò, quy trình xây dựng và thực thi chính sách kinh tế. Cần chú ý:

Milan Zeleny khi bàn về các tiêu chí đánh giá chính sách công cho rằng “Tiêu chí là thước đo, là các quy tắc và các chuẩn mực do các nhà phân tích, các nhà quản lý đưa ra trong tình huống cụ thể và hoàn cảnh thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu chính sách” hoặc “Tiêu chí là những mục tiêu chuẩn đánh giá các chính sách công theo các lựa chọn như: chi phí, lợi ích, hiệu lực, sự bền vững và tính thích nghi” [93]

Theo MacRae and Widley đưa ra 4 nhóm tiêu chí đánh giá chính sách công “Nhóm tiêu chí đánh giá tính khả thi về mặt chính trị; nhóm tiêu chí đánh giá tính khả thi về mặt tác nghiệp hành chính; nhóm tiêu chí đánh giá tính khả thi về mặt kỹ thuật; Nhóm tiêu chí đánh giá tính khả thi về mặt kinh tế tài chính” [91]

GS. Kenichi Ohno, Viện Nghiên cứu kinh tế Nhật Bản, khi chia sẻ góc nhìn về quy trình xây dựng chính sách, chỉ ra rằng các Việt Nam từ Di sản phát triển Việt

Nam (2012). Có đánh giá: “Hành chính sách của Việt Nam hiện nay chưa thực sự đóng vai trò quan trọng vào thành tựu phát triển của đất nước” [48]. Theo Ông, “Việt Nam từng từng chịu ảnh hưởng của chính sách, dù đã có bước tiến dài trong cải thiện môi trường sống và phát triển kinh tế. Việt Nam vẫn còn áp dụng một quy trình lập chính sách kỳ lạ, đó là phụ thuộc quá nhiều vào ý muốn của các nhà lãnh đạo và các quan chức. Chính phủ còn làm quá nhiều, cán bộ nhà nước phải xây dựng quá nhiều kế hoạch, chỉ số và văn bản, chi tiêu ngân sách và nhân lực, trong khi đó khu vực doanh nghiệp và người dân chưa được tham gia một cách tích cực, chủ động” [48].

Tương quan các công trình nghiên cứu của ngoài về chính sách kinh tế của nhà nước cho thấy: Mặc dù, đã có nhiều nghiên cứu, tuy nhiên, các nghiên cứu phân tích trung chính sách quốc gia, cấp ngành và có sự khác biệt về nội dung và nội dung nghiên cứu chuyên ngành chưa có nghiên cứu nào về các nhân tố tác động, mối quan hệ giữa CSKT và NLCT của DN theo hướng tiếp cận tác động về chính sách kinh tế của Nhà nước.

1.1.1.2. Các nghiên cứu trong nước về chính sách kinh tế của Nhà nước, chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT

Vì Việt Nam hoạt động quản lý Nhà nước đóng vai trò quan trọng mà bỏ tính trung tâm, thế nên. Các thành viên bao trùm mà bỏ những hoạt động hiệu quả và mức độ cạnh tranh, và cho phép người dân tham gia rộng rãi hơn vì một thế giới kiểm tra và kiểm soát có hiệu quả, đồng thời khuyến khích tiếp cận các chính sách cho người dân và doanh nghiệp.

Phát triển nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là một trọng tâm của nền tảng triết lý phát triển Việt Nam. Chúng ta thấy rõ tính phi lý của cái gọi là “thị trường tự do”, “bàn tay vô hình”. Thứ nhất, chúng ta đã khẳng định, nền kinh tế mà chúng ta đang xây dựng phải có sự quản lý của Nhà nước. Kiên trì thực hiện đường lối của Đảng và Nhà nước, chúng ta nhận thấy sự cần thiết phải “bổ sung vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” [82]

GS TS Nguyễn Minh Thuyết (2011) khẳng định: Chính sách là công cụ thực hiện chính sách quốc gia và chính sách quản lý kinh tế xã hội cùng các

biên pháp, kế hoạch thị trường nội địa. Cấu trúc của chính sách bao gồm: nội địa thị trường (nội địa thị trường nội địa), biên pháp, kế hoạch thị trường nội địa. Chính sách ban hành chính sách là: chính quyền, cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp, công ty.

Tài liệu khoa học Việt Nam đã đưa ra khái niệm về chính sách như sau: “Chính sách là những chủ trương, chính sách thị trường nội địa, nội địa. Chính sách thị trường nội địa trong một thị trường nhất định, trên những lĩnh vực nhất định nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc vào tính chất của nội địa, nội địa chính trị, kinh tế, văn hóa” [76]

GS TS Nguyễn Duy Gia (1998), trong tài liệu khoa học cấp Nhà nước-mã số 95-98-055/056 đã đưa ra khái niệm: “Chính sách công là một tập hợp các quy định hành động của Nhà nước nhằm giới hạn quy định và ràng buộc trong lĩnh vực kinh tế xã hội theo mục đích xác định” cũng như “Chính sách công là một quá trình do nhu cầu, nhu cầu thực tế tham gia. Vì vậy và thực thi chính sách công cũng như việc phân tích và đánh giá chính sách công là việc chung của nhu cầu, nhu cầu thực tế” [37]

Trong tài liệu khoa học cấp nhà nước của CIEM “Cơ sở khoa học cho việc hình thành chính sách và các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế” do PGS TS-Lê Xuân Bá (Chủ nhiệm tài liệu) cùng với việc nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về nâng cao năng lực cạnh tranh, tài liệu còn tập trung nghiên cứu, rà soát, phân tích và đánh giá các chính sách có liên quan thực thi trong thị trường quốc gia Việt Nam và có thể làm cơ sở tìm kiếm, xây dựng và khuyến nghị thực hiện các chính sách, chỉ tiêu, cơ chế, có hiệu quả nhằm mở rộng nền kinh tế Việt Nam có sức cạnh tranh và nền kinh tế các quốc gia khác trong bối cảnh hợp tác và hội nhập ngày càng rộng rãi. Theo tác giả “Nội dung các chính sách hướng đến: mở rộng quy định của nội địa thị trường và nội địa tiêu dùng; tạo điều kiện cho việc chuyển đổi công nghệ và nền kinh tế có hiệu quả cao hơn; tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp có thể phát triển lĩnh vực nội địa thị trường nội địa và thị trường và thị trường khoa học công nghệ; thúc đẩy đổi mới (công nghệ, sản phẩm, kênh tiêu thụ và sản xuất); mở rộng

những công trình tranh luận và phù hợp với tình hình thực tiễn Việt Nam và các cam kết quốc tế.”[28]

TS. Nguyễn Ngọc Lễ trong bài viết đăng trên Tạp chí Kinh tế và Dự báo (số tháng 1 năm 2012) tuy không đưa ra những nhận xét về chính sách công nhưng cho rằng chính sách công là chính sách của Nhà nước, của chính phủ (do nhà nước, do chính phủ đưa ra), là một bộ phận thu hẹp của chính sách kinh tế và chính sách nói chung của miền Bắc. So với các quan niệm trên thì điểm khác biệt nằm trong cách tiếp cận nhận thức về chính sách công là tính công của chính sách, tính công thể hiện trong quan niệm của TS. Nguyễn Ngọc Lễ là Nhà nước, chính phủ khác với quan niệm của các học giả Âu Mỹ xem tính công của chính sách là công chúng (công chúng, lợi ích chung của xã hội, tác động của chính sách).

PGS.TS. Lê Chi Mai cho rằng “Choán nay trên thế giới, cuộc tranh luận về những nhận xét về chính sách công vẫn là một chủ đề sôi nổi và khó tránh khỏi sự tranh cãi” [72] tuy vậy theo bà chính sách công có những đặc trưng cơ bản nhất như: chủ thể ban hành chính sách công là nhà nước; chính sách công không chỉ là các quy định (thể hiện trên văn bản) mà còn là những hành động, hành vi thực tiễn (thể hiện chính sách); chính sách công tập trung giải quyết những vấn đề đang tồn tại trong xã hội kinh tế - xã hội theo mục tiêu xác định [72]; chính sách công gồm nhiều quy định chính sách có liên quan lẫn nhau.

Tác giả Nguyễn Ngọc Đình trong bài viết về “Nghiên cứu đánh giá chính sách”. Sau khi nêu các nhận xét về chính sách, chính sách công và phân tích các nội dung chủ yếu của nghiên cứu chính sách, bài báo tập trung vào hai nội dung chính, đó là: Phân tích một số tiếp cận quan tâm khi nghiên cứu chính sách; và xu hướng khuyến nghị về quá trình xây dựng chính sách Việt Nam. Cũng theo tác giả, đánh giá tác động của chính sách là một hoạt động quan trọng trong quá trình nghiên cứu chính sách, nhằm làm rõ những tác động của chính sách đối với các lợi ích khác nhau trong xã hội và vì sự phát triển của xã hội. [12]

Phân tích những tồn tại, hạn chế trong việc xây dựng và ban hành chính sách tác giả có nhận định: “hệ thống chính sách của Việt Nam hiện nay chưa thể đóng vai trò quan trọng vào thành tựu phát triển của đất nước. Một nguyên nhân quan trọng

c a s b t c p này là các quy nh v vi c l y ý ki n ch a t o ra môi tr ng cho các i t ng có kh n ng và mong mu n ph n bi n xã h i tham gia th ng xuyên vào quy trình xây d ng chính sách; quá trình xây d ng chính sách còn mang n ng tính “công l p”, tính “Nhà n c”, mà thi u s tham gia th c ch t c a các thành ph n xã h i, c bi t là doanh nghi p, các t ch c xã h i và ng i dân” [12]

C ng bàn v vai trò cu vi c l y ý ki n các i t ng th h ng chính sách, tác gi ThS Nguy n Th Kim Dung (CIEM) trong tài nghiên c u “Vai trò c a các t ch c xã h i trong quá trình ho ch nh và th c thi chính sách kinh t -xã h i Vi t Nam” [27]. Tác gi ã phân tích, ánh giá tác ng c a chính sách luôn có t m quan tr ng nh m óng góp không nh ng vào vi c th c thi chính sách m t cách hi u qu , mà quan tr ng h n, óng góp vào quá trình ph n bi n, hoàn thi n chính sách theo h ng phù h p m c tiêu phát tri n b n v ng, hài hòa gi a ý chí c a lãnh o và nguy n v ng c a các i t ng th h ng chính sách, mà trong ó n i lên là khu v c doanh nghi p và ng i dân.

C ng trong các tài NCKH, Vi n Nghiên c u qu n lý kinh t Trung ng (CIEM) có r t nhi u nghiên c u v chính sách kinh t c a nhà n c nh : “Chính sách huy ng các ngu n v n u t i m i công ngh c a doanh nghi p” (2006-2007)- PGS. TS. Lê Xuân Bá; hay “ ánh giá chính sách u ãi hi n hành c a Nhà n c áp d ng cho các vùng kinh t tr ng i m Vi t Nam”, còn tác gi Lê Phan v i tài “ i u ch nh chính sách công nghi p c a Vi t Nam trong b i c nh h i nh p kinh t qu c t ” và tài “C s khoa h c cho vi c xây d ng chính sách phát tri n vùng Vi t Nam giai o n 2011 – 2020” ThS. Lê Thanh Tùng, ho c các nghiên c u “Chính sách tài chính cho phát tri n n n kinh t xanh Vi t Nam: Th c tr ng và gi i pháp” -TS. Nguy n M nh H i,

Trong th i k i m i, m c a phát tri n kinh t t i H i Phòng c ng ã có nh ng nghiên c u v chính sách kinh t cho phát tri n. Chính sách khoán n h dân trong nông nghi p oàn Xá-Ki n Th y: chính sách u tiên phát tri n Kinh t i ngo i (1992): N m 1998- UBND thành ph cùng v i CIEM nghiên c u chính sách và mô hình c khu kinh t ; PGS. TS. an c Hi p ã có m t s công trình nghiên c u v chính sách h tr xu t kh u; Mô hình c m CN và c ch h tr DNNVV u

t (2001); Chính sách hỗ trợ thu hút FDI[43]; Năm 2009, trong khuôn khổ chương trình NCKH phục vụ triển khai Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị, TS Nguyễn Văn Thành chủ trì tài liệu: “Chính sách phát triển kinh tế biển Hội Phòng năm 2015 và 2020- nhiệm vụ và giải pháp”[22]. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chính sách chung hỗ trợ cho việc thu hút đầu tư, xây dựng các cụm CN, KCN, KKT... mà chưa nghiên cứu chính sách cụ thể hỗ trợ DN nâng cao NLCT.

Tóm tắt nội dung, phân tích tổng quan về các nghiên cứu chính sách, chính sách kinh tế của Nhà nước trong và ngoài nước cho thấy các nội dung nghiên cứu đã đề cập và giải quyết khá nhiều vấn đề về chính sách kinh tế của Nhà nước (Khái niệm, cơ chế, vai trò, phân loại, quy trình xây dựng và ban hành chính sách). Nhìn các nghiên cứu chưa đề cập nhiều đến quá trình thực thi chính sách cũng như việc xây dựng, ban hành, thực hiện chính sách cụ thể áp dụng (cụ thể như, thành phố) cũng như mối quan hệ của các chính sách cụ thể áp dụng tác động đến việc nâng cao NLCT cho doanh nghiệp. Đây cũng là khoảng trống tác giả lựa chọn tài liệu nghiên cứu Luận án tiến sĩ Tiến Sĩ Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Quốc.

1.1.2. Các nghiên cứu trong và ngoài nước về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

1.1.2.1. Các nghiên cứu nước ngoài về NLCT

Cạnh tranh là một trong những đặc trưng cơ bản của kinh tế thị trường. Cạnh tranh có thể hiểu là sự “ganh đua”, “tranh đua” giữa các doanh nghiệp trong việc giành giật nhân tố sản xuất hoặc khách hàng nhằm nâng cao vị thế, uy tín của mình trên thị trường. Để có kết quả nghiên cứu cụ thể về cạnh tranh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ta có thể kể tên như sau:

Nghiên cứu sâu về sản xuất hàng hóa và cạnh tranh từ bản chất cạnh tranh, K.Mark đã khái quát “Cạnh tranh là sự ganh đua, sự tranh gay gắt giữa các nhà sản xuất giành giật thị trường và lợi ích trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa thuộc loại siêu ngạch” [34]

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế của Liên hiệp quốc (OECD) cho rằng: “cạnh tranh là khái niệm của các doanh nghiệp, ngành, quốc gia và vùng do việc làm và thu nhập cao hơn trong điều kiện cạnh tranh cụ thể”

Theo M. Porter (1987), kh n ng c nh tranh ng ngh a v i NSL , NSL là th c o duy nh t v kh n ng c nh tranh. u i m c a M Porter là n ng l c c nh tranh có th o l ng b ng NSL , song nh c i m là ch a g n n ng l c c nh tranh v i vi c th c hi n các m c tiêu và nhi m v khác nhau c a doanh nghi p và th ng dùng ánh giá n ng l c c nh tranh qu c gia. C ng theo M. Porter, n ng l c c nh tranh c a m i doanh nghi p c bi u hi n thông qua hai chi n l c c b n là phân bi t hóa s n ph m (ch t l ng) và chi phí th p. [92]

Theo Marcel Fafchamps (2009) “N ng l c c nh tranh c a m t doanh nghi p là doanh nghi p ó có th s n xu t s n ph m v i chi phí bi n i trung bình th p h n giá c a nó trên th tr ng, doanh nghi p nào có th s n xu t ra s n ph m có ch t l ng t ng t nh s n ph m c a n v khác, nh ng chi phí th p h n thì c coi là có n ng l c c nh tranh cao h n”.

P.Buckley (1991) l i xem n ng l c c nh tranh là kh n ng tiêu th hàng hóa, duy trì và m r ng th ph n và thu l i nhu n c a doanh nghi p so v i các i th .Quan i m c a P.Bucley ã g n n ng l c c nh tranh v i khách hàng và hi u qu kinh doanh thông qua l i nhu n.

Theo Phillip Lasser (2009) trong i u ki n liên danh, liên k t, h p tác r ng rãi gi a các doanh nghi p ngày nay: “N ng l c c nh tranh c a m t công ty trong m t l nh v c c xác nh b ng nh ng th m nh mà công ty có ho c huy ng c có th c nh tranh th ng l i”

Trong giáo trình Kinh t h c c a P Samuelson, v i cách ti p c n góc kinh t v i doanh nghi p l i cho r ng: “c nh tranh là s tranh giành th tr ng tiêu th s n ph m gi a các nhà doanh nghi p” [35].

T ng quan các công trình nghiên c u n c ngoài cho th y các nghiên c u a ra nhi u quan i m khác nhau v c nh tranh và c nh tranh c a doanh nghi p, tùy thu c vào ph m vi, i t ng, cách ti p c n c a vi c nghiên c u mà a ra các cách hi u c th v c nh tranh, c nh tranh doanh nghi p và NLCT c a doanh nghi p cho phù h p. quan i m n ng l c c nh tranh c a DN t ngu n l c n i t i ã xác nh thành công c a DN xu t phát t nh ng tài s n, ngu n l c và n ng l c t o ra giá tr gia t ng, t ó nâng cao NLCT c a DN. Tuy nhiên, các nghiên c u ã c th c hi n

trên cơ sở các DN nội địa ngoài, số vốn DN Việt Nam có sự khác biệt về cơ cấu và hiệu quả nghiên cứu. Trong khi đó, tại Việt Nam chưa có nghiên cứu nào về các nhân tố tác động đến NLCT của DN theo hướng tiếp cận tác động bởi chính sách kinh tế của Nhà nước.

1.1.2.2. Các nghiên cứu trong nước về NLCT

Trong nước cũng đã có một số công trình nghiên cứu có liên quan đến năng lực cạnh tranh quốc gia và NLCT của doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh quốc gia và nghiên cứu của Việt Nam thể hiện rõ “đi tìm kiếm cơ hội”, chuyển sang kinh tế thị trường.

Đi tìm kiếm kinh tế thị trường: “Cạnh tranh hiện đại là một phương thức thích ứng với thị trường của doanh nghiệp mà mục đích là giành lấy thị trường và nghiên cứu của Việt Nam thể hiện rõ “đi tìm kiếm cơ hội”, chuyển sang kinh tế thị trường. “Cạnh tranh hiện đại là một phương thức thích ứng với thị trường của doanh nghiệp mà mục đích là giành lấy thị trường và nghiên cứu của Việt Nam thể hiện rõ “đi tìm kiếm cơ hội”, chuyển sang kinh tế thị trường.” [79]

Đề án VIE 01/025 “Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia” của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (CIEM) đã khuyến nghị “Cạnh tranh là một hiện tượng vốn có của kinh tế thị trường” [1] và cũng nêu năng lực cạnh tranh quốc gia xem xét 3 cấp độ: Năng lực cạnh tranh quốc gia (cạnh tranh kinh tế); Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ. Trong đó, “NLCT của doanh nghiệp có ảnh hưởng duy trì và mở rộng thị phần, thu lợi nhuận của doanh nghiệp” [1] và khi NLCT của các doanh nghiệp mạnh sẽ giúp NLCT quốc gia cao hơn và “NLCT của doanh nghiệp cạnh tranh hiện đại qua NLCT của sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh” [1].

GS TS Chu Văn Cảnh, trong cuốn “Nâng cao NLCT trong hiệu quả kinh tế quốc gia Việt Nam” đã đề cập các yêu cầu và giải pháp nâng cao NLCT của Việt Nam trong hiệu quả kinh tế quốc gia và cạnh tranh quốc gia. [9]

Cũng vào thời điểm nghiên cứu của tác giả Đinh Văn Ân, Lê Xuân Bá (2006), trong tài liệu “Nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu trên cơ sở cắt giảm chi phí” liệt kê một số biện pháp nâng cao NLCT liên quan đến các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam

vì cách tiếp cận vì cộng đồng chi phí sản xuất, kinh doanh, giá thành sản phẩm [2].

Vì cách tiếp cận NLCT mang tầm quốc gia, PGS. TS. Lê Xuân Bá cho rằng, “Thành tựu nổi bật trong những năm qua thực chất mà ich là kết quả của những biện pháp mang tính “cởi trói”, chắp phát huy hết các tiềm lực của mình trong quá trình hình thành. Do đó, những lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam vẫn còn đang trong các thể chế thể pháp nhứt các thang xấp xỉ những lực cạnh tranh quốc tế.” [2]

GS. TS. Nguyễn Bách Khoa với tài “Phân pháp xác định những lực cạnh tranh DN” (2004,2005) [62] đã đưa ra những khái niệm cơ bản về cạnh tranh, những lực cạnh tranh, tiêu chí đánh giá NLCT của doanh nghiệp tổ chức phân pháp luận cho việc nghiên cứu, đánh giá NLCT của doanh nghiệp.

Năm 2000, nhóm tác giả Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương trong Ó Tô ình Thái là chủ nhiệm nghiên cứu tài C s khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng chính sách cạnh tranh Việt Nam. Theo ó ã nêu, “cạnh tranh có thể hiểu là sự ganh đua giữa các doanh nghiệp trong việc giành lợi nhuận sản xuất hoặc khách hàng nhằm nâng cao vị thế của mình trên thị trường” [66]

Còn tác giả Tôn Thất Nguyễn Thiêm trong tác phẩm “Thị trường, chiến lược, cạnh tranh” lại nêu tầm quan trọng của việc gia tăng giá trị nội sinh và ngoại sinh của doanh nghiệp, đây chính là những lực cạnh tranh mà mỗi doanh nghiệp cố gắng đạt, là các doanh nghiệp thể hiện các chiến lược kinh doanh của mình [70].

Trong tác phẩm “Nâng cao những lực cạnh tranh của doanh nghiệp thể hình thành” (2010), tác giả Nguyễn Thành cho rằng: “Những lực cạnh tranh của doanh nghiệp có thể bị hạn chế duy trì và mở rộng thị phần, thu lợi nhuận cho doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh trong và ngoài nước” [69].

Tác giả Bùi Khánh Vân với bài viết “Một vài suy nghĩ về nâng cao những lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn hiện nay” đã đưa ra một số khái niệm về cạnh tranh “Cạnh tranh là hiện tượng tự nhiên, là mâu thuẫn quan hệ giữa các cá thể có chung một môi trường sống khi cùng quan tâm tới một lợi ích nào đó. Trong hoạt động kinh tế, cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế (nhà sản xuất, người tiêu dùng) nhằm giành lợi nhuận và thị trường sản xuất, tiêu

th hay tiêu dùng hàng hóa thu c nhi u l i ích nh t cho mình” [58] vai trò c nh tranh v i DN “C nh tranh làm cho ng i s n xu t n ng ng h n, nh y bén h n, n m b t t t h n nhu c u c a khách hàng, th ng xuyên c i ti n k thu t, áp d ng nh ng ti n b , nh ng nghiên c u m i nh t vào s n xu t; hoàn thi n cách th c t ch c s n xu t, qu n lý s n xu t nâng cao n ng su t, ch t l ng và hi u qu kinh t .”[58] và N ng l c c nh tranh là “kh n ng dành chi n th ng trong s ganh ua gi a các ch th trong cùng m t môi tr ng và khi cùng quan tâm t i m t i t ng”[58] “NLCT c a doanh nghi p th hi n th c l c và l i th c a doanh nghi p so v i i th c nh tranh trong vi c tho mãn t t h n các òi h i c a khách hàng thu l i ngày càng cao”. C ng nh nâng cao n ng l c c nh tranh, th c ch t là nâng cao “quy mô, trình và ch t l ng ngu n l c v kinh t , k thu t, qu n lý và th ng m i c a doanh nghi p” [58]. V i cách ti p c n h th ng, trên giác lý thuy t, các doanh nghi p có th chi n th ng trong cu c c nh tranh b ng và thông qua m t s ph ng pháp trên c s ó xu t các bi n pháp nh m nâng cao NLCT cho các doanh nghi p, ch y u các bi n pháp t góc gi i quy t c a doanh nghi p.

Trong tài “Hoàn thi n th ch c nh tranh góp ph n hoàn thi n môi tr ng kinh doanh t i Vi t Nam”- ThS Lê Minh Ng c-ch nhi m tài ã c p vai trò c a Nhà n c trong ho t ng c nh tranh c a doanh nghi p ã kh ng nh “Nhà n c là tác nhân quan tr ng gi cho c ch c nh tranh v n hành hi u qu ” (26).

Trong nghiên c u m i nh t v vai trò c a nhà n c c nh tranh (2016), Vi n nghiên c u qu n lý kinh t Trung ng, Vi n Kinh t h c, Phòng Th ng m i và Công nghi p Vi t Nam, và Vi n Nghiên c u Kinh t và chính sách ã ph i h p th c hi n Nghiên c u “T Nhà n c i u hành sang Nhà n c ki n t o phát tri n”. Trong nghiên c u có giành m t ch ng nói v “Xây d ng môi tr ng c nh tranh lành m nh công b ng” [29] c p vai trò c a Nhà n c trong vi c nghiên c u c pháp lu t c nh tranh g c và pháp lu t nh h ng n c nh tranh.

T i H i Phòng c ng ã có m t s nghiên c u v NLCT v i m t s m t hàng, s n ph m ch l c trên a bàn. C th , tài “Xác nh ch tiêu ánh giá NLCT, kh o sát ánh giá NLCT c a công ty kinh doanh m ng vi n thông” c a tác gi Lã Th Thanh Th y- i h c Dân l p H i Phòng hay tài nghiên c u khoa h c (T-

CN/2003-280)- “nghiên cứu nh h ng nâng cao t l n i a hóa s n ph m xe máy, qu t i n, giày da, may m c c a DN H i Phòng” do giám c s Công nghi p Quang Th nh ch biên. G n ây TS. Nguy n V n Thành có công trình nghiên c u “Nâng cao NLCT c a các DN công nghi p H i Phòng” [74]. Tuy nhiên các nghiên c u m i c p r t h p v NLCT ho c gi i pháp h tr cho m t vài m t hàng, s n ph m.

T ng quan các nghiên c u trong n c cho th y các tài nghiên c u v NLCT ã c p t i các nhân t tác ng n NLCT và ánh giá th c tr ng NLCT c p qu c gia, c p ngành c a các i t ng nghiên c u. T ó, a ra nh ng nh n nh v NLCT mà ch a ánh giá s nh h ng c a chính sách kinh t c a Nhà n c h tr DN nâng cao NLCT.

1.1.3. T ng h p ánh giá kho ng tr ng nghiên c u và nh ng v n lu n án s t p trung nghiên c u gi i quy t

T ng quan các nghiên c u trong và ngoài n c v NLCT c a doanh nghi p và chính sách kinh t c a nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao NLCT cho th y:

Các tài, công trình nghiên c u v NLCT c a doanh nghi p ã c nghiên c u nhi u, khá s m và khá hoàn ch nh, tác gi ánh giá cao và hoàn toàn ng tình v i nh ng k t qu nghiên c u ó. Tuy nhiên, tác gi nh n th y nghiên c u c a mình có th b sung, làm phong phú h n v m t s khái ni m, tiêu chí và cách ánh giá v NLCT c a doanh nghi p Vi t Nam trong i u ki n th c hi n kinh t th tr ng y , trong i u ki n h i nh p ngày càng sâu r ng.

Các nghiên c u v chính sách kinh t c a Nhà n c ã c p t i các n i dung c a chính sách kinh t , các chính sách tác ng chung cho n n kinh t , các chính sách phát tri n ngành, l nh v c mà ít ho c ch a c p n s tác ng c a chính sách Nhà n c v i vi c h tr doanh nghi p nâng cao NLCT trong i u ki n HNQT ngày càng sâu r ng c a Vi t Nam.

n th i i m hi n nay ch a có nghiên c u v a mang tính lý thuy t v a g n v i th c nghi m nào quy mô lu n án Ti n s v chính sách kinh t c a Nhà n c h tr DN nâng cao NLCT và các gi i pháp hoàn thi n chính sách h tr DN nâng cao NLCT Vi t Nam m t cách có h th ng, c bi t ch a có nghiên c u nào v i

quy mô tác động địa phương (cấp tỉnh, thành phố). Trong khi địa phương (cấp tỉnh) là một cấp quản trị ưu tiên khai chính sách của Trung ương nhằm thực hiện chính sách vào địa phương nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương. Các bộ, ngành, Ủy ban Trung ương đã ban hành, vận dụng chính sách địa phương và thực hiện quy hoạch gây lãng phí, thất thoát nguồn lực Nhà nước hoặc gây khó khăn cho việc huy động các nguồn lực cho phát triển. Bởi vậy, việc nghiên cứu hoàn thiện chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trên toàn thành phố Hồ Chí Minh là cần thiết và cấp bách.

Nghiên cứu hoàn thiện chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh là một vấn đề khá mới và rộng, do đó, ưu tiên thời gian không cho phép, luận án chỉ tập trung sâu nghiên cứu hoàn thiện:

- Việc xây dựng, ban hành và triển khai (thực hiện) chính sách kinh tế của Nhà nước địa phương (cấp tỉnh và nghiên cứu thực hiện doanh nghiệp trên toàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Một số chính sách kinh tế của Nhà nước hiện nay có tác động trực tiếp đến việc nâng cao NLCT của doanh nghiệp (chính sách hỗ trợ vốn, tín dụng tài chính, hỗ trợ KHCN, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ thị trường).

Có thể khẳng định rằng: mặc dù có nhiều nghiên cứu, những sách báo, bài viết và tài liệu nghiên cứu khoa học về chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh. Các góc nhìn nghiên cứu và trình bày cũng rất đa dạng và khác nhau trên các lĩnh vực NLCT của doanh nghiệp, chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ nâng cao NLCT cho doanh nghiệp, các loại chính sách, nội dung và quan điểm tín dụng ngân hàng có công trình nào có kết quả nghiên cứu và khách thể nghiên cứu trực tiếp về hoàn thiện chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trên toàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 và tài liệu nghiên cứu không trùng lặp với các công trình nghiên cứu đã công bố.

1.2. Mục tiêu, nội dung và phạm vi nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu và các câu hỏi nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở các luận cứ khoa học và thực tiễn, luận án xu t m t s gi i pháp hoàn thi n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p trên à bàn thành ph H i Phòng.

1.2.1.2. M c tiêu c th c a vi c nghi n c u tài lu n án

- Góp ph n làm rõ h n, làm giàu, phong phú thêm nh ng v n ch y u v lý lu n và th c ti n g n v i NLCT, chính sách kinh t c a Nhà n c a ph ng (c p t nh) h tr doanh nghi p nâng cao NLCT.
- T ng h p và khái quát hóa kinh nghi m c a m t s a ph ng trong và ngoài n c (có i u ki n t ng ng) v ban hành các chính sách kinh t h tr doanh nghi p nâng cao NLCT.
- Phân tích th c tr ng NLCT c a các doanh nghi p và các chính sách kinh t c a H i Phòng h tr doanh nghi p nâng cao NLCT giai o n 2005-2017.
- Xây d ng các quan i m nh h ng và các gi i pháp hoàn thi n chính sách kinh t c a H i Phòng h tr doanh nghi p nâng cao NLCT.

1.2.1.3. Các câu h i nghi n c u ch y u c a tài

1. N ng l c c nh tranh c a doanh nghi p là gì? N i hàm và ngo i di n c a NLCT? Các tiêu chí ánh giá và các nhân t tác ng n NLCT c a doanh nghi p?
2. Chính sách kinh t Nhà n c là g ? Vai trò c a chính sách kinh t Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao NLCT?
3. S khác bi t v quy trình xây d ng, th m quy n ban hành, tri n khai th c hi n các chính sách kinh t h tr doanh nghi p nâng cao NLCT c a trung ng và a ph ng?
4. Nh ng lo i chính sách kinh t nào c p a ph ng tác ng n nâng cao n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p?
5. Th c tr ng c a chính sách kinh t h tr nâng cao n ng l c c nh tranh cho doanh nghi p trên à bàn H i Phòng?
6. Thành ph H i Phòng c n tri n khai các gi i pháp nào v a c b n v a c p thi t, v a ng b v a có tính tr ng tâm, tr ng i m; v a mang tính dài h n

và khả thi và có hiệu suất cao hơn trong ngắn hạn hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp năm 2025.

1.2.2. *Điểm yếu và phạm vi nghiên cứu*

1.2.2.1. *Điểm yếu nghiên cứu*

- Điểm yếu nghiên cứu là các CSKT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp của Hội Phòng nâng cao NLCT. Tập trung vào các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ giảm chi phí cho doanh nghiệp như: Chính sách tín dụng ưu đãi; tín dụng ưu đãi; hỗ trợ KHCN; hỗ trợ đào tạo nhân lực; hỗ trợ tín dụng hỗ trợ.

- Khách thể nghiên cứu là DN và NLCT của doanh nghiệp Hội Phòng (Tác giả chọn nghiên cứu về các doanh nghiệp trên địa bàn do UBND thành phố quản lý).

- Chế độ là chính sách kinh tế và chính quyền thành phố Hội Phòng.

1.2.2.2. *Phạm vi nghiên cứu*

- Phạm vi không gian: địa bàn nghiên cứu là thành phố Hội Phòng
- Phạm vi thời gian:
 - Số liệu, các tài liệu nghiên cứu thu thập trong giai đoạn 2005-2017.
 - Phạm vi xuất phát pháp hoàn thiện CSKT Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn Hội Phòng nâng cao NLCT giai đoạn 2020-2025.

1.3. Cách tiếp cận nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

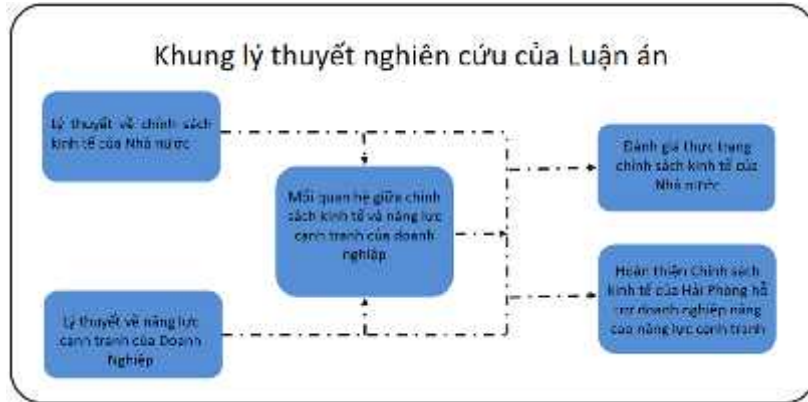
1.3.1. *Cách tiếp cận nghiên cứu*

Tổng quát chung về cách tiếp cận nghiên cứu của tài luận án thể hiện cách tiếp cận tổng hợp chuyên ngành quản lý kinh tế ngành tiếp cận hệ thống, xem xét, nghiên cứu chính sách hỗ trợ của Nhà nước, của chính quyền Hội Phòng trong mối quan hệ tổng thể phát triển chung của các ngành và phát triển thành phố Hội Phòng. Cách tiếp cận nghiên cứu của luận án thể hiện các thể hiện qua khung lý thuyết và khung phân tích như sau:

+ Khung lý thuyết nghiên cứu:

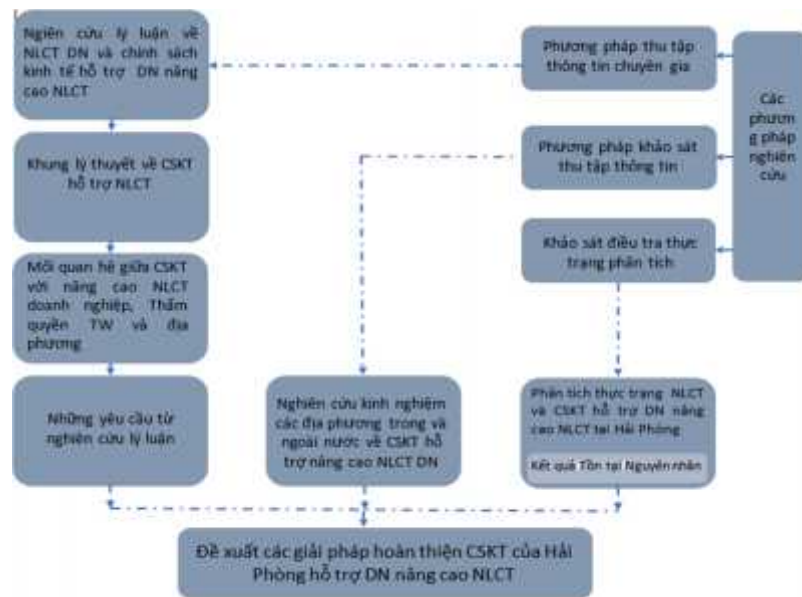
Khung lý thuyết nghiên cứu luận án dựa trên các lý thuyết vĩ mô kinh tế của Nhà nước vào nền kinh tế (trường phái Keynes, Sammuse, lý thuyết vĩ mô phân bổ, phân bổ trong quản lý Nhà nước (phân chia quyền hạn TW và địa phương), lý thuyết cạnh tranh (Michel Porter) và mối quan hệ giữa chính sách kinh tế và

việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (CSKT có ảnh hưởng là nhân tố quan trọng tác động đến NLCT của doanh nghiệp), việc áp dụng các lý thuyết vào phân tích, đánh giá hiện trạng công nghệ làm cơ sở để đề xuất các giải pháp hoàn thiện CSKT của Nhà máy chế biến doanh nghiệp trên địa bàn Hải Phòng nâng cao năng lực cạnh tranh.



S 1.1. Khung lý thuyết nghiên cứu của luận án

+ Khung phân tích của luận án:



S 1.2. Khung phân tích của luận án

Khung phân tích của luận án thể hiện mối liên hệ biện chứng giữa ảnh hưởng của lý thuyết và khảo sát đánh giá thực tiễn về NLCT, CSKT của Nhà máy chế biến DN trên địa bàn Hải Phòng nâng cao NLCT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức) công nghệ dựa trên những hướng phát triển của Hải Phòng giai đoạn 2020-2025

ra các giải pháp hoàn thiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ DN trên địa bàn Hội Phòng nâng cao NLCT.

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở thống kê các phương pháp luận, nghiên cứu: Phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử; căn cứ vào các lý thuyết về Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, phân cấp quản lý giữa TW và địa phương cũng như căn cứ vào chức năng quản lý của Đảng và Nhà nước, phương pháp lý thuyết nghiên cứu kinh tế, thống kê phân tích hoạt động kinh tế, mô hình toán, ma trận SWOT, phương pháp chỉ thị tổng hợp, luận án đã sử dụng các phương pháp cơ bản trong nghiên cứu như sau:

- Phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp, mô hình toán, so sánh, đối chiếu và logic: Các tác giả sử dụng thống kê, thu thập số liệu, xử lý các số liệu vào, phân tích, đánh giá thực trạng và lựa chọn các tiêu chí cơ bản.
- Phương pháp phân tích ma trận SWOT: Các tác giả xây dựng và sử dụng phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức vĩ mô phát triển và nâng cao NLCT của các doanh nghiệp Hội Phòng.
- Phương pháp phân tích các chính sách: Các tác giả sử dụng phân tích, đánh giá hiệu quả của các chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới góc nhìn của cơ quan QLNN và doanh nghiệp, tìm kiếm những chính sách thông qua khảo sát, đánh giá chung của các chuyên môn bằng các tiêu chí bình quân/doanh nghiệp.
- Phương pháp chuyên gia sử dụng thu thập và xử lý những đánh giá về thống kê NLCT và CSKT bằng việc tiếp xúc các ý kiến chuyên gia, nhà quản lý thông qua hội thảo hoặc phiêu xin ý kiến hoặc phỏng vấn (đã xin ý kiến 20 chuyên gia là các nhà quản lý, các lãnh đạo doanh nghiệp - có danh sách kèm theo trong phụ lục)

Các phương pháp khác: Ngoài các phương án đã nêu trên tác giả còn sử dụng tổng hợp một số phương pháp khác như phương pháp điều tra, phương pháp thống kê và phân tích kinh nghiệm nhằm đánh giá toàn diện về chỉ thực và chỉ sâu sắc để có xu hướng giải pháp hoàn thiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn Hội Phòng nâng cao NLCT giai đoạn 2020-2025.

T nghiên cứu thực tiễn, Nghiên cứu sinh kế và sống tìm cho luận án của mình một con đường đúng đắn nhất góp phần tìm ra lợi ích hay cho việc: Hoàn thiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh: Nghiên cứu thực tiễn hoạt động doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3.3. Phương pháp thu thập số liệu

Áp dụng yêu cầu nghiên cứu của luận án, tác giả đã sử dụng các cách thu thập số liệu thông tin như sau:

- Thu thập các số liệu thực tiễn qua Niên giám thống kê, các tài liệu lưu trữ và doanh nghiệp hàng năm của Cục Thống kê, các báo cáo, tài liệu nghiên cứu khoa học, các báo cáo quy hoạch, các chương trình phát triển của thành phố trong thời kỳ nghiên cứu. Các nghiên cứu, đánh giá của các cơ quan Trung ương và môi trường quốc tế, kinh doanh, chỉ số PCI và địa phương Hồ Chí Minh.

Theo T i n thu t ng kinh t h c: “C nh tranh là s u tranh i l p gi a các cá nhân, t p oàn hay qu c gia. C nh tranh n y sinh khi hai hay nhi u bên c ng ng giành l y th mà không ph i ai c ng có th giành c”. [80]

i t i n kinh t th tr ng: “C nh tranh h u hi u là m t ph ng th c thích ng v i th tr ng c a doanh nghi p mà m c ích là giành c hi u qu ho t ng th tr ng làm cho ng i ta t ng i th a mẫn nh m t c l i nhu n bình quân v a có l i cho vi c kinh doanh và thù lao cho nh ng r i ro trong vi c u t , ng th i ho t ng c a n v s n xu t c ng t c hi u su t cao”. [79]

T ch c h p tác và phát tri n kinh t c a Liên hi p qu c (OECD) cho r ng:” c nh tranh là khái ni m c a các doanh nghi p, ngành, qu c gia và vùng t o vi c làm và thu nh p cao h n trong i u ki n c nh tranh qu c t ”.

Trên c s các khái ni m c nêu c ng nh các k t qu nghiên c u, có th th y c nh tranh có m t s c tr ng sau:

-) Th nh t, c nh tranh là s ganh ua, u tranh giành ph n th ng c a các ch th (t i thi u có 2 ch th).
-) Th hai, m c tiêu c nh tranh gi a các ch th trên th ng tr ng là giành gi t th ph n, khách hàng có l i cho mình nh t. Ph n th ng mà h giành c là c h i kinh doanh, th ph n, l i nhu n.
-) Th ba, c nh tranh di n ra trong môi tr ng c th v i nh ng ràng bu c, quy nh c a pháp lu t, thông l kinh doanh... òi h i các ch th ph i tuân theo.
-) Th t , các ch th c nh tranh l a ch n và áp d ng các công c ; ph ng ti n phát huy và khai thác t i a các ti m n ng, l i th c a doanh nghi p.

V i nh ng c tr ng nêu trên, khái ni m c nh tranh tác gi s d ng trong lu n v n ch y u trong l nh v c kinh t , kinh doanh và c hi u: “*C nh tranh là m i quan h kinh t gi a các ch th ganh ua, u tranh, tìm m i bi n pháp, ngh thu t, th o n giành l y khách hàng c ng nh các i u ki n s n xu t, kinh doanh, ph c v có l i nh t nh m t i a hóa l i nhu n, l i ích cho doanh nghi p và cá nhân*”.

2.1.1.2. N ng l c c nh tranh c a doanh nghi p

Những lợi ích cạnh tranh (NLCT) chủ yếu là khi doanh nghiệp dành chi tiêu trong sản phẩm của mình để vượt qua các đối thủ trong cùng một môi trường và khi cùng quan tâm tới một thị trường. Trên giác độ kinh tế, NLCT được xem xét các góc khác nhau như những lợi ích cạnh tranh quốc gia, NLCT doanh nghiệp, NLCT cá nhân phẩm.

Theo M. Porter (1987), “khái niệm cạnh tranh kinh doanh và lợi ích cạnh tranh”, NSL, NSL là một chủ đề duy nhất về khái niệm cạnh tranh” [92]. Chủ tịch của M Porter là những lợi ích cạnh tranh có thể có lợi hoặc bất lợi NSL, song nhận định là chủ đề của những lợi ích cạnh tranh về vị trí thể hiện các mục tiêu và nhiệm vụ khác nhau của doanh nghiệp và thị trường dùng để đánh giá những lợi ích cạnh tranh quốc gia.

Theo Marcel Fafchamps (2009) “Những lợi ích cạnh tranh của một doanh nghiệp là doanh nghiệp đó có thể sản xuất sản phẩm với chi phí biên nội trung bình thấp hơn giá của nó trên thị trường, doanh nghiệp nào có thể sản xuất sản phẩm có chất lượng tốt hơn sản phẩm của đối thủ khác, nhưng chi phí thấp hơn thì được coi là có những lợi ích cạnh tranh cao hơn”.

Theo Phillip Lasser (2009) trong bài luận liên danh, liên kết, hợp tác rõ ràng giữa các doanh nghiệp ngày nay: “Những lợi ích cạnh tranh của một công ty trong một lĩnh vực xác định bằng những ngành mà công ty có hoặc duy nhất có thể cạnh tranh thế giới”.

Cũng trong tác phẩm “Nâng cao những lợi ích cạnh tranh của doanh nghiệp thế kỷ 21” (2010), tác giả Nguyễn Thành nêu: “Những lợi ích cạnh tranh của doanh nghiệp có thể có lợi hoặc bất lợi và mở rộng thị trường, thu lợi nhuận cho doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh trong nước và ngoài nước” [69].

Theo tác giả Tôn Thất Nguyễn Thiêm trong tác phẩm: “Thị trường, chiến lược, cạnh tranh” là nội dung quan trọng của việc gia tăng giá trị nội sinh và ngoại sinh của doanh nghiệp coi đây” chính là NLCT mà mỗi doanh nghiệp cần nắm vững, là các doanh nghiệp thể hiện các chiến lược kinh doanh của mình”. [70]

Có thể thấy rằng, khái niệm NLCT của doanh nghiệp đã trở nên rất quan trọng trong nước và quốc tế, những ngành khác nhau và mục tiêu khác nhau làm cho việc xem xét và đánh giá về các doanh nghiệp. Có thể khái quát những nội dung chính trong các khái niệm NLCT như sau:

- J) Thứ nhất, năng lực cạnh tranh, giá cả sản phẩm của doanh nghiệp.
- J) Thứ hai, NLCT ngành và vị thế của doanh nghiệp, sức sản xuất và lợi nhuận cho doanh nghiệp.
- J) Thứ ba, NLCT là khả năng chịu đựng của các DN khác.
- J) Thứ tư, NLCT ngành và vị thế duy trì và nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.
- J) Thứ năm, NLCT là khả năng duy trì và mở rộng thị phần, thu lợi nhuận của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, các tác giả trên chưa đi sâu phân tích NLCT trong mối quan hệ với khách hàng, nguồn tiêu dùng và sự hài lòng, thậm chí các nguồn tiêu dùng. Những nghiên cứu, tổng kết trên và kinh nghiệm thực tế, trong luận án tác giả cũng nêu: “NLCT của doanh nghiệp là tổng hợp các lợi thế và nâng cao thị phần trong sản xuất, kinh doanh, cung ứng, phục vụ khách hàng vì mục tiêu có thể thực hiện được trong một giai đoạn, thời kỳ nhất định.”

2.1.1.3. Các yếu tố hình thành và các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

Trong cuốn “Tư duy kinh doanh của chiến lược gia Kenichi Ohmae, có nêu “các yếu tố cấu thành tố nên lợi thế cạnh tranh là: chi phí hàng hóa, giá cả hàng hóa, sự đáp ứng, thậm chí nhu cầu của khách hàng. Đó là những gì chung nhất của lợi thế cạnh tranh mà một doanh nghiệp có thể làm theo, bắt chước doanh nghiệp đó trong ngành nào, cung cấp sản phẩm gì, dịch vụ gì” [48].

Để giành thế lợi trên thị trường, các doanh nghiệp thường sử dụng các nội dung cạnh tranh như: giá cả, uy tín, giao nhận, cung ứng, quảng cáo, kênh phân phối, quan hệ khách hàng... Các yếu tố cấu thành NLCT của DN có thể như sau:

(i). Chi phí sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

Theo M. Porter, “năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp có thể hiểu thông qua hai chiến lược cơ bản là phân biệt hóa sản phẩm (chi phí hàng hóa) và chi phí thấp” [100]. Chi phí hàng hóa, sản phẩm ngày nay không chỉ là cơ bản mà còn là

s phù hợp các sản phẩm với thị trường (kiểu cách, mẫu mã, mốt...). Có thể khẳng định, chuyển đổi ngành hàng hóa, dịch vụ và NLCT của DN là hai phạm trù luôn song hành và gắn bó chặt chẽ với nhau. Chuyển đổi làm tăng NLCT của doanh nghiệp, ngược lại khi nền tảng cạnh tranh mạnh mẽ là điều kiện quan trọng nâng cao chuyển đổi ngành hàng hóa, dịch vụ.

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, và hình thức cạnh tranh, theo tác giả, “chuyển đổi ngành hàng hóa không chỉ là sản phẩm ảnh hưởng đến nhu cầu của các chủ thể kinh doanh mà còn đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng với sự phù hợp với nhu cầu, mong muốn của khách hàng (kiểu cách, mẫu mã, mốt, thời trang hiện đại) hiện tại và trong tương lai.”

(ii). Giá cả hàng hóa và dịch vụ

Giá cả hàng hóa, dịch vụ là một nhân tố quan trọng trong cạnh tranh (nhất là cạnh tranh trong nội bộ ngành). Giá cả hàng hóa, dịch vụ phụ thuộc vào các yếu tố như: Chi phí sản xuất, năng suất lao động, tình hình thị trường, quan hệ cung cầu và giá cả cạnh tranh, lợi ích sản phẩm cho người tiêu dùng, mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp. Tùy từng thị trường, thời gian và các điều kiện cạnh tranh trong cạnh tranh mà các nhà quản trị lựa chọn các chính sách giá cho phù hợp ngành, lĩnh vực, thị trường trong cạnh tranh.

(iii). Mục tiêu lâu dài và sự hài lòng của khách hàng

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, vị quan trọng “khách hàng là trung tâm”, “khách hàng là thượng đế”, “khách hàng quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp” thì mục tiêu lâu dài và sự hài lòng của khách hàng là các nhân tố quan trọng của thành NLCT của doanh nghiệp.

Theo Philip Kotler, “Sự thỏa mãn-hài lòng của khách hàng (customer satisfaction) chính là mục tiêu lâu dài của khách hàng qua việc tiêu dùng sản phẩm/dịch vụ vượt mức lợi ích mà một sản phẩm thực tế đem lại so với những gì người khác có thể đạt được”

Sự thỏa mãn, hài lòng của khách hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến lòng trung thành với thị trường hiện tại của nhà sản xuất, cung cấp dịch vụ. Những thông tin về giá trị

sút m c th a m ̃n khách hàng c a doanh nghi p so v i khách hàng c a i th là tín hi u báo tr c v tình tr ng m t khách hàng, gi m th ph n trong t ng lai.

Nh v y, vi c làm khách hàng hài lòng ã tr thành m t tài s n quan tr ng i v i các doanh nghi p và t ch c trong n l c nâng cao ch t l ng s n ph m, d ch v , gi v ng s trung thành, nâng cao n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p.

Theo quan i m c a tác gi , s hài lòng, th a m ̃n c a khách hàng là tài s n hay l i th c nh tranh quan tr ng nh t c a doanh nghi p và mang l i l i nhu n cao cho các doanh nghi p.

2.1.1.4. Các tiêu chí ánh giá n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p

Theo cách ti p c n c a QTKD, o l ng NLCT c a doanh nghi p, th c t có th s d ng nhi u tiêu chí ánh giá, tuy nhiên các tiêu chí c b n c l a ch n là th ph n c a doanh nghi p, th ng hi u, hình nh và danh ti ng c a doanh nghi p...Ngoài các tiêu chí trên, ng i ta còn s d ng m t s tiêu chí khác ánh giá NLCT c a doanh nghi p. Trong khuôn kh lu n án, tác gi xu t s d ng các tiêu chí sau:

(i). Th ph n c a doanh nghi p

Th ph n c a doanh nghi p là t tr ng c a s hàng hóa bán trên th tr ng c a doanh nghi p so v i t ng s hàng hóa ó c bán trên th tr ng trong m t th i gian nh t nh. Doanh nghi p có NLCT cao hay th p th hi n vi c chi m c t tr ng doanh thu hàng hóa, d ch v bán trên th tr ng cao hay th p và ng c l i. K t qu cu i cùng mà NLCT mang l i cho doanh nghi p th hi n m c bi n ng th ph n c a doanh nghi p ho c bi n ng v t tr ng doanh thu c a doanh nghi p trong t ng doanh thu toàn ngành.

(ii). Hình nh và danh ti ng th ng hi u

M t trong nh ng tiêu chí quan tr ng ánh giá n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p là v th c nh tranh. V th c nh tranh c bi u hi n qua hình nh và danh ti ng c a doanh nghi p trên th tr ng. Hình nh và danh ti ng c a doanh nghi p không nh ng kh ng nh v th hi n t i mà còn cho th y xu th , chí n l c, kh n ng c nh tranh và nh v doanh nghi p trên th tr ng trong t ng lai.

Hình nh, danh ti ng th ng hi u g n bó, tác ng bi n ch ng r t m t thi t v i th ph n, doanh thu, l i nhu n và c bi t là s th a m ăn, hài lòng c a khách hàng. Trên th tr ng có m t b ph n khách hàng (b ph n có thu nh p cao) th a m ăn nhu c u hàng hóa, d ch v d a vào danh ti ng, th ng hi u s n ph m, danh ti ng nhà s n xu t, cung ng ch không th t quan tâm nhi u n ch t l ng, b n, giá c và th ng hi u, danh ti ng là m t trong nh ng tài s n quan tr ng c a doanh nghi p.

(iii). L i nhu n và t su t l i nhu n c a doanh nghi p

L i nhu n c a doanh nghi p là n i dung quan tr ng và t ng h p ph n ánh n ng l c i u hành và qu n tr , hi u qu kinh doanh c a doanh nghi p. L i nhu n doanh nghi p là ph n dôi ra c a doanh thu sau khi ã tr các chi phí dùng cho ho t ng s n xu t kinh doanh. L i nhu n c a doanh nghi p và t su t l i nhu n là ch tiêu t ng h p ph n ánh hi u qu cu i cùng ho t ng c a doanh nghi p nh ng ng th i c ng ph n ánh NLCT c a doanh nghi p trên th ng tr ng.

Trên c s các ch tiêu ánh giá NLCT c a t ng doanh nghi p theo cách ti p c n c a QTKD, trong nghiên c u lý thuy t c ng nh th c ti n các chuyên gia c ng th ng s d ng các ch tiêu ánh giá NLCT chung cho các doanh nghi p trong cùng m t qu c gia hay trên cùng m t a bàn theo cách ti p c n kinh t phát tri n coi doanh nghi p a ph ng nh là m t t ng th và o NLCT qua ch s NLCT bình quân và l ch chu n c a t ng th nh :

- Môi tr ng u t , kinh doanh, ch s n ng l c c nh tranh a ph ng (PCI).
- T ng m c l u chuy n hàng hóa bán l xã h i trên a bàn.
- T ng kim ng ch xu t kh u c a các doanh nghi p trên a bàn.
- Ch s t ng tr ng công nghi p.
- N ng l c và hi u qu tài chính (t l doanh nghi p kinh doanh có lãi, ch s t su t l i nhu n trên tài s n, ch s quay vòng v n bình quân trên doanh nghi p...).
- NSL , hi u qu s d ng lao ng/doanh nghi p.

Thông qua các tiêu chí nêu trên có th ánh giá khái quát c chung nh t kh n ng, n ng l c c a doanh nghi p cho m t qu c gia c ng nh trên m t a bàn hành chính c th .

2.1.1.5. *Khái niệm, thành phần và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mới thành lập.*

+ Các yếu tố khách quan

(i) Tình hình phát triển và nền kinh tế toàn cầu, kinh tế quốc gia là một yếu tố quan trọng cho các doanh nghiệp khi lập kế hoạch mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu. Sự phát triển kinh tế toàn cầu có tác động tích cực đến các yếu tố đầu vào của sản xuất gia công (giá dầu, chi phí vận chuyển...) giúp DN có thể giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.

(ii) Môi trường và hình thức kinh tế khu vực và quốc tế

Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế tiếp tục phát triển với quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cạnh tranh và thách thức đan xen rất phức tạp. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn trong phát triển của môi trường kinh doanh toàn cầu. Quá trình quốc tế hoá sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các doanh nghiệp và trở thành nhân tố quan trọng tác động đến NLCT của các doanh nghiệp.

(iii) Môi trường luật, kinh doanh cho DN

thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp vì các điều kiện môi trường luật, kinh doanh như mở cửa môi trường thu hút đầu tư, thông thoáng, bình đẳng, công khai, minh bạch, thân thiện có tác động mạnh mẽ đến NLCT của DN.

Môi trường luật, kinh doanh tích cực là một trong những yếu tố, yếu tố cần thiết cho hoạt động ngày càng của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh bao gồm các yếu tố về pháp lý, thể chế hành chính.

(iv) Hệ thống kết cấu hạ tầng

Hệ thống kết cấu hạ tầng chung của quốc gia hay từng địa phương là một trong những nhân tố quan trọng tác động tích cực đến phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối (mạng giao thông, sân bay, bến cảng, mạng lưới điện, cáp quang, thông tin liên lạc...) ngày càng phát triển giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, chi

phí vận hành, giảm giá thành, tiết kiệm thời gian đáp ứng _____ yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh trên cơ sở sót ngay số cần tranh cho doanh nghiệp.

(v) Nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao phục vụ doanh nghiệp

Vì có tạo ra nguồn lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, có khả năng tiếp cận công nghệ mới, công nghệ hiện đại tiên tiến, công nghệ quản lý hiện đại đáp ứng yêu cầu hình phạt quốc tế góp phần quan trọng nâng cao NLCT cho các DN. Có nguồn lao động chất lượng cao đòi hỏi Nhà nước phải nghiêm chỉnh nâng cao thông qua việc nâng cao, phát triển nâng cao chất lượng các trình độ học; các trình độ cao đẳng, trung cấp nghề và chú trọng công tác đào tạo lao động tại các DN thông qua các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực.

(vi) Chính sách kinh tế của Nhà nước là một trong những nhân tố tác động quan trọng, tác động tâm tác động tới NLCT của doanh nghiệp. Sự tác động chính sách kinh tế của Nhà nước tới doanh nghiệp trên hai góc độ khác nhau (tác động chung và tác động trực tiếp) tới các yếu tố đầu vào trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp). Tác động chung của chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí phát triển, các chính sách tác động môi trường, kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, bình đẳng cho doanh nghiệp tạo điều kiện cho doanh nghiệp khởi nghiệp thành công, phát triển. Nhóm chính sách tác động trực tiếp tới chi phí đầu vào cho hoạt động của doanh nghiệp (tiếp cận vốn, tín dụng, thuế, thuế thu nhập, thuế, hỗ trợ miễn công nghệ, đào tạo nhân lực). Có thể khẳng định CSKT của Nhà nước và NLCT của doanh nghiệp có mối quan hệ tác động qua lại, hỗ trợ, tổn tiến thúc đẩy cho sự phát triển và vì vậy đòi hỏi Nhà nước luôn phải nghiên cứu, ban hành các chính sách kinh tế đúng đắn, kịp thời, góp phần phát triển của doanh nghiệp, vì DN với vai trò nhà nước kiến tạo, bản cho doanh nghiệp và là nhân tố quan trọng cho sự phát triển và nâng cao NLCT doanh nghiệp.

+ *Các yếu tố liên quan*

(i) Trình độ quản lý, quản lý doanh nghiệp

Trình độ quản lý, quản lý hoạt động của DN có phần ảnh hưởng qua các nội dung có thể kể như: Mô hình tổ chức DN, cấu trúc tổ chức bộ máy quản lý, năng lực quản lý. Năng lực quản lý của DN trung gian năng lực của bộ máy lãnh đạo, quản lý

ng u DN. N ng l c c a các b ph n c u thành c a DN. N u trình t ch c và i u hành ho t ng c a ng i ng u DN h n ch , thi u kinh nghi m và trình các b ph n chuyên môn trong l nh v c kinh doanh không cao s khó kh n DN nâng cao NLCT.

(ii) Quy mô c a doanh nghi p

Quy mô c a doanh nghi p c bi u hi n quy mô v n, tài s n, lao ng, doanh thu. Doanh nghi p có quy mô h p lý vi c s d ng các ngu n l c c ng nh t ch c v n hành, qu n tr DN t t h n so v i các DN quy mô quá nh ho c quá l n. Vi c l a ch n quy mô h p lý tùy thu c vào m t hàng, s n ph m, n ng l c c a ch DN ho c các i u ki n c th c a a bàn n i DN ho t ng.

(iii) Trình công ngh , trang thi t b trong các doanh nghi p

Trình công ngh , TTB c a DN quy t nh n s t n t i, phát tri n, thành công c a DN nh ng c ng ng th i ph n ánh NLCT c a DN, NLCT c a m i a ph ng và qu c gia nh t là trong th i k bùng n c a cu c cách m ng 4.0 và trí tu nhân t o. Trình công ngh , trang thi t b s n xu t, n ng l c thích ng và kh n ng i m i công ngh trong các DN có th c ki m nh b ng kh n ng c nh tranh, m c tiêu th các s n ph m s n xu t trong n c trên th tr ng trong và ngoài n c và do ó liên quan n kh n ng t n t i và phát tri n c a DN.

(iv) Trình i ng lao ng, lao ng qu n lý và k thu t c a doanh nghi p

ây là ngu n l c, nhân t quan trong t o nên NLCT và quy t nh s thành công c a DN. Mu n có i ng lao ng gi i, có trình òi h i các DN ph i có chính sách ãi ng h p lý trong tuy n d ng, ào t o, b i d ng, s d ng.

Có th kh ng nh các y u t tác ng n ho t ng c a doanh nghi p, n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p mang tính nhi u chi u. Nhi u nhân t tác ng t o ra các thách th c cho doanh nghi p (tính ch t c nh tranh gay g t, quy t li t và mang t m qu c t), c ng nhi u nhân t có tác ng h tr doanh nghi p trong vi c nâng cao NLCT (M r ng th tr ng, h tr gi m chi phí s n xu t, chi phí th i gian). Tuy nhiên, cùng v i nh ng c g ng, n l c c a doanh nghi p thì các doanh nghi p c bi t quan tâm các chính sách kinh t c a Nhà n c h tr DN nâng cao NLCT.

2.1.2. Vai trò của Nhà nước trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong thị trường và hình phạt

2.1.2.1. Các lý thuyết về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

- Lý thuyết của Adam Smith. Adam Smith – nhà kinh tế học vĩ mô người Anh đã đưa ra thuyết “bàn tay vô hình” và “nguyên lý Nhà nước không can thiệp vào hoạt động của nền kinh tế”. Ông cho rằng: “việc thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá của nước theo nguyên tắc tự do” [83]. Hoạt động của toàn bộ nền kinh tế là do các quy luật khách quan tự nhiên chi phối. Sự vận động của thị trường là do quan hệ cung, cầu và sự biến động phát triển giá cả thị trường quyết định. Nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế thị trường, vào hoạt động của doanh nghiệp mà Nhà nước chỉ nên thực hiện nhiệm vụ kinh tế vĩ mô quản lý và điều hành nền kinh tế thị trường, xây dựng nền kinh tế.

Tuy nhiên, từ những năm 30 của thế kỷ XX, những cuộc khủng hoảng kinh tế đã diễn ra liên tục, liên tiếp, quy mô ngày càng lớn đã khiến cho kinh tế thị trường phát triển không thể tránh khỏi những hạn chế cho kinh tế thị trường phát triển.

- Lý thuyết J M Keynes: Theo quan điểm J M Keynes khi trình diễn xã hội hoá sản xuất phát triển ngày càng cao vì việc tăng lên của sản xuất sẽ dẫn đến tăng lên của thu nhập do đó làm tăng tiêu dùng. Xong do khuynh hướng tiêu dùng giảm dần nên tiêu dùng tăng chậm hơn so với thu nhập vì vậy cần giảm xu hướng. Sự giảm sút của tiêu dùng sẽ kéo theo sự giảm sút của giá cả hàng hoá các chi doanh nghiệp không có lợi trong việc vay vốn mở rộng đầu tư. Hệ thống không đầu tư vào sản xuất kinh doanh nữa. Đó làm cho nền kinh tế rơi vào trì trệ, khủng hoảng và làm cho nền kinh tế ngày càng tụt hậu. Trong bối cảnh tình hình này, Nhà nước phải can thiệp vào nền kinh tế, can thiệp vào thị trường và mở ra các cuộc đầu tư lớn vì vậy các nhà kinh tế học thảy ra rằng: cần có sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình hoạt động của nền kinh tế, điều tiết nền kinh tế và đưa ra lý thuyết Nhà nước điều tiết nền kinh tế thị trường.

Theo trường phái Keynes Nhà nước can thiệp vào kinh tế vĩ mô và vi mô. Điều kiện tiên quyết cho sự can thiệp của Nhà nước là bằng chứng rõ ràng cho sự thất bại của thị trường. Điều kiện thứ hai là các can thiệp của Nhà nước sẽ dẫn đến

c i thi n k t qu . i u ó s ph thu c vào quy mô c a s th t b i và vào kh n ng c a khu v c công trong vi c thi t k và th c hi n các can thi p có hi u qu .

Tuy nhiên, khi th c hi n theo thuy t tr ãng phái Keynes thì nh ng ch n ãng l n trong n n kinh t v n di n ra. H n th n a, tình tr ãng kh ãng ho ãng, th t nghi p l m phát v n x y ra ngày càng tr m tr ãng. Xu t phát t th c ti n ó các nhà kinh t h c i theo xu h ãng h n h p.

- Lý thuy t c a Samuelson - N i b t là quan i m kinh t h n h p, Paul Samuelson cho r ãng “ i u hành m t n n kinh t mà không có Chính ph thì c ãng nh ãng “v tay b ãng m t bàn tay” [35].

D a vào c ch th tr ãng có ãng a là d a vào b máy t ho t ãng c a cung, c u, giá c v i môi tr ãng c ãng tranh, l i nhu n và các quy lu t v n hành khách quan. Nh ãng th c t kinh t th tr ãng v n có nh ãng khuy t t t, v n còn nhi u v n mà t nó không th gi i quy t c. Vì v y Nhà n c ph i can thi p vào kinh t thông qua vi c thi t l p pháp lu t, xác ãng chính sách n ãng kinh t v mô, tác ãng vào vi c phân b tài nguyên, tác ãng vào vi c phân b thu nh p. Qua ó m b o hi u qu , công b ãng và ãng nh trong phát tri n kinh t .

S phát tri n kinh t th gi i ngày nay ã th a nh n r ãng: các n n kinh t hi n i mu n phát tri n ph i d a vào c c ch th tr ãng c ãng nh s qu n lý c a Nhà n c.

2.1.2.2. Lý lu n v vai trò qu n lý Nhà n c gi a trung ãng và a ph ãng

M i quan h gi a trung ãng và a ph ãng là m t v n chính tr - pháp lý, liên quan n vi c xác ãng hình th c Nhà n c và nguyên t c t ch c quy n l c Nhà n c trong mô hình Nhà n c t ãng ãng. C n c vào cách phân chia ãng v hành chính - lãnh th mà Vi t Nam hình thành các c p chính quy n: trung ãng, c p t nh, c p huy n và c p xã. Phân c p qu n lý Nhà n c, tr c h t c hi u là phân c p gi a trung ãng v i chính quy n c p t nh; ãng th i, còn bao hàm c phân c p gi a các c p chính quy n a ph ãng v i nhau.

Theo các tài li u nghiên c u, khái ni m phân c p c hi u, “phân c p chính là phân quy n gi a trung ãng và a ph ãng” c th h n “Phân c p là phân ra, chia thành các c p, các h ãng” [78]. góc chuyên ngành c hi u. “Phân c p có s

chuyên giao quy định quản lý xu hướng các cấp địa phương thực hiện cho sát dân và sát tình hình thực tiễn, đồng thời, giảm bớt khối lượng cho cấp trên khi phi thực tiễn phải quy định những việc cần thiết. Việc phân cấp phải gắn trách nhiệm với quyền hạn rõ ràng và bổ sung tính thống nhất trong nội dung “[74], phân cấp quản lý công tác giao là giao bộ phận chuyên quản lý cho cấp địa phương, quy định nhiệm vụ và quyền hạn cho mỗi cấp. Như vậy, đây có hai nội dung cần lưu ý là chuyên giao thẩm quyền cho cấp địa phương và xác định thẩm quyền của mỗi cấp trong đó.

Phân công, phân cấp trong hoạt động quản lý Nhà nước là một chức năng lớn, nội dung quan trọng của cấp quản lý có hình thức và nội dung quản lý trong các văn kiện của Đảng. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VIII) ra phương hướng “phân công, phân cấp, nâng cao tính chính quy định theo hướng phân cấp rõ ràng cho cấp địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ” [82]. Văn kiện Đại hội IX xác định “phân công, phân cấp, nâng cao tính chính quy định của cấp địa phương” [82] và “phân cấp mạnh mẽ và toàn diện giao các cấp trong hệ thống hành chính Nhà nước” [82] là một trong những nội dung và giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng cách thức và phương thức hoạt động của Nhà nước, là công việc quan trọng quy định thành công của công cuộc cải tiến.

Trên cơ sở trên, có thể thống nhất khái niệm về phân cấp quản lý Nhà nước như sau: Phân cấp quản lý nhà nước là sự phân công thẩm quyền, trách nhiệm giao các cấp chính quy định trên cơ sở bổ sung phù hợp giữa khối lượng và tính chất thẩm quyền và năng lực và điều kiện thực tế của từng cấp nhằm đạt được kết quả, hiệu lực và hiệu quả hoạt động quản lý Nhà nước.

Điều 25 Luật Tổ chức chính phủ số 76/2015/QH 13 đã khẳng định: “Trên cơ sở bổ sung quản lý thống nhất của trung ương, Chính phủ phân cấp cho chính quy định của cấp địa phương quy định hoặc thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực trên cơ sở bàn quản lý phù hợp với điều kiện và khả năng của chính quy định của cấp địa phương.” Đồng thời “Căn cứ vào năng lực và điều kiện thực tế của chính quy định của cấp địa phương, Chính phủ có thể ủy quyền cho chính quy định của cấp địa phương thực hiện một số nhiệm vụ với các điều kiện bổ sung thực hiện nhiệm vụ đó.” [56]

Luật chính quy định (77/2015/QH13) “ Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp xác định trên cơ sở phân nhiệm quy định của các cơ quan Nhà nước trung ương và địa phương và các mặt tiếp xúc chính quyền địa phương theo hình thức phân quyền, phân cấp”[57] và điều 13 quy định “ Các yêu cầu công tác, kinh nghiệm thực tiễn và điều kiện, tình hình thực tiễn địa phương, cơ quan nhà nước trung ương và địa phương quy định phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện một cách liên tục, thống nhất hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”[57]

Vấn đề đặt ra là cần như thế nào để phân định thẩm quyền của mặt tiếp xúc chính quyền Nhà nước. Thứ nhất, mối quan hệ giữa trung ương và địa phương, xét về bản chất, thể hiện việc phân cấp quản lý Nhà nước, có nghĩa là phân nhiệm quy định của các cơ quan Nhà nước trung ương với các cơ quan Nhà nước địa phương mà thực chất là cấp tự trị.

Khi thực hiện nhiệm vụ thẩm quyền của mình, mặt tiếp xúc chính quyền có tính độc lập tương đối, song không bị tách rời với các chức năng quản lý nhà nước khác. Ngược lại, chức năng quản lý nhà nước không loại trừ trường hợp có nhiều chủ thể quản lý có cùng chung khách thể và nội dung quản lý, nhưng phạm vi quản lý lại khác nhau. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần như thế nào để phân định thẩm quyền của mặt tiếp xúc chính quyền nhà nước. Thứ nhất, mối quan hệ giữa trung ương và địa phương, xét về bản chất, thể hiện việc phân cấp quản lý nhà nước, có nghĩa là phân nhiệm quy định của các cơ quan nhà nước trung ương với các cơ quan nhà nước địa phương mà thực chất là cấp tự trị.

2.2. Chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh

2.2.1. Khái niệm về chính sách kinh tế

Khi tiếp cận phạm trù chính sách kinh tế, thực chất cần phải làm rõ: Chính sách là gì, ai là người tạo ra nó, nó tác động như thế nào, và cái gì?

Chính sách chỉ u là công c , là bi n pháp can thi p c a Nhà n c vào m t ngành, m t l nh v c hay toàn b n n kinh t theo nh ng m c tiêu nh t nh, v i nh ng i u ki n th c hi n nh t nh và trong m t th i h n xác nh.

Chính sách kinh t c p n công c , bi n pháp can thi p c a chính ph áp đ ng vào l nh v c kinh t . Chính sách kinh t th ng b chi ph i t các chính ng, nhóm l i ích có quy n l c trong n c, các c quan qu c t nh Qu t i n t qu c t , Ngân hàng th gi i hay t ch c th ng m i th gi i.

T i n bách khoa Vi t Nam ã a ra khái ni m v chính sách nh sau: “Chính sách là nh ng chu n t c c th th c hi n ng l i, nhi m v . Chính sách c th c hi n trong m t th i gian nh t nh, trên nh ng l nh v c c th nào ó. B n ch t, n i dung và ph ng h ng c a chính sách tùy thu c vào tính ch t c a ng l i, nhi m v chính tr , kinh t , v n hóa.” [76]

Theo James Anderson: “Chính sách là m t quá trình hành ng có m c ích theo u i b i m t ho c nhi u ch th trong vi c gi i quy t các v n mà h quan tâm”

Ngh nh 34/2016/N -CP – Quy nh chi ti t m t s i u và bi n pháp th c hi n Lu t Ban hành VBQPPL- ngày 14/5/2016 c a Chính ph quy nh: “Chính sách là nh h ng, gi i pháp c a Nhà n c gi i quy t v n c a th c ti n nh m t c M c tiêu nh t nh.” [59]

Nh v y, có th hi u: “*Chính sách là ch ng trình nh h ng, gi i pháp hành ng c a Nhà n c do các nhà lãnh o hay nhà qu n lý ra gi i quy t m t v n c a th c ti n nào ó nh m t c m c tiêu nh t nh thu c ph m vi, th m quy n c a mình*” ho c chính sách kinh t là m t h th ng các quan i m, m c tiêu ph ng th c công c mà ch th qu n lý s d ng tác ng lên hành vi c a ch th và i t ng nh m th c hi n nh ng n i dung qu n lý kinh t h ng n nh ng m c tiêu ã xác nh. Nói cách khác, chính sách kinh t c a Nhà n c ó là nh ng gi i pháp mà nhà n c s d ng x lý và gi i quy t các n i dung kinh t l n trong quá trình ho t ng và phát tri n c a n n kinh t qu c dân.

Những chính sách do các cơ quan hay các cấp chính quyền trong bộ máy Nhà nước ban hành nhằm giới quy định về những vấn đề có tính công bằng xã hội là chính sách công. Cho đến nay có nhiều quan niệm về khái niệm chính sách công:

- J Theo quan niệm của William N. Dunn: “Chính sách công là một kết hợp phức tạp những sự lựa chọn liên quan lẫn nhau, bao gồm các quy định không hành động, do các cơ quan nhà nước hay các quan chức nhà nước đưa ra.” [97]
- J Còn Peter Aucoin lại khẳng định: “Chính sách công bao gồm các hoạt động thực tế do Chính phủ tiến hành” [87]

Các chính sách có thể được đưa ra và thực hiện những tầng lớp, cấp độ khác nhau, từ các tổ chức quốc tế đến tầng quốc gia, từ Nhà nước đến các cấp, ngành, tổ chức chính trị xã hội cơ sở, doanh nghiệp, nhằm giới quy định về những vấn đề phát sinh cho môi trường sống và chúng ta có thể thấy hành động thực tế.

Trên cơ sở những khái niệm chung về CSKT của Nhà nước đáp ứng yêu cầu nghiên cứu CSKT của chính quyền địa phương trong luận án, tác giả mạnh dạn xuất và thực nghiệm sử dụng khái niệm: “*Chính sách kinh tế của Nhà nước áp dụng (chính quyền địa phương) hỗ trợ DN là những giới pháp của Chính quyền giới quy định về những vấn đề phát triển và nâng cao NLCT cho DN phù hợp với các điều kiện, nguồn lực và thực tiễn áp dụng*”. Trong các nội dung tiếp theo của luận án.

2.2.2. Chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh

2.2.2.1. Khái niệm

Chính sách kinh tế cụ thể là: “mặt hỗ trợ các quan niệm, mục tiêu phương thức, công cụ mà chính quyền sử dụng tác động lên hành vi của chủ thể và kết quả kinh tế cụ thể nhằm những nội dung quản lý kinh tế hàng năm nhằm mục tiêu xác định” [75]. Nói cách khác, chính sách kinh tế đó là những giới pháp mà Nhà nước sử dụng để quản lý và giới quy định các nội dung kinh tế liên quan trong quá trình hoạt động và phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Tính năng này và phân tích trên tác giả thống nhất cách hiểu “*Chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp là thu hút dòng vốn đầu tư vào các quy trình hoạt động của các quan Nhà nước nhằm giảm chi phí vận hành chung, mặt số vốn chi trả hàng hóa trong hoạt động của doanh nghiệp theo mục tiêu xác định*”. và “*Chính sách kinh tế của Nhà nước áp dụng (chính quyền áp dụng) hỗ trợ DN là những gì pháp luật Chính quyền giảm chi phí vận hành và nhằm thực hiện mục tiêu phát triển và nâng cao NLCT cho DN phù hợp với các mục tiêu, nguồn lực và thẩm quyền áp dụng*”.

Những nét trong mỗi luận cứ của mỗi tác giả phản ánh chính sách kinh tế của Nhà nước từ các góc khác nhau, song đều hàm chứa những nội dung then chốt của chính sách kinh tế, theo tác giả có thể tóm lược một số nét trong các chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp như sau:

- Có một cơ chế quản lý ban hành
- Mang lợi ích cho doanh nghiệp, công nhân doanh nghiệp
- Mọi doanh nghiệp đều có quyền tiếp cận (công khai, minh bạch)
- Nhìn chung là bất bu c thi hành (tuy nhiên cũng có những hình thức không mang tính bất bu c, thường là các chính sách khuyến khích, hỗ trợ)
- Thường thì những điều kiện và biện pháp pháp luật, liên quan đến nhau và mang tính hành lang, tập trung giảm chi phí vận hành hàng hóa trong hoạt động của doanh nghiệp theo những mục tiêu xác định.

2.2.2.2. Vai trò của chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp

Có thể khẳng định, vai trò của Nhà nước hỗ trợ DN nâng cao NLCT thể hiện và thực hiện qua các chính sách kinh tế của Nhà nước. NLCT của doanh nghiệp bên cạnh những công nghệ, nguồn lực chất lượng của doanh nghiệp (Tư duy quản lý sản xuất, kinh doanh; năng lực vốn và hiệu quả sử dụng vốn, khả năng chi trả chi phí; chi phí, giá thành sản phẩm; chất lượng lao động; khả năng quản trị doanh nghiệp) còn phụ thuộc rất lớn vào môi trường xuất phát, kinh doanh mà yếu tố phụ thuộc rất nhiều vào chính sách kinh tế của Nhà nước với vai trò “bà đỡ”, những nền tảng, “kết nối” Hay nói khác đi giữa chính sách kinh tế của Nhà nước và NLCT của doanh nghiệp có mối quan hệ tác động qua lại, biện chứng với nhau.

Chính sách kinh tế của Nhà nước ban hành phù hợp, kịp thời, thu hút, thông thoáng, giảm quy định các khó khăn, vướng mắc đối với kinh doanh, phát triển, thành công của doanh nghiệp và NLCT doanh nghiệp nâng cao. Khi đó, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cao, nền kinh tế phát triển, Nhà nước có nguồn thu, đóng góp từ các doanh nghiệp, có điều kiện phát triển và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, sân bay, bến cảng, hạ tầng công nghiệp, công nghệ...) cũng như hệ thống giáo dục, y tế, an sinh xã hội... và các yếu tố có lợi tác động trực tiếp giúp các doanh nghiệp giảm các chi phí trung gian, chi phí đầu vào, có nguồn nhân lực tốt, người lao động yên tâm vì công việc, năng suất lao động nâng cao, giá thành sản phẩm hạ, giúp cho NLCT doanh nghiệp nâng lên.

Ngược lại, chính sách kinh tế của Nhà nước thiếu thu hút, không thông thoáng, không phù hợp với nhu cầu và xu thế phát triển hoặc không kịp thời gây khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, hoạt động kém hiệu quả, lạm phát, sản xuất kinh doanh trì trệ, phát triển kinh tế, xã hội què quặt (thu ngân sách giảm, thất nghiệp gia tăng, tỷ lệ thất nghiệp cao, ô nhiễm môi trường, người dân khó khăn) tạo ra gánh nặng cho Nhà nước.

Chính vậy, Nhà nước và CSKT của Nhà nước có vai trò hỗ trợ DN trên các nội dung sau:

(i) Vai trò định hướng, dẫn dắt

Nhà nước, CSKT của Nhà nước là công cụ quan trọng góp phần định hướng các hành vi của các chủ thể kinh tế xã hội cùng hướng về mục tiêu phát triển bền vững. Chính sách kinh tế xác định những định hướng chung cho quá trình ra quyết định của các chủ thể kinh tế, vạch ra phạm vi hay giới hạn cho phép của các quyết định của các chủ thể, quy định những gì được và quy định những gì không được. Chính sách kinh tế của Nhà nước định hướng việc huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực nhằm giảm chi phí và thúc đẩy phát triển một cách kịp thời, có hiệu quả. Vai trò định hướng của Nhà nước thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội hay các quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch, chương trình phát triển của quốc gia cũng như địa phương.

(ii) Vai trò hỗ trợ

Chính sách của Nhà nước ban hành ghi ý quy định những vấn đề xúc phát sinh trong lĩnh vực kinh tế xã hội, ưu tiên những ngành mũi nhọn, bất hợp lý, mâu thuẫn, những hành vi không phù hợp, những mặt trái của hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh tế xã hội theo các mục tiêu đã đề ra. Thông qua các quy hoạch, các ngành, vùng, thành phố kinh tế, CSKT của Nhà nước tổ chức phát triển hài hòa, hiệu quả, bền vững cho tất cả. Khuyến khích thu hút đầu tư vào các địa phương nghèo, vùng núi, Chính phủ có chính sách, chương trình ưu đãi cho các vùng đặc biệt khó khăn hay đầu tư vào KCN, KKT.

(iii) Vai trò ưu tiên cho sự phát triển

Chiến lược mang tính xuyên suốt và quan trọng nhất của chính sách là xây dựng và nâng cấp các yếu tố quyết định sự phát triển như: Khoa học và công nghệ; nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, hạ tầng thông tin, thương mại.

Nhà nước công nghệ ưu tiên cho sự phát triển bằng cách đi tiên phong đầu tư các lĩnh vực mũi nhọn, đổi mới đột phá, có tầm nhìn cao, hiệu quả tài chính thấp và công nghệ thông qua chính sách lôi cuốn các doanh nghiệp, các thành phố kinh tế khác cùng tham gia thông qua các chính sách hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp như hỗ trợ vốn, tài chính, đào tạo lao động, khoa học công nghệ, thương mại, kết cấu hạ tầng. Khuyến khích kinh tế tư nhân trở thành “ng lực quản lý” phát triển tất cả, Quốc hội thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV, Chính phủ có chương trình “1 triệu doanh nghiệp” vào năm 2020, thành lập quỹ hỗ trợ.

(iv) Vai trò khuyến khích sự phát triển

Chính sách kinh tế của Nhà nước có vai trò kích thích, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế xã hội. Mọi chính sách khi hình thành vào ghi ý quy định những vấn đề xúc phát triển thêm mặt tích cực, tác động lên những vấn đề khác có liên quan, làm nảy sinh những nhu cầu phát triển mới. Cần chú ý: giảm thuế, hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao hóa chất thành lập DN, xóa bỏ giấy phép con.

2.2.3. Nội dung các chính sách kinh tế thực của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh

Chính sách tác kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT rút ngắn, phong phú, và tác động doanh nghiệp đa nhiệm vụ tác động khác nhau. Tùy vào điều kiện của thị trường, địa phương, trong môi trường mà chính sách sẽ có các chính sách khác nhau. Các điều kiện thị trường phát triển của doanh nghiệp Việt Nam và các địa phương (tỉnh, thành phố) hiện nay, trong khuôn khổ của Luận án, tác giả tập trung nghiên cứu một số chính sách của Nhà nước có tác động quan trọng đến việc nâng cao NLCT với một số tiêu chí chi phí và lợi ích sáng tạo theo thứ tự sau:

(i) *Chính sách hỗ trợ vốn, tín dụng, thu*

Vốn, tín dụng, thu là một trong những vấn đề quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp và là vấn đề nổi bật trong hệ thống chính sách kinh tế của Nhà nước. Chính sách vốn, tín dụng, thu có liên quan đến các công cụ thuế, lãi suất, thu, lãi tác động trực tiếp đến các doanh nghiệp theo các nhóm ngành và ưu tiên, khuyến khích hay hạn chế. Chính sách vốn – tín dụng, thu liên quan đến khả năng huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp và quy trình hình thành bí quyết của doanh nghiệp. Một chính sách vốn, tín dụng, thu đúng đắn, phù hợp với điều kiện thị trường, doanh nghiệp, và lợi ích xã hội sẽ giúp huy động nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư, kinh doanh.

Một tiêu chí của chính sách hỗ trợ vốn, tín dụng, thu nhằm giảm chi phí đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có cơ sở, điều kiện hình thành sản phẩm, dịch vụ trên cơ sở nâng cao năng lực cạnh tranh. Đầu tư, kinh doanh các doanh nghiệp thường có sự đa dạng vốn và nợ có, phần còn lại là vốn vay của các ngân hàng, tổ chức tín dụng. Nếu lãi suất tín dụng cao, chính sách hỗ trợ tín dụng cho các DN sẽ không có hiệu quả cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh sẽ hình thành những khó khăn hi hữu của kinh doanh cũng như NLCT trên thị trường. Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng khó khăn, hạn chế gây ra tình trạng phá sản là các doanh nghiệp chỉ mở đầu vốn lẫn nhau, làm lây nhiễm rủi ro giữa các doanh nghiệp. Nói một cách khác năng lực tài chính của các doanh nghiệp yếu và bất ổn. Những ưu đãi thuế (miễn, giảm, hoàn thuế trong thời kỳ đầu tư, kinh doanh, xuất khẩu, sẽ giúp doanh nghiệp giảm đáng kể chi phí hoạt động.

H trợ vốn, lãi suất tín dụng, ưu đãi thuế, hoàn thuế giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm trên cơ sở có NLCT doanh nghiệp có nâng lên.

Bởi vậy, các doanh nghiệp trực tiếp Nhà nước thông qua việc tăng cường nguồn lực vốn cho các ngân hàng và cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng, giảm lãi suất cho vay hoặc trợ doanh nghiệp về lãi suất, bỏ lãnh tín dụng công nghệ có chính sách miễn, giảm, hoàn thuế cho doanh nghiệp.

(ii) *Chính sách hỗ trợ tiếp cận tài*

Tài là yếu tố không thể thiếu của mọi hoạt động của doanh nghiệp (có thể là mặt bằng sản xuất, nhà xưởng, kho bãi, cửa hàng, trụ sở, văn phòng...). Tài là tài nguyên không tái tạo, trong khi nhu cầu sử dụng cho xã hội, cho phát triển kinh tế, cho doanh nghiệp ngày càng tăng. Chính vì vậy, việc tiếp cận tài, thuê trụ sở, mặt bằng kinh doanh, nhà xưởng, luôn là vấn đề không thể thiếu, bức xúc, nóng bỏng cho doanh nghiệp. Chính sách tài trợ cho doanh nghiệp là một bộ phận của chính sách tài trợ quốc gia, và gắn với thể chế tài trợ quốc gia. Thể chế tài trợ theo nghĩa rộng bao gồm các vấn đề liên quan sản xuất và quan hệ sản xuất như quy định thuế, sổ đăng ký, quản lý đất, kỹ thuật khai thác sản phẩm v.v. còn theo nghĩa hẹp thì chỉ bao gồm các vấn đề về thuế, sổ đăng ký và thu lợi, tức là về các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất, chuyển đổi mục đích sản xuất.

Mục tiêu chính sách là tạo điều kiện các doanh nghiệp đổi tiếp cận thuế, công khai, minh bạch, thuận tiện trong việc nộp thuế, giảm phóng mặt bằng, giảm chi phí cho việc thuê mặt bằng sản xuất, kinh doanh, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

Hỗ trợ tiếp cận tài, mặt bằng, nhà xưởng sẵn có cho DN hình thành, mở rộng sản xuất, giảm chi phí đầu tư, tăng tài sản, mở rộng điều kiện tiếp cận các nguồn tín dụng tạo điều kiện giảm chi phí đầu vào, chi phí vận hành là cơ sở DN nâng cao NLCT. Bởi vậy, chính sách tài trợ, tiếp cận tài trợ cần xem là nội dung quan trọng

ánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giúp các doanh nghiệp giảm chi phí, nâng cao NLCT.

(iii) Chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ

Khoa học công nghệ ngày nay được xem là lực lượng vật chất trực tiếp quyết định sự tồn tại và phát triển của nhân loại. Sự lúng túng của công nghệ và TTB kỹ thuật sản xuất công nghiệp, năng suất lao động không cao, sản xuất kinh doanh không bền vững và giá thành sản phẩm cao làm hạn chế NLCT của doanh nghiệp.

Khoa học công nghệ là công cụ cạnh tranh quan trọng, then chốt trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến quyết định sự khác biệt sản phẩm trên các phương diện chất lượng, thẩm mỹ và giá cả. Trong giai đoạn phát triển của cuộc cách mạng 4,0 và trí tuệ nhân tạo, việc ứng dụng TTB hiện đại, đặc biệt là công nghệ là một yêu cầu mang tính chiến lược với các DN. Việc hình thành doanh nghiệp dựa trên quy trình sáng tạo có bí quyết công nghệ thì phương thức giữ gìn bí quyết là yếu tố quan trọng nâng cao NLCT của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chi phí cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và vận hành doanh nghiệp là khá cao, khả năng kém và phức tạp để bắt đầu với các DNNVV.

Chính sách hỗ trợ KH, CN sẽ giúp các doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận KHCN mới, hiện đại, đặc biệt là sáng tạo, xây dựng thương hiệu, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, giúp cho năng suất, chất lượng sản phẩm tăng lên, vượt trội của doanh nghiệp cao hơn và tăng giá trị NLCT của doanh nghiệp. Bởi vậy, các doanh nghiệp luôn mong muốn Nhà nước có những chính sách hỗ trợ KHCN.

(iv) Chính sách hỗ trợ đào tạo nhân lực, lao động

Ngoài các yếu tố kỹ thuật, môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được thể hiện chủ yếu bằng và thông qua con người. Con người là nguồn lực quan trọng nhất cho sự phát triển của xã hội cũng như của doanh nghiệp. Có những lao động có tay nghề cao, quản lý giỏi, sáng tạo, NSL cao các doanh nghiệp phải có chiến lược tuyển dụng, đào tạo và sử dụng người tài, phải có chiến lược đào tạo nghiệp vụ chuyên sâu, phù hợp với yêu cầu. Đồng thời, doanh nghiệp phải chú trọng xây dựng chính sách đãi ngộ như chính sách lương, thưởng hợp lý để giữ chân nhân lực lao động của mình, nhất là nhân lực lao động

gi. Doanh nghiệp phải hình rõ tri t lý dùng ng i, ph i trao quy n ch ng cho nhân viên và ph i thi t l p c c c u t ch c linh ho t, thích nghi cao v i s thay i.

M c tiêu c a chính sách h tr nh m t o ra ngu n nhân l c d i dào, ch t l ng cao, chi phí th p các doanh nghiệp có th tuy n d ng, s d ng l i ph thu c r t l n vài chính sách ào t o, vi c làm, ãi ng c a Nhà n c. M t khác, quá trình ào t o, ào t o b sung c ng khá t n kém, khó kh n cho t ng doanh nghiệp. B i v y, chính sách h tr ào t o ngu n nhân l c, nhân l c ch t l ng cao luôn c các doanh nghiệp quan tâm. M t khác, chính sách h tr ào t o lao ng còn có ý ngh a gi i quy t vi c làm, gi m th t nghi p, nâng cao m c s ng nhân dân c a chính ph c ng nh chính quy n các c p.

Chính quy n a ph ng thông qua chính sách phát tri n, các án, quy t nh thu c th m quy n và s d ng NS P nâng cao ch t l ng h th ng c s ào t o, h tr h c b ng, chi phí ào t o, xã h i hóa ào t o, k th p c ch ph i h p 3 nhà (nhà tr ng, nhà doanh nghiệp và Nhà n c) trong ào t o, ào t o theo a ch .

(v) Chính sách h tr m r ng th tr ng

Trong n n kinh t th tr ng, ng i s n xu t c n bi t th tr ng ang c n cái gì? c n bao nhiêu? i u ó ng ngh a v i vi c s n xu t cái gì? bao nhiêu? tiêu th âu? Các doanh nghiệp ph i tìm cách t n d ng các ngu n thông tin, tìm hi u s thích tiêu dùng c a khách hàng thông qua ho t ng chi m l nh các i m bán hàng t i u, thông qua qu ng cáo, tri n lãm gi i thi u s n ph m n nhi u ng i tiêu dùng, gi i thi u s n ph m khách hàng dùng th , a d ng hóa ch t l ng, m u mã, giá c s n ph m và chi phí bán hàng t n d ng h t các phân o n th tr ng. Ngoài ra, doanh nghiệp còn m r ng t i a th ph n cho s n ph m thông qua h th ng i lý, liên doanh, m chi nhánh, v n phòng i di n, nh ng quy n th ng m i nh ng n i có nhu c u.

tr l i các câu h i giúp cho doanh nghiệp có h ng s n xu t, kinh doanh phù h p v i th tr ng các qu c gia th ng có các chính sách tr giúp doanh nghiệp n m b t nhu c u thông qua i u tra, nghiên c u, m th tr ng m i (thông qua vi c t ch c H i ch , tri n lãm, t ch c các oàn th m quan, kh o sát th tr ng ho c

cung cấp miễn phí các thông tin về thị trường và triển vọng thị trường trong nước và quốc tế, những hình thức chi phí tuyên truyền, quảng cáo, marketing trong chi phí của doanh nghiệp.

2.2.3. Các tiêu chí ảnh hưởng chính sách kinh tế của Nhà nước

Theo MacRae and Widle “Tiêu chí là công cụ lựa chọn các kết quả tốt nhất của một tiêu chí. Vì vậy, việc lựa chọn tiêu chí nào sẽ sử dụng trong quá trình phân tích phụ thuộc bản chất của vấn đề và mục tiêu của chính sách lựa chọn” [91]. Tiêu chí GCS có ý nghĩa ảnh hưởng đến thông tin, tạo ra những phán đoán giá trị cho một tiêu chí ảnh hưởng. Tùy thuộc vào nội dung, mục tiêu, chất lượng ảnh hưởng, chính sách có thể xây dựng, lựa chọn và sử dụng các tiêu chí khác nhau.

Các tiêu chí GCS có tác động lựa chọn những giá trị, khả năng mà một chính sách hay chương trình có thể đem lại trong tương lai. Việc sử dụng các tiêu chí ảnh hưởng công khai cho phép thiết lập các tiêu chuẩn rõ ràng, giúp cho việc phân tích chính sách khách quan và trung tâm. Tính hợp lý của các tiêu chí lựa chọn ảnh hưởng phụ thuộc vào tính chính xác, nội dung của những vấn đề mà chúng cần giải quyết.

Việc lựa chọn tiêu chí GCS cần phải đáp ứng yêu cầu và là thực tế của vấn đề chính sách cần giải quyết, và phản ánh lợi ích của các nội dung trong xã hội và các thành phần nhân dân. Các tiêu chí ảnh hưởng chính sách phải đáp ứng các yêu cầu: Phù hợp với mục đích; mục tiêu đáng tin cậy; dễ hiểu, dễ thực hiện; kịp thời; có khả năng lựa chọn; mục tiêu hướng đến chính sách; không trùng lặp, thay thế các tiêu chí ảnh hưởng, các tiêu chí lựa chọn các mục tiêu khác nhau; khả năng chịu đựng và ảnh hưởng tác động phản kháng.

Trên thực tế, chính sách của Nhà nước nhằm mục đích giải quyết các vấn đề tồn tại trong cái thế giới này, có mối liên hệ với nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Vì thế, mục tiêu và các tiêu chí của những mục tiêu chính sách của Nhà nước rất đa dạng. Những mục tiêu của Nhà nước có thể liệt kê ra nhiều tiêu chí như: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính khả thi (về kinh tế, về chính trị, về hành chính), tính công bằng, tính hiệu suất, tính hợp lý, tính thanh nhàn, tính minh bạch, tính thuận lợi, tính dân chủ.

Ví dụ điển hình, GCS của Nhà nước, ba tiêu chí là tính hiệu quả, tính hiệu lực và tính kinh tế (còn gọi là 3E: Efficiency, Effectiveness và Economy) thường được sử dụng, trong khi thì M và mts nước khác chú trọng 3E và tính công bằng (Equality). Trong luận án, tác giả đề xuất sử dụng 5 tiêu chí cho đánh giá chính sách kinh tế của Nhà nước như sau:

(i) Tính hiệu quả: Hiệu quả của chính sách là khái niệm phản ánh tác động tích cực của một chính sách. Tính hiệu quả của chính sách có liên quan đến mục tiêu mà hiệu quả của hoạt động thực hiện mục tiêu. Các yếu tố phản ánh tiêu chí hiệu quả của chính sách là mức đáp ứng các nguồn lực, kỹ thuật, phương tiện triển khai chính sách và nhân tố sản xuất, chi phí của các chính sách. Trong tiêu chí hiệu quả, cần chú ý các chi tiêu như lợi ích của các bên liên quan, sự tương thích của nội dung chính sách, mức độ tính rẻ, bước đầu tiên, chi phí và mức độ thực hiện mục tiêu của chính sách. “Kể từ khi đánh giá tính hiệu quả của chính sách cho biết chính sách có thể thực hiện trên thực tế hay không” [89].

Vì vậy, "Efficiency" mô tả tính hiệu quả của chính sách là khả năng có thể vận hành của chính sách được đánh giá thông qua tính toán về chi phí - lợi ích, khả năng ngân sách, nguồn lực và các điều kiện khác. Tính hiệu quả của chính sách đòi hỏi phải có sự tuân thủ, chi phí và các quy định của chính sách. Do đó, điều kiện cần và đủ để tính hiệu quả của một chính sách là những điều kiện kỹ thuật, nguồn lực, quy trình và các yếu tố là mức độ chi phí của chính sách của các điều kiện áp dụng thực hiện mục tiêu chính sách.

Tính hiệu quả của PACS có tác động trực tiếp đến những quy định. Bất kỳ PACS nào có dấu hiệu không có tính hiệu quả cần phải được kiểm tra, xem xét, bổ sung các điều kiện hoặc chỉnh sửa hiệu quả của chính sách;

(ii) Tính hiệu lực: Trong các chính sách của Nhà nước, phần lớn chính sách được sử dụng nguồn lực của đất nước, chỉ tiêu bằng tiền Nhà nước, chính vì vậy, xem xét tính hiệu lực của chính sách là xem xét điều kiện mà Nhà nước thu được khi tiến hành (mua, thuê, trả) là cần thiết.

Tính hiệu quả của chính sách Nhà nước là liên kết quy tụ các lợi ích của các chủ thể kinh tế và xã hội. Nói cách khác, tính hiệu quả của chính sách kinh tế khi mà một PACS có khả năng làm cho các chủ thể kinh tế phát huy hiệu suất lao động, trong sự so sánh với các PACS khác.

Nếu có nhiều PACS, cần phải so sánh lợi ích và chi phí giữa các phương án, cân nhắc chọn cách giải quyết tốt nhất để đạt được mục tiêu mà chi phí thấp nhất. Trong thực tế, một chính sách có hiệu quả thực sự khi nó đã chọn đúng việc làm và chọn đúng cách làm để đạt được hiệu suất.

Tính hiệu quả của các PACS có thể đo lường thông qua việc các ngành công nghiệp phát triển mà không mất cân bằng và mất ổn định. Nói cách khác, tính hiệu quả của PACS có thể được xem xét thông qua những ảnh hưởng của nó đối với các chủ thể kinh tế và xã hội có thể làm cho các chủ thể kinh tế phát huy hiệu suất lao động một cách hiệu quả.

Các chính sách của Nhà nước thường gắn với những mục tiêu, mục đích khác nhau, có thể thành công trong một số mục tiêu này nhưng lại thất bại trong một số mục tiêu, mục đích khác. Một số mục tiêu chỉ có thể đạt được khi có đủ thời gian cần thiết, nếu không có thể làm sai lệch các ảnh hưởng của mục tiêu ngắn hạn.

(iii) Tính công bằng (Equality) công khai, minh bạch của chính sách công: Không gì đáng sợ hơn chính sách của khu vực tư nhân, chính sách công là công khai minh bạch các mục tiêu chung của Nhà nước và xã hội. Nhiệm vụ của chính sách công là bảo đảm tính trách nhiệm chung về việc nâng cao xã hội. Ngoài tính hiệu lực, hiệu quả, kinh tế, chính sách công cần phải đảm bảo lợi ích của tất cả các tầng lớp, giai cấp khác nhau trong xã hội. Chính sách của Nhà nước nhằm bảo đảm công bằng xã hội, nâng cao thu nhập, tạo động lực cho xã hội phát triển. Tính công bằng vì thế là một trong những tiêu chuẩn bắt buộc khi xem xét khả năng tồn tại, giá trị của một chính sách công.

Hình thức bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch là tạo ra những tác động không thiên vị cho các cá nhân trong xã hội về quyền lợi và nghĩa vụ. “Tiêu chí công bằng, công khai, minh bạch trong chính sách là đòi hỏi không thể thiếu về mặt triết lý công.” [91] Tuy nhiên, tính công bằng, minh bạch

trong các PACS công có nh công khó kh n. Th c t , còn t n t i mâu thu n trong vi c xác nh tính công b ng trong chính sách c a Nhà n c. Quan ni m v công b ng, minh b ch trong chính sách c a Nhà n c c hi u theo hai cách, công b ng v quy trình và công b ng theo k t qu cu i cùng.

Là công c c a qu n lý Nhà n c, chính sách c a Nhà n c c n th a m n l i ích c a nhi u t ng l p, giai c p, i t ng khác nhau trong xã h i. Vì v y, vi c xây d ng tiêu chí GCS c a Nhà n c c n ph i áp ng yêu c u v a là th c o c th c a v n chính sách c c p, v a ph n ánh c l i ích c a a s thành viên xã h i, c h ch p nh n, ph i m b o công khai, minh b ch trong qua trình xây d ng công nh tri n khai chính sách (xin ý ki n công ng, ph bi n trong công ng), công nh m r ng s tham gia dân ch , r ng rãi c a công ng.

(iv) Tính b n v ng c a chính sách: Tiêu chí b n v ng t ra i v i chính sách công s m b o dài c a chính sách trong qua trình tri n khai, th c hi n. Tính b n v ng trong chính sách còn g n v i chi phí và l i ích c a ch th a ra chính sách công nh i t ng th c hi n và th h ng chính sách. B n v ng, n nh c a chính sách công là c s m b o tính n nh, b n v ng v kinh t , xã h i c a m i qu c gia công nh góp ph n t ng công tính hi u l c, hi u qu c a chính sách.

Tính b n v ng c xác nh b ng th i gian áp d ng chính sách, chu k th c hi n và th i gian hi u l c c a chính sách. Th i gian tri n khai, ph bi n chính sách công nh các n i dung chính sách i vào cu c công ng, kh c ph c nh ng chính sách ban hành ch a c tri n khai ho c ch a phát huy tác d ng trong th c t ã h thi u l c ho c h y b . Th i gian th c hi n chính sách ph i g n v i chu k , vòng i c a ho t ng s n xu t, kinh doanh ho c ho t ng xã h i. Ví d : chính sách u t c n ph i thông thoáng, n nh, b n v ng. Thông thoáng mà không n nh, b n v ng là không c. n nh lâu dài, t o hành lang pháp lý cho doanh nghi p, ng i dân m nh d n, yên tâm u t

Tính n nh, b n v ng g n bó ch t ch , bi n ch ng v i tính hi u l c, hi u qu c a chính sách.

(v) S phù h p c a chính sách: S phù h p c a chính sách ánh giá m c th ng nh t v i các chính sách ã ban hành, phù h p v i chính sách do c quan có

th m quy n c p trên và nh ng các cam k t qu c t , tránh nh ng tr ng h p mâu thu n, v t rào, không phù h p v i thông l qu c t . S phù h p còn ph n ánh kh n ng ngân sách, ngu n l c và các i u ki n khác c a a ph ng n i ban hành chính sách.

S phù h p c a chính sách c ph n ánh kh n ng tri n khai, th c hi n trên th c t c a m t chính sách.

ánh giá s phù h p th c thi c a chính sách, c n ph i d a vào các ch tiêu c th nh : s phù h p v i h th ng lu t pháp, s phù h p v kinh t (ngu n l c, công ngh , trình t ch c, qu n lý ho t ng s n xu t – kinh doanh, th tr ng, kh n ng ngân sách, ngu n l c con ng i...) s phù h p v môi tr ng c ng nh v xã h i (phong t c, t p quán, m c công chúng, c ng ng ch p nh n, ng h xu t chính sách...). S phù h p c a chính sách còn ph i ánh giá m c th ng nh t v i các chính sách ã ban hành, phù h p v i chính sách do c quan có th m quy n c p trên và nh ng các cam k t qu c t .

2.3. Y u t nh h ng n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh

Chính sách kinh t c a Nhà n c dù c p Trung ng hay c a a ph ng s ph i ch u s tác ng c a r t nhi u nhân t theo h ng tích c c hay tiêu c c, tr c ti p hay gián ti p, ph m vi r ng hay h p. N m ch c c các nhân t tác ng, ch th chính sách có th thúc y các nhân t tác ng tích c c, ng n ch n, h n ch các nhân t tác ng tiêu c c n vi c ho ch nh và th c thi chính sách c a Nhà n c. Do ó, các ch th chính sách c a Trung ng hay chính quy n a ph ng òi h i ph i có kh n ng tr c quan t t, có u óc phán oán, nh y bén linh ho t, có kh n ng phân tích, ánh giá m t cách logic, khoa h c tác ng c a các nhân t nh h ng. i u ó giúp cho vi c ho ch nh và t ch c th c thi chính sách kinh t c a m i qu c gia, a ph ng t c các m c tiêu t ra. Tùy theo m c ích, yêu c u c a ch th chính sách mà ng i ta phân ra các nhân t khách quan và nhân t ch quan tác ng n chính sách. Nhân t khách quan là các nhân t tác ng n chính sách t bên ngoài còn nhân t ch quan là các nhân t thu c v ch th ho ch nh, th c thi chính sách.

Nhã phân tích trên, ch th c a chính sách kinh t là Nhà n c, Nhà n c c ng ch u s tác ng c a các nhân t khách quan và ch quan khác nhau trong quá trình ban hành các chính sách (i u ki n t nhiên, trình phát tri n, m c h i nh p, t duy phát tri n, trình doanh nghiệp...) và c p a ph ng các nhân t khách quan và ch quan nh h ng n chính sách c ng có nh ng khác bi t nh t nh. c p Trung ng chính sách kinh t Nhà n c do chính ph ban hành mang y u t ch quan c a ch th thì a ph ng chính sách c a chính ph l i mang tính khách quan. B i v y vì c phân bi t rõ ràng s khác bi t gi a nhân t khách quan và ch quan tác ng n chính sách gi a trung ng và a ph ng có ý ngh a quan tr ng trong vi c a ra các gi i pháp hoàn thi n chính sách v i c p a ph ng (t nh, thành ph). Các nhân t nh h ng n chính sách kinh t c a Nhà n c bao g m:

2.3.1. Y u t khách quan nh h ng n chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh

(i) S bi n ng c a kinh t toàn c u và m c h i nh p kinh t qu c t c a m i qu c gia

M t trong nh ng nhân t tác ng n CSKT c a Nhà n c h tr DN nâng cao NLCT là s bi n ng chính tr , kinh t toàn c u, quá trình h i nh p c a m i qu c gia vào n n kinh t th gi i. c bi t, h i nh p kinh t qu c t sâu r ng mang l i nhi u l i ích h n i v i các n c ang phát tri n. Do h i nh p kinh t qu c t ngày càng sâu, r ng làm cho các rào c n qu c t ngày càng n i l ng, ngu n l c di chuy n d dàng h n gi a các qu c gia nên xu h ng ki m ti n m t n i, h ng th t i m t ch khác s ngày càng ph bi n.

(ii) V trí a lý, a kinh t c a m i qu c gia và a ph ng

V trí a lý t nhiên, a kinh t c a m i qu c gia, a ph ng là nhân t c n c xem xét khi ho ch nh chính sách kinh t c a Nhà n c. N u qu c gia ho c a ph ng có v trí a lý u m i giao thông, u m i giao l u kinh t qu c t s là l i th c nh tranh trong trong phát tri n kinh t nói chung và trong vi c ho ch nh các chính sách nói riêng. V trí a lý thu n l i cho phép khai thác t i a các ngu n l c và l i th so sánh c a t ng qu c gia và a ph ng.

điều kiện tự nhiên của môi trường gia và vị trí các thành phố nông nghiệp khác nhau, nông nghiệp trong quốc gia mang tính độc lập riêng về nguồn lực (đất đai, tài nguyên, quy mô dân số), thị trường, khí hậu và vị trí tự nhiên (nông nghiệp, có biên giới, rừng núi, ô nhiễm). Bởi vậy, môi trường gia ngoài việc thực hiện các chính sách của trung ương, còn cho phép các địa phương có những chính sách độc lập nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh cho quá trình phát triển.

(iii) Trình độ phát triển và năng lực của ngành doanh nghiệp của môi trường gia cũng như doanh nghiệp trên địa bàn địa phương.

Sự phát triển, thịnh vượng của các doanh nghiệp là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, liên quan chặt chẽ đến sự phát triển của quốc gia và địa phương. Các quốc gia, địa phương có ngành doanh nghiệp mạnh, các tập đoàn lớn toàn cầu vì cần xem xét, hoạch định chính sách khác với các quốc gia, địa phương chủ yếu doanh nghiệp nhỏ và vừa, sẽ cạnh tranh yếu. Nhận rõ mối quan hệ mật thiết của doanh nghiệp với vị trí phát triển kinh tế xã hội, các chính phủ cũng như chính quyền các địa phương luôn có xu hướng hỗ trợ doanh nghiệp mạnh mẽ cao nhất có thể. Tuy nhiên, do điều kiện phát triển của từng ngành nghề, nhóm ngành cũng như trình độ, năng lực của các doanh nghiệp không giống nhau, vì thế chính sách của quốc gia (Trung ương) và địa phương phải phân theo quy mô, mức độ cạnh tranh, ngành vùng và các nhóm doanh nghiệp cho phù hợp với trình độ và năng lực của doanh nghiệp mới phát huy tác dụng và mang lại hiệu quả của chính sách.

2.3.1. Yêu cầu quan trọng về chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh

(i) Sự ổn định chính trị, môi trường kinh tế vĩ mô, cam kết của Chính phủ

Môi trường chính trị - pháp luật tốt là tiền đề cho các luật lệ, các cơ quan quy định của nhà nước và tác động mạnh mẽ đến hoạt động của thị trường, cá nhân trong xã hội. Sự ổn định về chính trị sẽ đem lại tính ổn định và thịnh vượng các cơ quan quy định của nhà nước cũng như hệ thống các văn bản pháp luật của quốc gia. Vì vậy DN, pháp luật không những là điều kiện, bổ trợ quan trọng cho các bên tham gia giao dịch mà còn giúp quy định tranh chấp, ngăn ngừa sự thất bại, giảm giá, các quy định, thao

túng th tr ng, đ ng nên các rào c n v k thu t... n nh chính tr là nhân t quan tr ng phát tri n kinh t , thu hút các nhà u t và kinh doanh.

Môi tr ng kinh t v mô n nh, minh b ch, bình ng, h p d n, thân thi n g n v i s phát tri n k t c u h t ng k thu t, xã h i i tr c m t b c c ng nh phát tri n ngu n nhân l c có ki n th c, k n ng và tay ngh c a ng i lao ng... là i u ki n quan tr ng kinh t phát tri n trong i u ki n ngày càng m và h i nh p sâu vào kinh t th gi i.

(ii) Trình , n ng l c qu n lý c a b máy Nhà n c và i ng công ch c

Trình , n ng l c qu n lý th hi n n ng l c ban hành chính sách, n ng l c th c thi chính sách hi u qu và n ng l c qu n lý s thay i trong m t th gi i thay i v i t c ngày càng nhanh. N ng l c qu n lý nh h ng tr c ti p t i hi u qu ho t ng ti p t c s là m t thách th c cho ti n trình phát tri n kinh t c a m i qu c gia, a ph ng. Nh n th c và t duy phát tri n, t duy kinh t c a m i qu c gia, a ph ng trong t ng qu c gia có s khác nhau nh t nh, ph thu c vào trình , n ng l c, tính n ng ng c a ng i ng u và b máy lãnh o c a chính ph và a ph ng. nh ng qu c gia, a ph ng lãnh o có t duy i m i, có t m nhìn xa, n ng ng, sáng t o, dám làm, dám ch u trách nhi m và ch ng ban hành các chính sách kinh t khai thác tri t ti m n ng, l i th so sánh c a a ph ng thì nh ng qu c gia, a ph ng ó phát tri n nhanh, m nh (Ixaren, Nh t B n, Hàn Qu c, Hoa K , c...)

S phát tri n c a khác nhau gi a các a ph ng không ch ph thu c vào t duy phát tri n mà còn ch u s tác ng c a c c u t ch c v n hành, n ng l c c a b máy qu n lý hành chính, trình chuyên môn, n ng l c th c thi công vi c, o c công v c a i ng cán b , công ch c a ph ng. Trong th c t , cùng m t h th ng hành chính nhà n c, nh ng nhi u a ph ng b máy tinh g n, quy trình x lý công vi c h p lý, công khai, minh b ch, i ng công ch c công tâm, th o vi c s giúp chính quy n x lý công vi c, ban hành và th c thi chính sách v i ng i dân, doanh nghi p thu n l i, thông thoáng, ki n t o, h tr , vì ng i dân, vì doanh nghi p... s t o i u ki n a ph ng huy ng t t các ngu n l c cho phát tri n và ó có s phát tri n t t.

Trong khi đó có những quốc gia, áp dụng giàu nguồn lực, có tiềm năng, lợi thế nhưng các立方 máy công nghệ, công nhân công nghệ chuyên nghiệp, công nghệ không thể dễ dàng nảy sinh, tiêu cực thì khó có chính sách tốt để nâng vì các thị chính sách có hiệu quả, thậm chí còn cản trở phát triển.

(iii) Nguồn lực, nguồn lực tài chính của các quốc gia và áp dụng.

Nguồn tài nguyên, lao động và nguồn lực tài chính được xem là những nhân tố quan trọng, và là những nhân tố và là những nhân tố quy định cho sự phát triển của các quốc gia và áp dụng. Khi có nguồn lực tài chính sẽ giúp cho các quốc gia các ngành áp dụng công nghệ tốt nhất để thu hút đầu tư, hình thành xã hội, ngành, hình thức tổ chức nhân lực cho doanh nghiệp xuất, kinh doanh, giảm chi phí trung gian, giảm giá thành, nâng cao NLCT cho doanh nghiệp. Các biện pháp khi nguồn lực tài chính dồi dào sẽ giúp các quốc gia, áp dụng công nghệ, minh bạch trong việc ban hành các ngành triển khai các chính sách kinh tế hỗ trợ cho doanh nghiệp. Có thể khẳng định rằng phần lớn các chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp của các quốc gia, áp dụng (tài, tín dụng, KHCN, đào tạo...) sử dụng ngân sách Nhà nước. Vì vậy, nguồn lực, nguồn lực tài chính có tác động quan trọng đến chính sách kinh tế của các quốc gia và áp dụng hỗ trợ cho doanh nghiệp.

2.4. Kinh nghiệm của các nước trên thế giới về hoạch định, thực thi chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và bài học cho thành phố Hồ Chí Minh

2.4.1. Kinh nghiệm của các nước

2.4.1.1. Kinh nghiệm của Singapore

Những năm gần đây Singapore có những bước tiến thần kỳ: tốc độ tăng trưởng cao, GDP bình quân đầu người thuộc nhóm hàng đầu thế giới, cơ sở hạ tầng phát triển sản xuất tốt, phát triển doanh nghiệp mạnh mẽ nhất châu Á.

Các ngành sản xuất, kinh doanh phát triển mạnh mẽ đây là các ngành, công nghệ và sản phẩm tài chính, công nghệ, lắp ráp máy móc tinh vi, sản xuất hàng dệt may, hàng bán lẻ. Ngành thương mại và dịch vụ có nhiều ưu thế, chiếm 40% thu nhập quốc dân.

Các chính sách thành tựu nêu trên Chính phủ Singapore đã có những chính sách phù hợp, trong đó phải kể đến những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và nhân lực,

t o i u ki n cho khu v c kinh t này phát tri n. Vi c h tr c a Chính ph không ch dành cho các doanh nghi p trong n c mà còn t o nhi u i u ki n thu n l i cho c doanh nghi p n c ngoài u t vào Singapore khi h n ng ký kinh doanh ây. Hi n t i s doanh nghi p v a và nh chi m t i 99% t ng s doanh nghi p; 62% t ng s lao ng; 48% t ng s giá tr gia t ng c a Singapore.

Tr c h t, Chính ph r t quan tâm n v n v n cho s n xu t, kinh doanh c a doanh nghi p. Nhi u sinh viên tài n ng, có ý t ng t t nh ng g p khó kh n ã c Chính ph l a ch n h tr v n thành l p doanh nghi p, t ó nhi u ng i ã kh i nghi p thành công và h ã tr thành doanh nhân xu t s c. c bi t, nh ng doanh nghi p có tính sáng t o cao, có ti m n ng phát tri n trong t ng lai c ng c Chính ph xem xét h tr v m t tài chính. Chính sách h tr c th c hi n thông qua vi c Chính ph b o lãnh v i ngân hàng cho doanh nghi p vay v n ph c v cho s n xu t, kinh doanh.

Nh m t ng c ng kh n ng c nh tranh cho các doanh nghi p khi u t ra n c ngoài ho c tham gia vào th tr ng xu t kh u, Nhà n c ã h tr kinh phí hình thành qu ào t o nh m nâng cao n ng l c cho các giám c, nhà qu n lý h có ki n th c sâu r ng khi tham gia kinh doanh t i các th tr ng tr ng i m nh : Trung Qu c, n , Vi t Nam, Nga.

Nhi u doanh nghi p ã c h ng l i t các ch ng trình ào t o c a Chính ph , h ch ph i óng m t ph n nh ti n h c phí còn ph n l n c Nhà n c h tr nh ng l i c ti p thu nh ng ki n th c kinh t m i nh t, nh ng kinh nghi m qu n tr kinh doanh t t nh t t các giáo s , chuyên gia kinh t , các nhà kinh doanh thành t.

Cung c p thông tin cho doanh nghi p c ng là m t kên h tr quan tr ng c a Chính ph . T ch c Phát tri n doanh nghi p (IE) tr c thu c B Công Th ng Singapore có trên ba m i v n phòng nhi u n c trên th gi i; riêng Vi t Nam có 2 v n phòng t i Hà N i và thành ph H Chí Minh. Các v n phòng có trách nhi m t p h p và cung c p các thông tin th tr ng; Ph i h p t ch c cho các oàn doanh nghi p trong n c i các n c kh o sát, tìm ki m i tác; H tr t ch c các h i ng ,

hội thảo ngoài; Tổng hợp tác, quan hệ với các nhà đầu tư Singapore.

2.4.1.2. Kinh nghiệm của Thành phố Thâm Quyển (Trung Quốc)

Thành công của Thâm Quyển có ảnh hưởng là thành công của “cạnh tranh, chính sách” của nhà nước cho phát triển địa phương. Xây dựng Thâm Quyển, chính phủ Trung Quốc chỉ “cho thuê, không cho tiền”. Nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng của các khu Thâm Quyển chính là từ tài sản “Kho vàng dưới chân ta”. Thu hút, huy động vốn từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào Thâm Quyển, chính quyền Thâm Quyển chỉ tập trung vào các điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp với chính sách “Tam Thông, nhất bình” (Thông tin, thông quan, giao thông và mặt bằng sạch) hay “Năm thông, mặt bằng” - Thông thương, thông tin, thông quan, thông tin liên lạc, giao thông và mặt bằng sạch.

Thâm Quyển tạo ra sự kết nối hài hòa với lợi ích giữa các doanh nghiệp KCN, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và ngân hàng (cùng chia sẻ, cùng hưởng lợi cùng chịu rủi ro), giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Bên cạnh đó, thành phố cũng tập trung phân công, phân công trách nhiệm cho các cấp chính quyền thực thi chính sách, nhất là chính sách tài sản, tiền bạc, tái nhậm.

Đối với doanh nghiệp, thành phố áp dụng chính sách giá đất cho các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN miễn thuế, thời gian thuê đất dài (50-70 năm) giảm chi phí đầu tư công nghệ phí thuế CSHT. Miễn tiền thuê đất xây dựng nhà cho công nhân của các KCN hoặc các doanh nghiệp phát triển công nghiệp xây nhà cho công nhân.

Chính phủ Trung Quốc cho phép Shenzhen (Thành phố Thâm Quyển) có thể quy hoạch kinh tế tập trung vào việc phát triển và áp dụng các chính sách ưu đãi đặc biệt về: thuế, tài chính, tài sản, nhà cửa, phát triển ngành nghề, phân phối nguyên liệu, phát triển văn hóa, giáo dục theo chỉ đạo chính phủ trung ương ưu tiên tập trung lực lượng vào các nhà đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin, hạ tầng nhà xưởng, văn phòng cho thuê cho doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài.

2.4.2. Các kinh nghiệm trong nước

2.4.2.1. Kinh nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương tiên phong trong phát triển kinh tế. Trong suốt thời kỳ cải tiến, đổi mới, mô hình, chính sách thúc đẩy kinh tế TP HCM như thí điểm thành lập ngân hàng cổ phần (Ngân hàng thương mại cổ phần Eximbank) TP HCM; Thành lập Trung tâm giao dịch chứng khoán TP HCM, sau này là Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM; Thí điểm về hình thành khu chức năng - khu công nghiệp để thu hút nhân lực.

Doanh nghiệp được xem là động lực, đóng góp quan trọng cho phát triển thành phố. Hiện tại, TP HCM hiện có khoảng hơn 300.000 doanh nghiệp, trong đó trên 90% là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thành phố luôn quan tâm, tạo ra môi trường thuận lợi về chính sách thông thoáng, hỗ trợ doanh nghiệp về vốn, lao động, thuế, hình phạt, cải tiến công nghệ, thông tin kinh tế, tạo ra sức công bố trong việc tiếp cận nguồn vốn, quản lý, nhà xưởng, lao động, thuế, chính sách thuế.

Vai trò của doanh nghiệp

+ Thành phố đã hình thành quản lý, sử dụng kích cầu từ việc các doanh nghiệp đầu tư, mở rộng, đầu tư mới, sản phẩm, cải tiến trang thiết bị và công nghệ.

+ Thị trường chứng khoán và Ngân hàng

Vai trò của doanh nghiệp khởi nghiệp

+ Hình thành môi trường trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp: Trung tâm Phát triển Công nghiệp hỗ trợ TP HCM, Trung tâm Hỗ trợ Phát triển doanh nghiệp và “Không gian khởi nghiệp” tại trung tâm Quận 1; Các thủ tục trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp.

+ Ý nghĩa về cách hành chính, tổ chức, thủ tục, thông thoáng trong hoạt động công nghệ kinh doanh theo tiêu chí “tín dụng, hiệu quả”, đăng ký qua mạng. Các ngành và UBND các quận, huyện phải công khai công tác quy hoạch, kế hoạch, tài liệu pháp lý của thành phố và địa phương trên cổng thông tin internet của ngành; hàng đầu tham gia vào các văn bản luật và quy định của các cấp Trung ương và địa phương DN tiếp cận một cách dễ dàng.

Vai trò của tài chính

+ Rút ngắn thời gian trực tiếp xác nhận tính pháp lý và tài chính trong một ngày. Theo quy định, thời gian thực hiện giao dịch bỏ phiếu là ba ngày làm việc

+ Phấn kích quy hoạch chi tiết 1/2000 trên địa bàn; nâng cao, công bố, công khai chi tiêu quy hoạch, mời dân cử tiếp xúc, huy động mọi khả năng tình nguyện DN đi “xin” chi tiêu quy hoạch, rút ngắn thời gian và chi phí.

Hướng phát triển công nghiệp phi truyền thống

+ UBND thành phố Hồ Chí Minh quy định hướng phát triển DN ưu tiên, phát triển sản xuất lĩnh vực công nghiệp và CNHT thuộc các ngành công nghiệp ưu tiên: Cơ khí; hóa chất nhựa, cao-su; chế biến lâm sản thực phẩm; điện tử - công nghệ thông tin và hai ngành truyền thống là dệt - may; da - giày là hướng đi đúng. Theo đó, DN thuộc các lĩnh vực này khi đầu tư vào ngành CNHT sẽ được ưu tiên vay ưu đãi, nhà xưởng...

+ TP Hồ Chí Minh đã xây dựng nhà xưởng tập trung tám tầng tại Khu công nghiệp cao, Khu chế xuất (KCX) Linh Trung, Tân Thuận, Khu công nghiệp (KCN) Hiệp Phước, Ông Nam, trong đó xây dựng nhà xưởng có diện tích 100 m², diện tích là 3.000 m² phù hợp với nhu cầu sản xuất các doanh nghiệp CNHT.

Vận dụng công nghệ thông tin cho DN

Phấn kích các chính sách thu hút, kêu gọi đầu tư vào các công trình truyền thông, các ngành nghề, lĩnh vực khuyến khích đầu tư các DN trên địa bàn nhằm bố trí nguồn nhân lực trong việc tiếp cận thông tin giữa các DN trong nước và ngoài nước, khu vực kinh tế nhân trên địa bàn... Cần cung cấp những thông tin mới về thị trường các nước, thông tin về thị trường tiềm năng, tiếp quản các mối quan hệ, lợi ích của hàng Việt Nam.

Xây dựng mạng lưới thông tin của các DN làm CNHT, khuyến khích DN ưu tiên nước ngoài các DN đang liên kết, chuyển giao kỹ thuật công nghệ, cung cấp sản phẩm, thúc đẩy ngành CNHT của TP Hồ Chí Minh phát triển.

Vận dụng nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao

Khác với các địa phương khác, bên cạnh việc hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho quản lý nhà nước, các nhà khoa học cho các viên nghiên cứu, các trường đại học, thành phố cần tập trung tâm hỗ trợ đào tạo lực lượng doanh nhân,

giám đốc doanh nghiệp và quan tâm: Nào xây dựng các công nhân, doanh nghiệp công nghệ, chất lượng thì nó phát triển mạnh mẽ, đóng góp nhiều cho đất nước không chỉ về ngân sách, việc làm. Chương trình đào tạo và bồi dưỡng 1.000 giám đốc cho các doanh nghiệp; chương trình đào tạo Giám đốc điều hành doanh nghiệp - CEO – phiên bản mới và các Nhà lãnh đạo cấp bậc 30%.

Hỗ trợ khoa học công nghệ

+ Thành phố hỗ trợ các DN, nhất là ngành chế biến thực phẩm, máy móc, công nghệ hiện đại, tiến bộ sản xuất hàng hóa nhanh, số lượng lớn, giá thành thấp, chất lượng tốt, thị trường giao hàng nhanh, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp.

+ Hỗ trợ lãi suất cho ngành doanh nghiệp có dự án sản xuất các sản phẩm hoặc dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao có sự tham gia của các nhà khoa học và các trung tâm nghiên cứu.

+ Chính sách hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động R&D trong doanh nghiệp trên cơ sở là sản phẩm công nghệ và các trung tâm nghiên cứu.

+ Nghiên cứu và thực hiện chính sách khuyến khích mở đầu giao dịch qua quốc tế, ban ngành, từ năm 2020 sẽ có tới 30% tổng doanh nghiệp ký qua mạng internet. Ưu đãi về chính sách cho DN lĩnh vực CNTT; hỗ trợ lãi suất vay kích cầu cho DN từ 70 - 100%.

+ Phát triển mô hình khởi nghiệp, tập trung vào các giải pháp mở rộng quy mô ngành “Quản lý thanh niên khởi nghiệp” từ 30 triệu lên hàng trăm triệu; hình thành “Quản lý khởi nghiệp và sáng tạo TP. HCM” trên cơ sở hợp tác giữa Công ty Quản lý Tài chính Nhà nước TP. HCM và Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam TP. HCM; mở rộng “Sàn giao dịch ý tưởng kinh doanh” và tổ chức “Sàn khởi nghiệp” thường niên. Trung tâm Hỗ trợ hình thành WTO giúp doanh nghiệp hiểu rõ và sản xuất hàng hóa trong các Hiệp định thương mại tự do, sản phẩm thành thị trường Tổ chức Thương mại Thế giới hàng đầu thu quan khi xuất khẩu hàng hóa.

2.4.2.2. Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng

Thành phố Hà Nội là một ví dụ điển hình của cách thức phát triển đô thị dựa chủ yếu vào nguồn lực tài chính. Vì vậy, hiện nay, thành phố không chỉ thu hút đầu tư tích tụ vào Hà Nội mà thu hút hàng nghìn sang 2 bên bờ sông Hồng.

Tóm lại, Thành phố quy hoạch đô thị 2 bên bờ sông Hồng dựa trên giá trị các nhà đầu tư phát triển không gian đô thị 2 bên bờ sông Hồng theo đúng quy hoạch. Cách phát triển như vậy đã được Chính phủ quy định trong Nghị quyết số 181/2004/NQ-CP, nghị quyết này đã áp dụng triệt để tại Hà Nội.

Hà Nội bước vào ban hành một số chính sách thực hiện như mở trung tâm các khu vực ngân sách, thu hút đầu tư, tăng thu thu nhập XNK.

Chính sách thu hút đầu tư và các hình thức khác, cá nhân và UBND thành phố giao quyền sử dụng đất làm nhà và cho thuê đất trên địa bàn thành phố chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất chi trả 50% tổng số tiền lãi phát sinh.

Chính sách thúc đẩy đầu tư và phát triển CNTT, phát triển hệ thống CNTT công nghệ và hiện đại, khuyến khích đầu tư CNTT trong tất cả các lĩnh vực hoạt động, tích cực tạo ra, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin và kỹ thuật. Xác định CNTT là ngành kinh tế tri thức, tạo giá trị gia tăng cao, tạo nhiều công việc làm và thu nhập cao cho thị trường. Ưu tiên cho ngành công nghiệp CNTT là đầu tư cho thị trường công nghệ lai công nghệ. Chọn công nghiệp CNTT, cùng với công nghiệp công nghệ cao, là một trong 3 hướng phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, thành phố đã có nhiều quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp CNTT và xuất khẩu phần mềm trên địa bàn...

Hà Nội đang nỗ lực phát triển công nghệ DN một cách bền vững mà là một công nghệ phát triển lâu dài, chứ không phải công nghệ nào khác “Dù 98% DN trên địa bàn TP là DNNVV nhưng vẫn lâu dài, chỉ có thể dựa vào sự phát triển của DN làm công nghệ phát triển thành phố trong tương lai”.

Hiện nay cách thức như vậy, thành phố Hà Nội đã đạt được một số thành tựu, kém phát triển sẽ sớm trở thành một đô thị phát triển theo hướng hiện đại, một thành phố như hiện nay bình đẳng là thành phố đáng sống, người dân rất hài lòng, và đang trở thành trung tâm thu hút, phát triển của Miền Trung.

2.4.3. Các bài học cho Hội Phòng

2.4.3.1. Những bài học thành công

Qua nghiên cứu kinh nghiệm và thực tiễn của các thành phố trong nước và trong khu vực, ta có thể thấy một số kinh nghiệm Hội Phòng cần rút ra và thực hiện nhằm khắc phục những mong muốn:

(i) Cần trong việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách của địa phương cho phát triển kinh tế xã hội:

- Xây dựng, ban hành các quy hoạch chung của thành phố, quy hoạch ngành, các chương trình, các chỉ tiêu quy hoạch và công khai các quy hoạch trong dân và doanh nghiệp

- Xây dựng các chính sách theo các quy định của Luật, nghị định, thông tư của cấp trên giao cho khi các văn bản pháp lý của cấp trên có hiệu lực là các văn bản của địa phương cần có triển khai kịp thời, kịp thời tình hình thực tế, thi đua, thi đua phải phù hợp trong thực thi chính sách của trung ương.

(ii) Thường xuyên lắng nghe và lựa chọn ủng hộ những văn bản mà doanh nghiệp, người dân và người lao động trong thực tiễn và là điểm tựa trong phát triển ra chính sách

- Các chính sách ban hành ủng hộ thực tiễn quy định, không vượt rào, không vi phạm quy định của luật pháp cũng như các chính sách đã ban hành của cấp trên

- Các chính sách ban hành phải đúng quy trình, rõ ràng, dễ hiểu, dễ áp dụng trong thực tế.

- Chú trọng việc tham khảo ý kiến của người dân, nhà doanh nghiệp, các hội nghề nghiệp, chủ tác nghiệp xưa khi thực hiện chính sách và phải công khai các chính sách đã ban hành.

(iii) Bất cứ người nào thực hiện chính sách

- Hàng năm ưu tiên bố trí ngân sách thực hiện các chính sách hỗ trợ DN, các chính sách ưu đãi chính sách đã ban hành, kịp thời tình hình thực tế chính sách “treo”, ban hành mà không có người nào thực hiện.

- Cần cân nhắc, phân bổ các nguồn lực phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, tập trung cao cho việc thực hiện thu ngân sách từ các nguồn và chi tiêu trong cân đối ngân sách.

(iv) Các ngành nghiên cứu, tổng kết các công trình, chính sách đã ban hành. Sau mỗi giai đoạn nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, xin ý kiến các chuyên gia, kinh nghiệm các địa phương có liên quan, phân tích, sơ kết, tổng kết đánh giá các chính sách đã ban hành có những bổ sung, sửa đổi kịp thời.

(v) Hội Phòng cần có sự phối hợp giữa các sở, ban ngành, quần chúng trong quá trình xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách của thành phố một cách chặt chẽ: Rõ nguyên tắc, rõ vị trí trách nhiệm, rõ kết quả.

2.4.3.2. Những bài học không thành công

(i) Không ban hành, thực hiện các chính sách vượt thẩm quyền.

- Các ngành, đơn vị, sáng tạo những công việc vượt quá thẩm quyền địa phương khi ban hành, thực hiện chính sách chính sách miễn giảm thuế, ưu đãi, ưu đãi...).

- Việc những xuất chính sách miễn giảm làm thất thu, tổng kết, xin ý kiến cho các cấp có thẩm quyền.

(ii) Không lấy lợi ích nhóm can thiệp, chi phí chính sách (cần xin cho...).

- Các chính sách ban hành ưu tiên ý kiến doanh nghiệp, người dân, các tổ chức tác động của chính sách.

- Không cần thiết “xin, cho”, vì lợi ích nhóm trong ban hành, thực thi chính sách.

(iii) Khó khăn tình trạng sao chép, áp dụng máy móc, dè dặt khuôn chính sách của các địa phương trong và ngoài nước vào thực tiễn địa phương.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ A NHÀN C H TR DOANH NGHIỆP TRÊN A BÀN THÀNH PHỐ HỒI PHÒNG NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH

3.1. Khái quát về sự phát triển kinh tế xã hội và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

3.1.1. Khái quát về sự phát triển kinh tế xã hội và thực trạng phát triển doanh nghiệp trên địa bàn Hồ Chí Minh từ năm 2005

3.1.1.1. Khái quát về sự phát triển kinh tế xã hội Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh là thành phố công nghiệp, trung tâm giao thông quan trọng giao lưu trong nước và quốc tế, trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ lớn của cả nước, nằm trong tam giác tăng trưởng Hà Nội-Hồ Chí Minh- Quảng Ninh của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Với những tiềm năng, lợi thế và kinh tế thị trường cạnh tranh là thành phố năng động trong sự nghiệp đổi mới, mở cửa kinh tế của thành phố trong 30 năm đổi mới đã có những bước tăng trưởng, phát triển khá cao. Chỉ tính trong giai đoạn 2005- 2017, kinh tế thành phố đã tăng trưởng GRDP trên 10%/năm. Năm 2017 tăng 14,1%, cao nhất từ năm 2005 đến nay. Các thành tựu sau:

Bảng 3.1: Tăng trưởng kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2005-2017

TT	Chỉ tiêu	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2017
1	Tốc độ tăng trưởng GDP giá 1994, và giá so sánh 2010, %/năm	12,02	11,06	11,05	8,12	7,15	8,89	10,24	14,1
1.1	Dịch vụ	13,86	12,46	13,71	10,34	9,08	8,73	8,37	11,7
1.2	Công nghiệp và xây dựng	12,63	10,44	8,86	5,76	5,79	10,03	13,28	10,38
1.3	Nông, lâm, thủy sản	3,08	4,49	5,16	4,59	4,04	0,12	1,92	2,1
2	Cơ cấu đóng góp của các ngành vào tốc độ tăng trưởng GDP, %	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
2.1	Dịch vụ	50,79	52,02	53,384	53,97	54,64	51,41	38,1	52,8
2.2	Công nghiệp và xây dựng	36,25	36,97	36,92	36,90	36,83	40,56	54,1	42
2.3	Nông, lâm, thủy sản	12,96	10,01	9,7	9,13	8,53	8,03	7,8	5,2
3	Tốc độ tăng trưởng của các ngành								
3.1	Công nghiệp-xây dựng (IPP)		9,41	10,96	4,24	4,27	12,98	16,76	19,98

3.2	Dịch vụ (GTSX)	9,87	10,44	13,14	8,7	9,87	8,11	9,27	11,07
3.3	Nông nghiệp(GTSX)	2,37	4,53	5,63	5,67	0,83	0,71	1,84	2,04
4	Kim ngạch xuất khẩu	0,820	2025,0	2319,0	2619,6	3025,1	3576	4.316	6.524
5	Lượng hàng qua cảng(tr tấn)	13,5	35,3	44,7	51,0	52,4	61,0	68,3	92
6.	Thu ngân sách	9,361	42,700	49,345	41,841	46,585	50,100	58,585	66,863
6.1	Thu nội địa	2,568	6,149	7,312	7,328	8,540	9,428	12,882	21.500
6.2	Thu Hải quan	6,095	33,918	38,082	29,750	32,871	35,303	39,471	42,500
7	Vốn đầu tư(ngàn tỷ đồng)	12.705	31,653	35,501	37.931	40,854	44,128	48,814	

(Ngu n: Niên giám th ng kê TP H i Phòng và Báo cáo c a C c Th ng kê)

Quy mô kinh t c a thành ph t ng b c c m r ng, t ng GRDP giá hi n hành c a H i Phòng n m 2005 t 14.043t thì n n m 2010 ã t 28.825 t và c bi t n n m 2015 t 126.776,9 t ng, g p 3,21 n so v i n m 2010; n m 2017 c t 134.456 t ng (giá so sánh 2010), t ng 14,1% so v i 2016. T tr ng GRDP H i Phòng so v i t ng GDP toàn qu c ã t trên 3,33%, cao h n áng k so v i n m 2010 (2,88%).

Nhóm ngành d ch v và công nghi p – xây d ng ã ph c h i, c bi t là nhóm ngành công nghi p - xây d ng ã t ng tr ng cao tr l i. N m 2014, t ng tr ng c a nhóm ngành công nghi p - xây d ng c a thành ph t 10,03% và n m 2015 t 13,28%, n m 2016 t 14,36% và n m 2017 t 21,58% cao g p g n 3 l n so v i m c t ng tr ng bình quân c a c n c. Bình quân chung c giai o n 2011-2017, nhóm ngành công nghi p – xây d ng t ng trên 10%/n m (tính theo giá 2010). Khu v c d ch v c ng ph c h i nh ng m c t ng tr ng không cao nh khu v c công nghi p – xây d ng, ch t 8,73% vào n m 2014 và 9,76% vào n m 2016 và 11,7% vào n m 2017. bình quân 5 n m t trên 10,5%/n m, cao nh t trong 3 nhóm ngành.

Kinh t d ch v trong giai o n 2006-2017 phát tri n úng h ng, ngày càng a d ng và hi u qu , kh ng nh vai trò quan tr ng trong phát tri n kinh t - xã h i c a thành ph . H i Phòng ã tr thành trung tâm d ch v l n c a vùng Duyên h i B c B , GDP ngành d ch v ng th hai trong Vùng BSH, sau Hà N i; là u m i v n t i l n nh t c a khu v c phía B c v xu t, nh p kh u hàng container, x ng d u và các lo i hàng hóa khác n và i các n c trong khu v c c ng nh trên toàn th gi i (92tr t n).

Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành dịch vụ của thành phố giai đoạn 2006-2010 và 2011-2017 tính theo giá so sánh 1994 tăng trung bình 13,7%/năm và 10,5%/năm. Cơ cấu kinh tế thành phố chuyển dần từ chủ yếu là nông nghiệp trồng lúa, lâm nghiệp và phát huy tiềm năng, lợi thế của thành phố; tăng trưởng GRDP của các nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng từ 90,3% năm 2011 lên 92,5% năm 2015.

Các unicorn ngành công nghiệp có sự thay đổi tích cực theo hướng tập trung phát triển các ngành công nghiệp chủ lực có lợi thế, tiềm năng, công nghiệp liên quan đến biển và sản xuất hàng xuất khẩu. Một số ngành công nghiệp mũi nhọn có trọng tâm trong giá trị sản xuất công nghiệp tăng dần như: sản xuất sản phẩm dệt may, máy vi tính: năm 2013 chiếm 1,8%, năm 2014 chiếm 2,41%, đến năm 2015 chiếm 8,8%; sản xuất máy móc thiết bị (trong đó có máy in): năm 2013 chiếm 4,49%, năm 2014 chiếm 7,37%, đến năm 2015 chiếm 7,48%; sản xuất và phân phối điện: năm 2013 chiếm 7,43%, năm 2014 chiếm 9,07%, năm 2015 chiếm 10%. Đang dần hình thành trung tâm công nghiệp hiện đại tại thành phố với vị trí trung tâm khai thác và phân phối toàn LG và các dự án vùng, góp phần tăng thu nhập, hiện đại hóa các sản phẩm dệt may. Hiện Phòng đã thu hút được một số dự án FDI có công nghệ sản xuất tiên tiến, sản phẩm có tính cạnh tranh cao nằm trong chuỗi giá trị phân phối toàn cầu. Trong nông nghiệp đã xuất hiện các mô hình sản xuất theo chuỗi, sản xuất VietGAP, dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao của Tập đoàn Vingroup, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, hiện thu được 10 - 30% so với sản xuất truyền thống, hiện mô hình gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất và tiêu thụ.

Năm 2015, GDP bình quân đầu người của Hải Phòng (giá hiện hành) đạt 2.946 USD/người/năm, tăng 1,86 lần so với năm 2005 và cao hơn nhiều so với bình quân chung của các nước (2.109 USD/người/năm). Năm 2016, GDP bình quân đầu người là 3.472,6 USD/người/năm. Với mức thu nhập bình quân 4.900-5.000 USD/người/năm vào năm 2020 theo KH là khá khả quan. Tăng trưởng giá trị hàng hóa xuất khẩu của thành phố. Hiện Phòng đạt khá cao, tăng kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt 15,76 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng bình quân 15,86%/năm, năm 2015 đạt gần 4,226 tỷ USD. Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu đạt 6,524 tỷ USD, tăng 22,46% so với năm 2016. Sản phẩm

nghi p tham gia xu t kh u t ng nhanh, c c u s n ph m xu t kh u có chuy n bi n tích c c do s n ph m công nghi p ch bi n xu t kh u t ng khá.

ánh giá chung, trong giai o n 2005-2017, kinh t thành ph H i Phòng có b c t ng tr ng khá, c c u kinh t chuy n d ch úng h ng, b m t ô th thay i, phát tri n áng k , h th ng k t c u h t ng c quan tâm phát tri n và khá ng b , hi n i. H th ng doanh nghi p c hình thành, phát tri n khá nhanh, góp ph n quan tr ng cho s phát tri n kinh t xã h i thành ph ; i s ng nhân dân c nâng cao. Tuy nhiên, kinh t thành ph t ng tr ng v n thi u n nh, ch a t ng x ng v i ti m n ng, l i th so sánh c a H i Phòng. Kinh t thành ph ch a có b c t phá, c c u kinh t chuy n d ch ch m, mô hình t ng tr ng ch a h p lý, doanh nghi p ra i nhi u nh ng th c s ho t ng còn ít, ch y u là các doanh nghi p nh và v a (NVV), n ng l c c nh tranh không cao.

3.1.1.2. Th c tr ng phát tri n c a doanh nghi p H i Phòng t n m 2005-2017

Cùng v i s phát tri n v kinh t xã h i c ng nh nh ng i m i v c ch , chính sách, lu t pháp c a Nhà n c, giai o n t 2000 n 2017 là th i k các doanh nghi p ra i, ho t ng khá nhanh trên a bàn H i Phòng. C th nh sau:

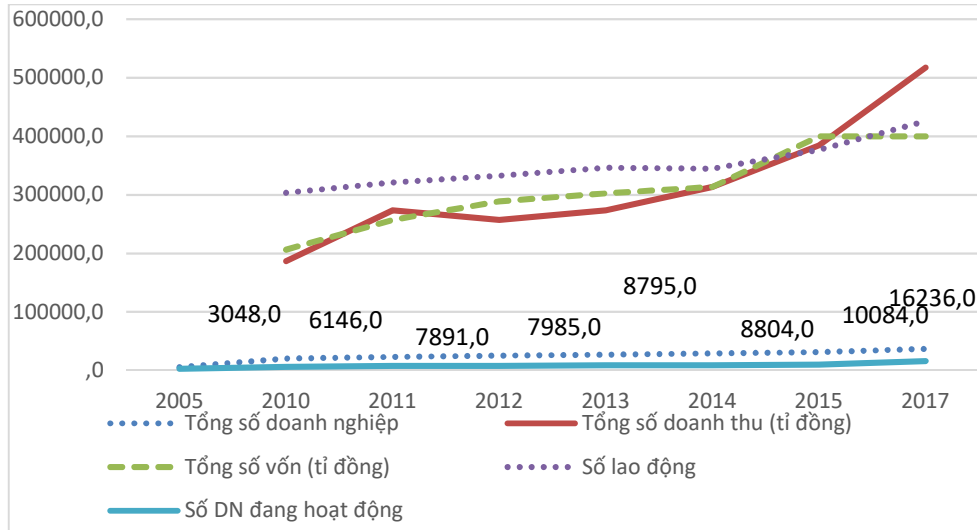
B ng 3.2: Tình hình phát tri n doanh nghi p c a H i Phòng giai o n 2005-2017

STT	Ch	N m	2005	2010	2012	2013	2014	2015	2016	2017	T ng gi m % (+)					
											2012/2010	2013/2012	2014/2013	2015/2014	2016/2015	2017/2016
1	S DN ng ký		5,772	20,492	23,202	25,282	27,211	29,012	31,376	36,937	355	113	109	108	107	108
2	S DN ho t ng			6,146	7,891	7,985	8,795	8,804	10,084	16,236		128	101	110	100	115
	-Doanh thu(tri u ng)			186,827	273,804	257,388	273,462	313,613	384,781			147	94	106	115	123
	-S v n(tri u ng)			206,335	257,009	288,986	302,482	313,266	399,859	426		125	112	105	104	128
	-S lao ng(ng i)			303,511	321,255	332,884	346,520	344,529	376,818			106	104	104	99	109

(Ngu n: Niên giám th ng kê TP H i Phòng và Phòng KKD s KH T)

(i) T ng tr ng v s l ng doanh nghi p: Có th th y r ng, k t khi có Lu t doanh nghi p, v i nh ng c ch thông thoáng, thu n ti n trong ng ký kinh doanh, s l ng doanh nghi p ng ký t ng khá nhanh. N u nh n m 2005 trên a bàn thành ph có 5772 doanh nghi p thì n n m 2017 ã có 36,937 doanh nghi p, g p 6,5 l n

so v i n m 2005. giai o n 2006-2010, hàng n m s doanh nghi p ng ký m i là x p x 3000 doanh nghi p, giai o n 2011-2017 s doanh nghi p ng ký m i hàng n m c ng m c trên 2500 doanh nghi p/n m.



Bi u 3.3: S gia t ng v s l ng doanh nghi p t i a bàn

(Ngu n: Niên giám th ng kê TP H i Phòng và Phòng KKD s KH T)

(ii) Phát tri n v quy mô doanh nghi p: Không ch t ng nhanh v s l ng doanh nghi p mà s v n ng ký c a các doanh nghi p c ng t ng áng k . N u nh v n ng ký c a các doanh nghi p n m 2010 là 206.335 t ng thì n n m 2015 ã là 399.859 t ng t ng g p 2 l n trong n m n m và s lao ng c a các doanh nghi p c ng t ng t 303.511 ng i n m 2010 lên n 376.818 ng i vào n m 2015.

i u ó kh ng nh vi c phát tri n doanh nghi p có vai trò to l n trong gi i quy t vi c làm và nâng cao m c s ng c a ng i dân. Không ch ph n ánh các ch tiêu v s l ng, vi c t c t ng c a doanh nghi p l n h n t c t ng c a vi c làm cho th y các doanh nghi p ã quan tâm n vi c s d ng có hi u qu lao ng, n ng su t lao ng t ng lên. c bi t, qua chu i s li u t ng v quy mô doanh thu c a các doanh nghi p. C th , doanh thu c a kh i DN n m 2010 là 186.827 t ng thì n n m 2015 ã là 384.781 t ng, n m 2016 là 517.265 t ng, t ng g p h n 2 l n so v i 2010. Vi c phát tri n c a các doanh nghi p ã óng góp to l n vào vi c t ng GDP c a thành ph . Theo s li u c a th ng kê, n n m 2017 kh i doanh nghi p ngoài

nhà n c (không tính các doanh nghi p FDI) ã chi m g n 50% GDP trên toàn thành ph và c ng óng góp quan tr ng vào ho t ng thu ngân sách a ph ng.

Tuy nhiên, vi c c i m c a ho t ng ng ký kinh doanh, v i c ch “t i n ng. h u ki m”, s l ng doanh nghi p ng ký qua hàng n m và l y k là khá cao, nh ng s l ng doanh nghi p th c t ho t ng l i ch t x p x 40% c ng là th p và cho th y s khó kh n c a doanh nghi p khi i vào ho t ng và ho t ng có hi u qu .

Quy mô v n ng ký bình quân trên m t DN n m 2016 t 5,2 t ng, gi m 10% so v i n m 2010 và gi m g n 40% so v i n m 2005. i u ó th hi n tính thu n ti n, n gi n hóa trong vi c thành l p doanh nghi p nh ng khi các doanh nghi p i vào ho t ng thì quy mô v n n m 2016 l i t ng 20% so v i 2010.

(iii) *Thay i v c c u doanh nghi p*

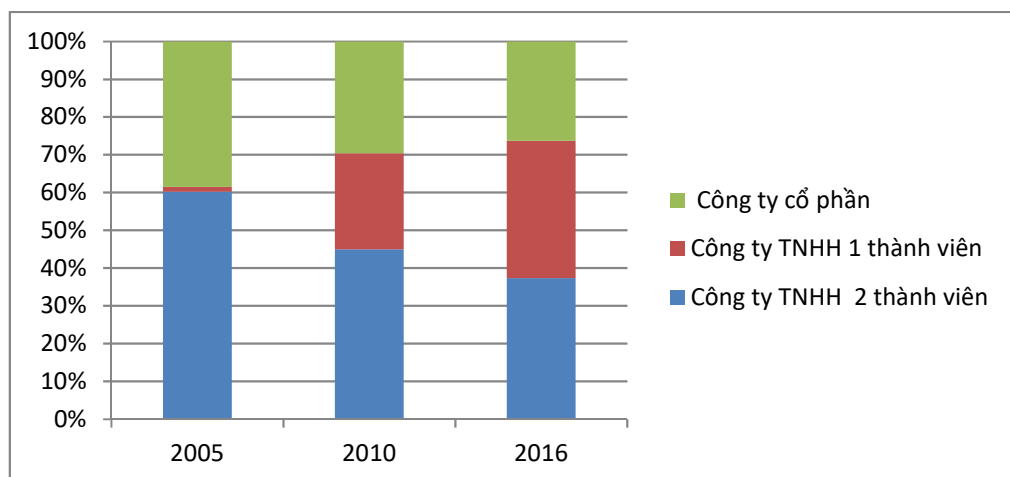
+ *Theo thành ph n kinh t* : Giai o n 2005-2015 là th i k Chính ph c ng nh thành ph y m nh vi c CPH, i m i, s p x p l i các doanh nghi p Nhà n c, c c u doanh nghi p có s thay i l n. N u nh n m 2005, s doanh nghi p Nhà n c chi m 15% trong t ng s doanh nghi p ng ký thì n n m 2010 con s ó ch còn 5,4% và 2016 ch còn 1,23% trên t ng s doanh nghi p ng ký, gi m bình quân 1,92%/n m. Doanh nghi p Nhà n c ch còn chi m 10,57% v s lao ng; 20,32% v v n th c t s d ng; 12,6% v doanh thu thu n và 18,8% v t ng s thu và các kho n ph i n p ngân sách Nhà n c.

Doanh nghi p ngoài Nhà n c có 9.660 doanh nghi p, chi m t tr ng 95,79% trên t ng s doanh nghi p ang ho t ng, t ng bình quân 6,4%; chi m 58,5% v lao ng; chi m 52,03% v v n th c t s d ng. 35,5% v giá tr tài s n c nh và u t dài h n; chi m 59,6% doanh thu thu n và 44,3% v t ng thu và các kho n ph i n p NSNN.

Doanh nghi p có v n ut tr c ti p n c ngoài (FDI) là trên 300 doanh nghi p chi m t tr ng ch 2,97% trên t ng s doanh nghi p trên a bàn nh ng l i gi i quy t 30,9% lao ng; chi m 27,6% v v n th c t s d ng; 34,7% v giá tr tài s n c nh và u t dài h n; 37,7% v doanh thu thu n và 36,8% v thu và các kho n ph i n p NSNN.

+ *Theo hình thức tổ chức doanh nghiệp*: Trong khi số công ty TNHH 2 thành viên tăng lên chiếm 50% năm 2005 thì năm 2010 giảm xuống còn 42,5% và năm 2016 chỉ chiếm 35,4%. Số công ty TNHH một thành viên năm 2005 không đáng kể, năm 2010 đã chiếm 24% và năm 2016 đã là 34,5%. Công ty cổ phần năm 2005 chiếm 32% khá cao trong tổng thể các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh thì năm 2010 giảm xuống còn 28% và năm 2016 chỉ còn 25%. Nhờ vậy thay đổi về cơ cấu doanh nghiệp theo cách sắp xếp có sự biến động khác nhau, các loại hình doanh nghiệp thích hợp cho việc huy động vốn kinh doanh, quản lý dòng tiền lên và chi phí tổng chi phí, số công nhân là xu hướng tích cực, phù hợp với yêu cầu phát triển chung của Việt Nam.

+ *Theo nhóm ngành kinh tế*: Nhóm ngành công nghiệp có 1.671 doanh nghiệp chiếm 16,6% trên tổng số doanh nghiệp, tổng bình quân trên 3,04%/năm; nhóm ngành xây dựng có 1.011 doanh nghiệp chiếm 10% trên tổng số doanh nghiệp, tổng bình quân 9,0%/năm; nhóm ngành thương mại, khách sạn, nhà hàng có 4.117 doanh nghiệp chiếm 40,9% trên tổng số doanh nghiệp, tổng 3,53%/năm; nhóm ngành vận tải, bưu chính viễn thông có 2.080 doanh nghiệp chiếm hơn 20%, tổng bình quân 14,4%/năm; nhóm các ngành dịch vụ khác có 1.038 doanh nghiệp chiếm 10,3% trên tổng số doanh nghiệp, tổng bình quân 9,01%/năm; nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có 145 doanh nghiệp chiếm 1,5% trên tổng số doanh nghiệp, giảm bình quân 2,73%/năm. Sự biến đổi cơ cấu doanh nghiệp theo ngành phản ánh ứng dụng công nghệ, lợi thế và nhu cầu của các khu vực kinh tế của thành phố, tổng thể tổng nhóm ngành dịch vụ (70%), giảm nhóm ngành nông nghiệp (1,5%)



Biểu 3.4: Cấu trúc phân theo loại hình doanh nghiệp

(Nguồn: Phòng Kế toán KH T)

Có thể khẳng định vai trò phát triển của các doanh nghiệp đã đóng góp to lớn vào việc tăng trưởng GRDP của thành phố. Theo số liệu của thống kê, năm 2016 khi doanh nghiệp ngoài nhà nước (Không tính các doanh nghiệp FDI) đã tạo ra phần giá trị tăng thêm chiếm gần 50% GRDP trên toàn địa bàn và cũng đóng góp quan trọng vào hoạt động thu ngân sách địa phương tăng trên 20%/năm liên tiếp hai năm 2016 và 2017.

Tuy nhiên, việc cải thiện hoạt động kinh doanh, việc chỉ “tìm kiếm”, số lượng doanh nghiệp đăng ký qua hàng năm và lý do là khá cao, nhưng số lượng doanh nghiệp thực tế hoạt động lại chỉ chiếm xấp xỉ 40% còn lại là thất nghiệp và cho thấy khó khăn của doanh nghiệp đăng ký kinh doanh khi đi vào hoạt động và hoạt động có hiệu quả.

3.1.2. Phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn Hải Phòng từ năm 2005- 2017

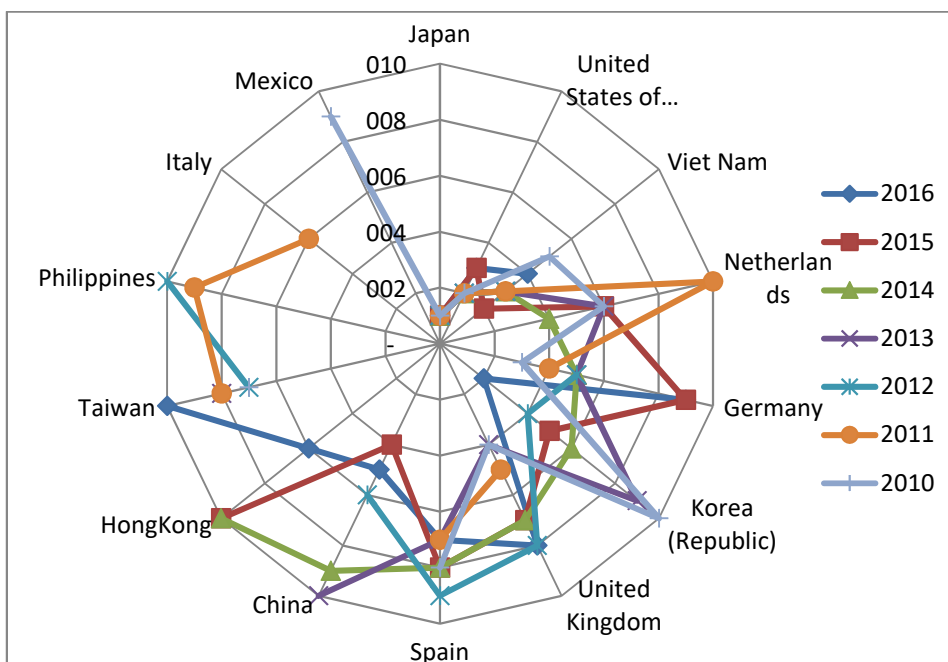
3.1.2.1. Thực tiễn và năng lực chi mẫn nhất định

Thực tiễn và năng lực chi mẫn nhất định cũng đánh giá là chỉ tiêu quan trọng đánh giá NLCT của các doanh nghiệp. Khi mà khả năng chi mẫn nhất định tăng, các doanh nghiệp sẽ dành được thị phần cao và nhất là suất chi phí sản xuất, kinh doanh thấp và lợi nhuận mang lại cao hơn. Bởi vậy, trong giai đoạn 2005- 2017, các doanh nghiệp Hải Phòng quan tâm chú trọng khả năng chi mẫn nhất định. Cụ thể:

Trên thị trường nội địa: các doanh nghiệp như: Công ty Cổ phần Nhà TNTP, số 1 Hải Phòng, Xi măng Vicem HP, Xi măng Chinfon, Bột giặt Vico, Công ty thép VPS, Vinaustell, thép Úc, công ty Sông Cấm, cáp điện LS Vina... chiếm hơn 20-30% thị phần tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn thành phố. Công ty Công ty Cổ phần Nhà TNTP hiện chiếm thị phần tăng cao trên 30% thị phần thành phố và 60% thị phần các tỉnh phía Bắc, mặt sản phẩm hàng thủ cấp nhôm nhôm các loại, van, cốt thép công ty Cổ phần Số 1 Hải Phòng cũng tăng gấp đôi chi mẫn nhất định trong mặt hàng sản phẩm biển của Việt Nam. Những doanh nghiệp đã đăng ký sản phẩm, mặt hàng tăng thị phần như: Công ty CP Số 1 Hải Phòng, công ty CP Nhà Thiệt niên Tiên Phong, công ty Sông Cấm...)

Riêng trên thị trường H i Phòng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của thành phố năm 2005 là 9.363,8 tỷ đồng, năm 2010 là 34.503 tỷ đồng, tổng bình quân 23,7%/năm trong giai đoạn 2006-2010. Thời kỳ 2012-2017 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của H i Phòng đã tăng trung bình 18,52%/năm và đạt 80.673 tỷ đồng năm 2015 và năm 2016 đạt 91.192 tỷ đồng. Điều này cho thấy thị trường chi mua sắm hàng hóa và các sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp H i Phòng đã có sự tăng trưởng.

Trên thị trường quốc tế: Tổng xuất khẩu của H i Phòng năm 2005 đạt 1 tỷ USD, năm 2010 đạt 2,024 tỷ USD, năm 2016 đã đạt 5,161 tỷ USD và năm 2017 đạt 6,524 tỷ USD tăng 22,46% so với 2016. Trong đó, tổng trị giá xuất khẩu nhóm sản phẩm dệt may và giày dép đã vượt ngưỡng 2 tỷ USD chiếm tỷ trọng 40%; nhóm dây chuyền và cáp điện trên 600 triệu USD chiếm 12%; nhóm hàng điện tử cũng đạt mức 300 triệu USD và có khả năng tăng nhanh vào những năm tới khi các dự án của LG E và LG Display vào hoạt động. Mặt hàng như cao su (đặc biệt là lốp của Bridgestone) đã vượt ngưỡng 10% tổng hàng xuất khẩu. Điều này cho thấy, nhu cầu thị trường, sản phẩm của các doanh nghiệp H i Phòng tăng trưởng có sự cạnh tranh tốt trên thị trường quốc tế.



Biểu đồ 3.5: 10 thị trường xuất khẩu hàng hóa của thành phố H i Phòng 2010-2016

(Nguồn: Các Hội quan thành phố Hải Phòng 2010-2016)

Với thị trường xuất khẩu, như năm 2010 doanh nghiệp Hải Phòng có trao đổi hàng hóa với hơn 70 quốc gia, vùng lãnh thổ thì năm 2016 đã có mặt trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Số thị trường kim ngạch trên 200 triệu USD của xuất khẩu năm 2005 chỉ có thì đã tăng lên 3 quốc gia năm 2010 và 6 quốc gia vào năm 2016. Năm 2016, Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các thị trường trên 1 triệu USD chỉ có Hàn Quốc và Nhật Bản đã chiếm gần 42% kim ngạch xuất khẩu của Hải Phòng, nếu tính cả EU và Hoa Kỳ thì kim ngạch của nhóm đã chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của DN thành phố. Các thị trường: Kim ngạch xuất khẩu vào Hoa Kỳ đạt 578 triệu USD, EU là 558 triệu USD, Nhật Bản đạt 1,419 triệu USD và Hàn Quốc đạt 1,122 triệu USD. Điều quan trọng cần lưu ý hàng hóa, sản phẩm của Hải Phòng đã tăng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn các thị trường lớn, khó tính.

Thị trường và năng lực chiếm lĩnh thị trường của doanh nghiệp gần gũi và phản ánh thông qua NLCT của sản phẩm. Sản xuất ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao là cách thức DN chiếm lĩnh thị trường. NLCT của sản phẩm thể hiện qua giá cả, chất lượng, thời gian... Thị trường NLCT của sản phẩm của các DN Hải Phòng cho thấy giá thành sản phẩm của các DN cạnh tranh rất nhu, tuy nhiên các sản phẩm có thể cạnh tranh của Hải Phòng thường nhập vào thị trường nội địa nguyên liệu thị trường lao động rẻ, chi phí vận tải thấp nhờ lợi thế của kinh tế của Hải Phòng. Như năm 2010 Hải Phòng xuất khẩu sang thị trường EU các nhóm hàng chính là: hàng dệt may, giày dép, thực phẩm thì năm 2017 đã có sự có mặt của máy móc thiết bị điện tử, điện lạnh, máy in, máy photocopy, điện thoại, vô tuyến truyền hình, lốp xe ô tô. Với giá cả hàng hóa của doanh nghiệp Hải Phòng cho thấy thị trường nội địa so với giá cả hàng hóa của các nước.

Với chất lượng sản phẩm: hàng hóa của Hải Phòng trong những năm gần đây được quan tâm và cạnh tranh đáng kể, chủ yếu là hàng hóa đã được mua sắm nội địa và xuất khẩu. Nhu cầu sản phẩm dành cho các thị trường không chỉ trên thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc mà còn trên thị trường EU và Hoa Kỳ. Điều đáng chú ý các DN đã bắt đầu quan tâm đến việc nâng cao NLCT của sản phẩm. Tuy nhiên, những sản phẩm như vậy chưa nhiều. Trên thị trường thế giới, những sản phẩm có giá cả cạnh tranh có chất lượng

cao thì h u h t là s n ph m thô có l i th v t nhiên hay giá lao ngr nh d t may, da gi y. Tóm l i, ch t l ng hàng hóa c a H i Phòng trong giai o n 2005-2017 ã c c i thi n áng k (S n tàu bi n, ng nh a và ph ki n, B t gi t, l p xe ô tô, n c m m, h i s n.). Tuy nhiên, tính n nh và c nh tranh ch a cao, các DN v n c n ph i n l ch n n a nâng cao ch t l ng làm c s nâng cao n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p.

Theo B ng x p lo i 500 doanh nghi p hàng u c a Vi t Nam, n u nh n m 2007 (l n u x p h ng) H i Phòng có ch a t i 10 DN n m trong t p 500 và cao nh t là Công ty X ng d u khu v c 3 c ng ng th 108, ph n l n các doanh nghi p còn l i u x p h ng sau 150 và 50% s doanh nghi p ó là DN có v n u t n c ngoài thì n n m 2010 s Doanh nghi p trong t p 500 ã là 14 doanh nghi p. c bi t, n n m 2017, tuy s doanh nghi p c a H i Phòng n m trong t p 500 t ng không áng k , nh ng ã xu t hi n nhi u doanh nghi p t nhân ã có m t trong danh sách và th h ng c t ng cao h n so v i các n m tr c (Công ty Samnec, XNK Qu ng Bình, CTCP Nh a TNTP, CTCP S n H i Phòng.) và s doanh nghi p trong n c ã chi n t tr ng g n 70% trong s các doanh nghi p c x p h ng. Có nh ng doanh nghi p nhi u n m ng trong t p 500 nh Xi m ng Chinfon, CTCP Nh a TNTP, Cáp i n LS- Vina, Nh a Phú Lâm và c ng ã có nh ng doanh nghi p vào top 100 doanh nghi p hàng u nh Xi m ng Chinfon. i u c bi t quan tr ng là trong danh sách 500 doanh nghi p t nhân có l i nhu n cao, x p h ng 2017 ã có 15 doanh nghi p trên a bàn H i Phòng có m t.

3.1.2.2. L i nhu n c a doanh nghi p và t su t l i nhu n

L i nhu n có vai trò quan tr ng trong ho t ng s n xu t kinh doanh c a doanh nghi p, v a là m c tiêu, v a là ng l c, v a là i u ki n t n t i và phát tri n c a doanh nghi p. L i nhu n là ch tiêu kinh t t ng h p ph n ánh toàn b quá trình s n xu t kinh doanh c a doanh nghi p, có tác ng n m i m t quá trình s n xu t kinh doanh. Khi l i nhu n càng l n thì có ngh a là doanh nghi p ho t ng có hi u qu , có lãi và t o ra kh n ng ti p t c kinh doanh có ch t l ng và hi u qu cao h n c ng nh m b o tái s n xu t m r ng có ngh a n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p cao. Ng c l i khi l i nhu n càng nh và có khuynh h ng gi m, th m trí âm

thì chi phí hoạt động kinh doanh tăng trong tình hình hoạt động không có hiệu quả và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thấp.

Theo tài liệu của Cục Thống kê, trong giai đoạn 2005-2015, mặc dù có nhiều khó khăn nhưng tỷ lệ các doanh nghiệp Hộ và Hộ gia đình tăng lên và tăng số lãi của các doanh nghiệp công nghệ cao. Cụ thể:

Bảng 3.6: Số doanh nghiệp phân theo lãi, lợi giai đoạn 2009-2016

STT	Chỉ tiêu	Năm									Tăng giảm % (+/-)					
		2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2011/2010	2012/2011	2013/2012	2014/2013	2015/2014	2016/2015	
1	DN Lãi	3,286	3,520	4,898	2,944	4,778	5,105	6,067	7,703	107	139	60	162	107	119	
2	DN L	2,186	2,492	2,825	1,523	2,654	2,688	3,275	4,704	114	113	54	174	101	122	
3	DN Không lãi không l	175	104	168	3,518	1,363	1,011	742	151	59	162	2094	39	74	73	
4	Lãi bình quân /DN															
	Lãi bình quân	1,802	1,660	1,312	2,772	2,071	1,764	1,768	2,017	92	79	211	75	85	100	
	L. bình quân	-	-	-	-	-	-	-	-	164	175	171	40	144	130	

(Nguồn: Báo cáo Khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hộ và Hộ gia đình năm 2016 - Cục Thống kê thành phố Hộ và Hộ gia đình)

Theo báo số liệu thống kê trên, nếu năm 2010 số doanh nghiệp Hộ và Hộ gia đình kinh doanh có lãi chiếm 57,55% thì năm 2015 con số đã tăng lên 60,16% và tăng số lợi nhuận của các doanh nghiệp tăng 5.842.658 triệu đồng năm 2010 lên 15.537.680 triệu đồng vào năm 2016, mức lãi bình quân tính trên doanh nghiệp tăng 1.660 triệu đồng năm 2010 đã tăng lên 2.017 triệu đồng vào năm 2016. Tỷ lệ lợi nhuận của doanh nghiệp thua lỗ giảm từ 40,75% năm 2010 xuống còn trên 30% vào năm 2017.

Trong giai đoạn kinh doanh theo cơ chế thị trường mới doanh nghiệp có một số lợi nhuận chi phí là thích nghi với cơ chế thị trường, NLCT của các doanh nghiệp tăng dần. Mặt khác, lợi nhuận càng cao thì hình thức quản lý tài chính của doanh nghiệp càng vững chắc, tạo điều kiện mở rộng sản xuất kinh doanh, thúc đẩy công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa NLCT trong tương lai tăng dần.

Do số doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, số doanh nghiệp có lợi nhuận tăng lên, mức lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp cao hơn giúp cho việc thu ngân sách của thành phố tăng mạnh. Như năm 2010 tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố gần 10.000 tỷ đồng thì năm 2016 đã tăng trên 18.000 tỷ đồng và góp phần quan trọng GRDP của thành phố năm 2016 đạt 13,06% và năm 2017 đạt trên 14%. Chính sách thu ngân sách của thành phố cao đã tạo cơ sở thành phố đầu tư nhiều hơn vào hệ thống kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin các khoản tài chính áp dụng cho các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tăng hiệu suất tác động trực tiếp giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động.

3.1.2.3. Sự hài lòng của khách hàng

Trong nền kinh tế thị trường, sự hài lòng của khách hàng là một trong những sức hút duy trì và mở rộng thị trường. Sự hài lòng của khách hàng được xem xét trên các nội dung: Chất lượng sản phẩm; giá cả hàng hóa; cách thức cung ứng, phục vụ; tính kịp thời khi đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu. Nhận thức vai trò quan trọng về sự hài lòng của khách hàng, nhiều doanh nghiệp của Hội Phòng đã đưa ra các yêu cầu "Nếu không có sự hài lòng của khách hàng chúng ta sẽ thất bại" hoặc "Niềm tin của khách hàng là kim cương trong kinh doanh của doanh nghiệp".

Theo báo cáo của các doanh nghiệp có quy mô lớn, đã có 60- 70% các doanh nghiệp thành lập Phòng chăm sóc khách hàng hay Phòng quản trị quan hệ khách hàng, không ít nhà cung cấp thành viên hoặc nhóm nhân viên chăm sóc khách hàng.

Các doanh nghiệp dịch vụ (vận tải, viễn thông, ngân hàng, khách sạn, du lịch, ngân hàng, bán hàng, trung tâm thương mại, siêu thị) đều thành lập bộ phận chăm sóc khách hàng và thường xuyên thăm dò, khảo sát về sự hài lòng của khách hàng.

Như vậy, sự hài lòng của khách hàng về các hàng hóa, sản phẩm dịch vụ của các doanh nghiệp Hội Phòng có sự chuyển biến tích cực. Theo báo cáo điều tra khách hàng của một số doanh nghiệp lớn năm 2016 cho thấy tỷ trọng khách hàng rất hài lòng và hài lòng về các doanh nghiệp và sản phẩm, dịch vụ đã chiếm trên 50% khách hàng; chỉ ý kiến; Sự hài lòng đánh giá bình thường chiếm 30%; còn số khách hàng không hài lòng chiếm trên 10%. Điều này cho thấy đánh giá tích cực của các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.1.2.4. Hình nh, danh tiếng của doanh nghiệp

Hình nh và danh tiếng của các doanh nghiệp được phân nh thông qua th ng hi u s n ph m (Xi m ng H i Phòng; n c m m Cát H i) hay th ng hi u doanh nghiệp (óng tàu B ch ng, C ng H i Phòng). Trong giai o n 2005- 2015, các doanh nghiệp ã quan tâm n vi c xây d ng, theo k t qu kh o sát (T.XH.2014.707) [17] g n 78% doanh nghiệp c h i quan tâm n vi c xây d ng và phát tri n th ng hi u. c bi t ã có 39% doanh nghiệp có b ph n chuyên trách qu n lý th ng hi u và 48% có ch c danh ph trách th ng hi u. C ng theo tài li u kh o sát trên v i các doanh nghiệp v xây d ng th ng hi u, hình nh ã có:

- 49% doanh nghiệp (kh o sát) ã th c hi n xây d ng b ph n nh n di n th ng hi u.
- 64% ã th c hi n công tác qu ng bá hình nh và s n ph m trên các ph ng ti n thông tin i chúng
- 37,2% doanh nghiệp dành t 1-5% doanh thu cho xây d ng hình nh và phát tri n th ng hi u.

Nh nh ng c g ng, n l c trên, nhi u hình nh doanh nghiệp, th ng hi u s n ph m, th ng hi u các doanh nghiệp H i Phòng ã c xác l p và có uy tín v i khách hàng trong và ngoài n c. Nhi u hình nh, th ng hi u m i nh : Th c n gia súc” Con heo vàng”, “Xi m ng Chinfon”, “Thép Vi t - Úc”, “S n H i Phòng”, b t gi t” V i dân”, “Nh a TNTP “, “May Hai” ... ã góp ph n y m nh kh n ng chi m l nh th tr ng, m r ng xu t kh u c a các doanh nghiệp và nâng cao hình nh doanh nghiệp, hình nh thành ph . Nhi u doanh nghiệp hàng n m l t vào t p 10 doanh nghiệp th ng hi u hàng u Vi t Nam c ng nh danh hi u qu c t (Nh a TNTP, Xi m ng Chinfon, S n H i Phòng.)

ánh giá m t cách t ng th , trong giai o n 2005-2017, n ng l c c nh tranh c a doanh nghiệp H i Phòng ã t ng b c c nâng lên rõ r t. Theo báo cáo c a ngành Th ng kê, s l ng và ch t l ng doanh nghiệp H i Phòng ngày càng c t ng lên. Quy mô v n ho t ng bình quân c a doanh nghiệp n m 2010 là 33 t ng/ doanh nghiệp thì n n m 2015 ã là 39 t ng/doanh nghiệp, t ng ng v i s lao ng là 49 ng i/doanh nghiệp gi m xu ng còn 32 ng i/doanh nghiệp và doanh thu t ng

t 30 t /doanh nghi p lên n 38 t /doanh nghi p vào n m 2015. T c t ng kim ng ch xu t kh u bình quân 5 n m 2005-2010 là 18,5%/n m, cao h n m c 18,1%/n m c a th i k 5 n m 2001-2005 tr c khi n c ta gia nh p WTO và giai o n 2011-2015 là 16%/n m. Kim ng ch xu t kh u n m 2015 t 4.2 t USD; n m 2017 t 6.5 t USD t ng g p h n 3 l n so v i n m 2010. Th tr ng tiêu th hàng hóa c a H i Phòng ngày càng c m r ng, giá nhi u m t hàng xu t kh u c ng t ng h n tr c. Không ch t ng v l ng, mà c c u các m t hàng xu t kh u c ng có nh ng thay i theo h ng tích c c. Có thêm nhi u m t hàng xu t kh u m i, giá tr xu t kh u l n nh : L p ô tô, máy photocopy, máy i u hòa nhi t , máy gi t, các lo i ng nh a. Quy mô th tr ng c ng c m r ng, n n m 2017 H i Phòng ã xu t kh u hàng hóa sang h n 118qu c gia có 8 th tr ng H i Phòng xu t kh u t t 200 tri u USD /n m tr lên và ã có 2 th tr ng kim ng ch xu t kh u t trên 1 t USD (Hàn Qu c và Nh t B n). NLCT c a các DN trên a bàn t c nh ng k t qu và t n t i các h n ch nêu trên là do:

(i) Các nhân t khách quan

- S ph c h i và n nh t ng b c n n kinh t toàn c u ã t o i u ki n cho các doanh nghi p khôi ph c m r ng th tr ng tiêu th s n ph m xu t kh u, các y u t u vào c a s n xu t gi m (giá d u, chi phí v n chuy n...) cùng v i các bi n pháp quy t li t c a Chính ph , các b , ngành, kinh t Vi t Nam có chuy n bi n tích c c v i m c t ng tr ng 6,3% n m 2016; n m 2017 t 6,81%. giúp các doanh nghi p có th gi m chi phí, h giá thành s n ph m, t ng s c c nh tranh. Tuy nhiên, tình hình kinh t th gi i có nh ng bi n ng nhanh ngoài kh n ng d oán, trong ó có nhi u bi n ng tác ng b t l i v i quá trình phát tri n c a các doanh nghi p.

- H i nh p khu v c và qu c t c a Vi t Nam, C ng ng kinh t ASEAN d a trên ba tr c t: chính tr - an ninh, kinh t , v n hóa - xã h i; h p tác v i các i tác ti p t c phát tri n và i vào chi u sâu ã t o nhi u i u ki n các doanh nghi p m r ng th tr ng xu t nh p kh u. c bi t nhi u hi p nh th ng m i song ph ng (FTA), a ph ng c ký k t v a t o c h i v a t ra các thách th c v i các doanh nghi p c a H i Phòng.

- Thành phố Hải Phòng đã quan tâm cải thiện môi trường sống, kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, bình đẳng, công khai, minh bạch cho DN. Ban hành nhiều chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

- Thành phố Hải Phòng đã yểm trợ các ngành trình cải cách hành chính nhằm bố trí thông suốt, toàn diện, hiệu lực, hiệu quả các hoạt động hành chính Nhà nước, thúc đẩy giảm thuế, giảm thủ tục và chi phí cho các lĩnh vực quản lý nhà nước, nhất là thủ tục hành chính liên quan đến người dân và doanh nghiệp. Nhiều mô hình thành phố chọn các chủ đề cải cách hành chính, “Doanh nghiệp”, “Doanh nghiệp hạnh phúc”, “Cải thiện môi trường sống, kinh doanh”. Nhấn mạnh năm 2013-2016, Hải Phòng được Chính phủ xếp thứ 2/63 địa phương về chỉ số cải cách hành chính (PAX INDEX).

- Thành phố Hải Phòng cũng tập trung cao cho việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật hiện đại là một trong những nhân tố quan trọng tạo ra sự tăng trưởng, phát triển doanh nghiệp và thu hút vốn đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Bên cạnh hệ thống giao thông hàng không quốc tế Hà Nội-Hải Phòng, quy mô 10 triệu m² hàng năm, nâng cấp góp phần quan trọng trong việc phát triển ngành vận tải và logistics hàng hóa cho cảng Hải Phòng, Sân bay Cát Bi cũng đầu tư mở rộng quy mô bến cảng nhà ga, đưa vào hoạt động năm 2016, mang lại giao thông ô tô, mang lại lợi ích pin đầu tư nâng cấp nhanh chóng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp. Hệ thống khu, cụm công nghiệp, KKT cũng triển khai xây dựng hạ tầng giao thông và việc thu hút vốn đầu tư. Các khu công nghiệp Nomura, Vĩnh Viễn, Sơn, Tràng Du, Vsip đã thu hút hàng trăm nhà đầu tư thực phẩm. Hệ thống công nghệ thông tin cũng chú trọng đầu tư và có bước phát triển đáng kể. Có 95% cán bộ công chức trang bị máy tính phục vụ công việc; 100% ngành, quận huyện đã xây dựng mạng máy tính nội bộ, đáp ứng nhu cầu trao đổi dữ liệu trong nội bộ quan; 99% máy tính cá nhân và kết nối internet bằng thông tin; các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng và tốc độ truy cập cao, dung lượng lớn.

- Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành khác đang tập trung nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao phục vụ doanh nghiệp, đào tạo theo sách, theo nhu cầu, nhất là hàng cao cấp doanh nghiệp. Chỉ tiêu phần xuất khẩu lao động qua đào tạo trên địa bàn thành phố > 70%. Các tỉnh như: Lâm Đồng, Bình Thuận, Đắk Lắk có trình độ kỹ thuật cao, có khả năng tiếp cận công nghệ mới, công nghệ hiện đại, chuyên gia phát triển công nghệ phần mềm, ngành công nghệ cao. Chú trọng đào tạo ngành lao động quản lý để đáp ứng yêu cầu các doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng như yêu cầu quản lý nhà nước trong tương lai. Lâm Đồng, Bình Thuận, Đắk Lắk thông qua việc các ngành, phát triển nâng cao chất lượng các trình độ; các trình độ cao đẳng, trung cấp nghề và chú trọng công tác đào tạo lao động kỹ thuật, xuất khẩu lao động (đặc biệt là học sinh xuất khẩu thuy nhiên, lao động có kỹ thuật cao). Quan tâm phát triển nguồn nhân lực cho các ngành thay thế lực lượng lao động của các ngành may mặc, giày dép, đóng tàu. Các ngành đào tạo lao động trong nông nghiệp, nông thôn đặc biệt là lao động không có việc do chuyển đổi cơ cấu.

(ii) Các nhân tố chính:

- Quy mô vốn của DN HP chủ yếu là nhỏ và vừa, nhưng số lượng tăng thì quy mô vốn đăng ký bình quân của các DN đã có xu hướng tăng, như năm 2005, vốn bình quân của các doanh nghiệp đăng ký là 8,6 tỷ thì năm 2010 là 5,8 tỷ và năm 2016 cũng chỉ tăng lên 6 tỷ. Tuy nhiên nếu tính theo các doanh nghiệp đang hoạt động thì quy mô vốn lại tăng lên 30 tỷ năm 2010 tăng lên 38 tỷ vào năm 2015. Điều này cho thấy các điều kiện đăng ký kinh doanh (khởi nghiệp) đã giảm, trong khi vào hoạt động các doanh nghiệp phức tạp và số lượng nhân viên cũng giảm khi hoạt động các doanh nghiệp đã mở rộng quy mô lớn hơn số vốn ban đầu. Đặc biệt, các doanh nghiệp đi vào hoạt động có doanh thu bình quân năm 2010 là 30 tỷ và 2015 đã tăng 38 tỷ đồng và hiệu suất sử dụng lao động đã tăng. Năm 2005 số lao động bình quân doanh nghiệp là 70 thì năm 2010 là 49 lao động/doanh nghiệp và năm 2015 chỉ còn 32 lao động/doanh nghiệp.

- Trình độ công nghệ của DN quyết định năng suất và phát triển nền kinh tế mà áp dụng, quyết định. Hiện trạng công nghệ của ngành và lĩnh vực sản xuất, năng lực thích ứng và khả năng tiếp cận công nghệ trong các DN có thể

ki m nh b ng kh n ng c nh tranh, m c tiêu th các s n ph m s n xu t trong n c trên th tr ng trong và ngoài n c và do ó liên quan n kh n ng t n t i và phát tri n c a DN. Theo k t qu i u tra i v i toàn b DN trên a bàn H i Phòng n m 2015, ch có kho ng d i 10% DN ti n hành ho t ng nghi n c u và tri n khai (R&D), trong khi kho ng 5% ch c i ti n công ngh có s n, có 84% DN c i u tra cho bi t h không có b t c ch ng trình c i ti n ho c phát tri n công ngh nào. V i trình công ngh th p nh hi n nay, NLCT c a các DN b gi m không nh ng do s d ng công ngh l c h u d n n n ng su t th p mà trong t ng lai, nó c ng là y u t nh h ng n kh n ng t ng tr ng trong dài h n khi các l i th v lao ng r ang m t d n và NLCT t ng tr ng b gi m m t cách t ng i. Các ho t ng ng ký b o h v quy n s h u công nghi p, n u nh n m 2005, v n b n quy n, nhãn hi u hàng hoá còn khá "xa l " v i các DN H i Phòng thì n n m 2015 s l ng doanh nghi p th c hi n vi c ng ký nhãn hi u hàng hoá, ng ký ki u dáng công nghi p t ng lên nhanh chóng. Trong s 100 DN c kh o sát, trên 50% DN có ti n hành các ho t ng ng ký nhãn hi u, trên 30% ng ký ki u dáng công nghi p và 20% ng ký b n quy n sáng ch , gi i pháp h u ích i v i các s n ph m m i/quy trình công ngh m i. c bi t, k t qu kh o sát cho th y, trong s các doanh nghi p có s n ph m m i a ra trong giai o n 2010-2015, trên 70% doanh nghi p ã ti n hành ng ký nhãn hi u.

- Trình t ch c qu n lý T ch c qu n lý DN ch a cao, hi n nay trên a bàn H i Phòng có nhi u lo i hình DN. Trong ó, các lo i hình DN ch y u g m: DNNN, DN t nhân, Công ty TNHH (2-50 thành viên), Công ty TNHH 1 thành viên, Công ty H p danh, Công ty C ph n, DN có v n u t n c ngoài. Qui mô ch y u là các DN siêu nh , nh và v a, trình chuyên môn trong l nh v c kinh doanh th p, ch t l ng qu n lý ch a cao, ch a có nhi u th ng hi u s c c nh tranh trong khu v c; m i liên h liên k t gi a doanh nhân, DN ch a m nh; kh n ng c nh tranh và h i nh p qu c t còn th p.

3.2. Phân tích th c tr ng chính sách kinh t c a Nhà n c tác ng h tr doanh nghi p trên a bàn thành ph H i Phòng nâng cao n ng l c c nh tranh

Hiến Pháp năm 2013 quy định như sau: “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quy định hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội” [56]. Chính phủ tổ chức và triển khai thực hiện các quy định, Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của QH thông qua việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như Nghị định, quy định, chỉ thị có nghĩa chính phủ thực hiện quy định hành pháp.

Như vậy, Chính phủ giữ vai trò quy định trong nhiệm vụ xây dựng, ban hành hệ thống thống nhất; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện hệ thống thống nhất đó. Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế thị trường, Chính phủ trung ương có thể sử dụng nhiều công cụ chính sách khác nhau như: phê duyệt dự án đầu tư, quy hoạch, các chương trình phát triển... thông qua việc ban hành các chính sách trên nhiều lĩnh vực của kinh tế xã hội: tài chính - tiền tệ, giá cả, thuế, đầu tư, thương mại, xuất nhập khẩu, kinh tế đối ngoại, KHCN, việc làm, triển khai hoạt động của Chính phủ.

Giai đoạn 2005-2017 là thời kỳ Chính phủ quan tâm và Ban hành khá nhiều chính sách cho phát triển kinh tế thông qua hệ thống văn bản pháp luật: Luật, Nghị định, chương trình phát triển) Luật Doanh nghiệp, Luật thuế, Luật tài chính, Luật Thuế, Hội quan, Luật hỗ trợ DNNVV và các văn bản dưới luật: các Nghị định của Chính phủ và các Thông tư của các Bộ, ngành trung ương có tác động trực tiếp đến việc phát triển doanh nghiệp công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ví dụ: Luật tài chính 2017 (Số 83/2015/QH13-25/6/2015), điều 45. Thẩm quyền quy định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định: “Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh” [51] và đề cập trong số 212 điều của luật đã có tới 40 điều quy định “Chính phủ có quy định, chỉ thị về việc thi hành” tức là chính phủ phải ban hành các chính sách cụ thể thông qua các Nghị định của chính phủ.

Như vậy việc ban hành kịp thời các chính sách, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam đã có nhiều tiến bộ, các chỉ số rõ ràng và giảm thiểu 30% trong xếp hạng quốc tế giai đoạn 2013-2017 (tập xếp hạng trên 90 năm 2013 xuống vị trí 68 năm 2017); số lượng DN trên địa bàn các tỉnh phát triển khá mạnh, năm 2017 các tỉnh đã có trên 700.000 DN. Nhiều doanh nghiệp có quy mô kinh doanh tăng khá,

kh n ng c nh tranh qu c t , kim ng ch xu t nh p kh u t ng m nh và kim ng ch xu t kh u c a c n c 2017 ã t trên 400 t USD.

Tuy nhiên, các chính sách kinh t c a Nhà n c (Lu t, Ngh nh, thông t , ngh quy t...) v n còn nh ng b t c p: ch m, thi u k p th i (nh t là các Ngh nh, Thông t ch m nhi u so v i th i i m Lu t có hi u l c), các v n b n v a thi u v s l ng, y u v ch t l ng, ch ng chéo, khó th c hi n, thi u tính k p th i, nhi u chính sách ch m c tri n khai các c p; nhi u c ch , chính sách v n mang tính phân tán, phân chia theo b , ngành và còn mang n ng tính xin cho; ngu n l c áp ng các yêu c u c a chính sách v a thi u, v a ch m ã gây không ít khó kh n cho DN khi ti p c n chính sách và ch a th c s giúp DN nâng cao NLCT.

Nh n th c rõ các doanh nghi p trên a bàn thành ph H i Phòng v a c h ng l i t các chính sách h tr c a Trung ng v a c h ng l i t các chính sách c thù riêng do chính quy n thành ph ban hành.

Theo quy nh c a Hi n Pháp (i u 112- Hi n Pháp n m 2013) nh ng v n liên quan n nhi m v , quy n h n c a Chính quy n a ph ng. C th :

- Chính quy n a ph ng t ch c và b o m vi c thi hành Hi n pháp và pháp lu t t i a ph ng; quy t nh các v n c a a ph ng do lu t nh; ch u s ki m tra, giám sát c a c quan nhà n c c p trên.

- Nhi m v , quy n h n c a chính quy n a ph ng c xác nh trên c s phân nh th m quy n gi a các c quan nhà n c Trung ng và a ph ng.

- C n c vào yêu c u công tác, kh n ng th c hi n và i u ki n, tình hình c th c a a ph ng, c quan nhà n c trung ng và a ph ng c quy n phân c p cho chính quy n a ph ng ho c c quan nhà n c c p đ i th c hi n m t cách liên t c, th ng xuyên m t ho c m t s nhi m v , quy n h n thu c th m quy n c a mình, tr tr ng h p pháp lu t có quy nh khác. [56]

Nh v y, chính quy n a ph ng (c p t nh) c ban hành m t s chính sách :

- T ch c th c hi n các quy nh c a Trung ng (chi ti t i u, kho n, i m c giao trong v n b n quy ph m pháp lu t c a c quan nhà n c).

- Các quy định ban hành mới của chính sách cạnh tranh trong thẩm quyền các quy định trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương và phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng an ninh địa phương (điều 17 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015) [54] hoặc Trong Luật Ngân sách 2015 (Số 83/2015/QH13-25/6/2015), điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định: “Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo thẩm quyền” [55] còn vì có thành lập quỹ hỗ trợ DN và hỗ trợ cạnh tranh cho các doanh nghiệp về lãi suất, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ vốn, xúc tiến thương mại... cho các doanh nghiệp là do chính sách của địa phương ban hành và thực hiện.

- Ban hành mới của chính sách theo phân cấp trung ương trong các lĩnh vực cạnh tranh thực hiện chức năng quản lý nhà nước địa phương. Theo chỉ đạo của Chính phủ, các lĩnh vực cạnh tranh trung phân cấp quản lý nhà nước trong giai đoạn 2016-2020 gồm: Quy hoạch, kế hoạch và đầu tư phát triển; quản lý ngân sách nhà nước; quản lý tài nguyên, tài sản nhà nước; quản lý doanh nghiệp nhà nước; quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh công nghiệp; quản lý thị trường và cạnh tranh, công nghiệp.

thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, trong giai đoạn 2005-2017, thành phố đã ban hành khá nhiều chủ trương, chính sách triển khai các chính sách của Nhà nước Trung ương về doanh nghiệp cạnh tranh thực hiện ban hành khá nhiều chủ trương, chính sách cạnh tranh của Hội Phòng hỗ trợ cạnh tranh cho doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh. Theo báo cáo của UBND thành phố Hội Phòng, chi riêng năm 2016, thành phố ban hành 81 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chủ trương, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó có nhiều văn bản về hỗ trợ DN và DN khởi nghiệp.

Các chính sách đã cạnh tranh hóa các quy định liên quan của Chính phủ, góp phần tạo lập hành lang pháp lý quản trị và đầu tư phát triển của DN trên địa bàn và hỗ trợ các DN phát triển. Tuy nhiên, trong khuôn khổ Luận án, tác giả chỉ đề cập đến các chính sách cạnh tranh hỗ trợ DN nâng cao NLCT trên các lĩnh vực chính sau:

-) Chính sách hỗ trợ tài chính
-) Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực
-) Chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ

) Chính sách vốn – tín dụng

) Chính sách hỗ trợ môi trường và xã hội

Theo tài liệu tổng hợp, nghiên cứu của Phòng Quản lý doanh nghiệp (Báo cáo số 29/BC-S KH T, ngày 20/2/2017-Báo cáo toàn diện về môi trường và xã hội và tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về môi trường và xã hội kinh doanh cho doanh nghiệp nhà nước và gia đình (giai đoạn 2010-2016) và khảo sát các tác động của các doanh nghiệp và các ngành về các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn Hải Phòng từ năm 2000-2017, theo 5 nhóm chính sách nêu trên được phân bố như sau:

Bảng 3.7: Tỷ lệ tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô đối với môi trường và xã hội của doanh nghiệp

Các chính sách Kinh tế của thành phố Hải Phòng hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh	Tỷ lệ /số văn bản chính sách đã ban hành (%)
- Những chính sách mang tính tổng hợp, chung(hỗ trợ nhiều nội dung)	30
- Những chính sách hỗ trợ cụ thể	70
+ Chính sách hỗ trợ về vốn – tín dụng	12,8
+ Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai	46,7
+ Chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ	23,5
+ Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	8,5
+ Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường	8,5

(Nguồn: Số KH T Hải Phòng-Phòng-Phòng Quản lý và phát triển doanh nghiệp 2017)

Biểu đồ này thể hiện cho thấy số lượng văn bản chính sách mang tính tổng hợp được ban hành chỉ chiếm 30% /trên tổng số văn bản ban hành, nhưng có vai trò quan trọng trong các chính sách hỗ trợ của thành phố. Những chính sách chung mang tính chất khung, khung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp như: Các quy hoạch phát triển KTXH, quy hoạch không gian xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch nguồn nhân lực, quy hoạch ngành công nghiệp chính sách ưu đãi ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI (Quy định 369/Q - UBND/2003), ưu đãi về các doanh nghiệp ưu tiên trong nước (Quy định 1769/Q - UBND/2004), ưu đãi về các doanh nghiệp ưu tiên vào khu, cụm công nghiệp. Số lượng văn bản chính sách cụ thể tập trung cao vào hỗ

trợ tài, mặt bằng cho các doanh nghiệp khi thành lập mới và mở rộng các dự án đầu tư phát triển (>45%), Chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ (23%), hỗ trợ tiếp cận thị trường (8,5%).

Quan phân tích, nghiên cứu, tác giả đánh giá các nhóm chính sách như sau:

3.2.1. Nhóm chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn, tín dụng và thu

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm và 5 năm (điều tra của Cục Thống kê - kết quả điều tra DN Hì Phòng giai đoạn 2011-2015) [42], các doanh nghiệp Hì Phòng cho rằng vì các vay vốn ngân hàng mở rộng sản xuất, kinh doanh là rất cần thiết và quan trọng vì các doanh nghiệp, tuy nhiên trong thực tế đang gặp khó khăn vì các lý do:

- Do mặt bằng lãi suất cao chiếm 47%.
- Do thủ tục vay phức tạp, phí nhàn chiếm 29%.
- Không có tài sản làm bảo chiếm 16%.
- Khó khăn trong việc chứng minh khả năng trả chiếm 8%.
- Do các nguyên nhân khác chiếm 12%.

Kết quả trên cho thấy các nguyên nhân doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng, các thủ tục tín dụng và đây là vấn đề Chính phủ Trung ương và chính quyền thành phố cần đưa ra các chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn, tín dụng, thu.

Mục tiêu của chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn, tín dụng, thu nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp thu nhập trong việc sử dụng các nguồn vốn tín dụng cho đầu tư, kinh doanh, cải thiện môi trường thị trường, công nghệ mới cách thu nhập, chi phí thấp vì những chính sách hỗ trợ thông qua các Nghị định, thông tư, các quy định và chương trình của Chính phủ và các Nghị quyết của HĐND, UBND, các chương trình và quy định của UBND thành phố. Trong giai đoạn 2005-2017, Chính phủ đã ban hành khá nhiều chính sách thể hiện Luật Thuế, Hội quan, Luật Ngân hàng cũng như các quy định giảm lãi suất cho vay của Ngân hàng, giảm, hoãn thu góp phần quan trọng giúp các doanh nghiệp tái cấu trúc lại vốn, mở rộng các khoản vay phục vụ đầu tư, kinh doanh, khởi nghiệp. Theo quy định của hệ thống văn bản pháp luật, chính

quy n a ph ng c quy t nh các chính sách liên quan n h tr doanh nghi p ti p c n v n, lãi xu t, thu nh sau:

+ Thành l p, xây d ng và ban hành c ch h tr các doanh nghi p vay v n u ãi, h tr lãi xu t, b trí v n cho các Qu u t , qu t, qu h tr doanh nghi p, quy phát tri n khoa h c, công ngh .

+ Ban hành m t s chính sách th c hi n nh m t p trung thu các kho n thu ngân sách, thu n ti n s d ng t, t ng thu m r ng u t , thành l p các qu h tr , nh ng chính sách có s d ng ti n.

+ Xây d ng chính sách giãn, gi m mi n ti n thuê t v i các d án u ãi u t .

Trong giai o n 2005-2017, thành ph H i Phòng ã ban hành và tri n khai m t s chính sách h tr doanh nghi p ti p c n v n, lãi su t, thu c th nh sau:

3.2.1.1. H tr doanh nghi p ti p c n ngu n v n qua h th ng các ngân hàng th ng m i

Theo th m quy n c a chính quy n thành ph , v i vi c h tr v n, lãi su t tín d ng, UBND thành ph c phép ban hành các c ch , chính sách:

) Thành l p, xây d ng và ban hành c ch h tr các doanh nghi p vay v n u ãi, h tr lãi xu t, b trí v n cho các Qu u t , qu t, qu h tr doanh nghi p, quy phát tri n khoa h c, công ngh .

) Ban hành m t s chính sách th c hi n nh m t p trung thu các kho n thu ngân sách, thu n ti n s d ng t, t ng thu m r ng u t , thành l p các qu h tr , nh ng chính sách có s d ng ti n.

) Xây d ng chính sách giãn, gi m mi n ti n thuê t v i các d án u ãi u t . C th :

+ H tr thông qua k t n i DN v i NH

) Th c hi n ch o c a Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam, UBND thành ph ã ch o và ph i h p v i Ngân hàng Nhà n c Chi nhánh thành ph H i Phòng có v n b n ch o các chi nhánh t ch c tín d ng trên a bàn ph i h p v i Ngân hàng phát tri n và Qu b o lãnh tín d ng cho

DN th c hi n cho vay có b o lãnh theo quy nh c a Chính ph c ng nh nh ng quy nh h tr c a thành ph .

- J) Ch tính riêng t n m 2013 n nay, các chi nhánh t ch c tín d ng ã t ch c 18 H i ngh k t n i Ngân hàng - Doanh nghi p, s khách hàng k t n i cho vay là 94 khách hàng, s ti n cam k t cho vay là 7.655 t ; doanh s cho vay t 3.140 t ng, d n cho vay theo Ch ng trình là 1.819 t ng. Trong ó, khách hàng DNNVV c k t n i cho vay là 75 khách hàng, s ti n cam k t cho vay là 2.865 t ng, doanh s cho vay t 2,426 t ng, d n cho vay t 1.520 t ng.

+ Cho phép i u ch nh, c c u l i n cho các DN

T n m 2012- 2016, s DN i u ch nh c c u l i n là 963; d n i u ch nh là 14.991 t ng, có 3.722 DN c mi n, gi m lãi vay, d n mi n gi m là 30.774 t ng; s ti n lãi mi n gi m là 348 t ng. Nhi u khách hàng c c c u l i n ã c các t ch c tín d ng ti p t c cho vay duy trì s n xu t kinh doanh và t ng b c ph c h i nh : Công ty TNHH c Anh, Công ty c ph n u t và phát tri n H i Nam, Công ty TNHH Ti n V , Công ty c ph n CNTT ông Á, Công ty c ph n Thép Trung Kiên, Công ty c ph n Tr ng V n.

3.2.1.2. H tr doanh nghi p thông qua Qu u t c a thành ph và h tr lãi su t vay v n qua h th ng ngân hàng th ng m i

+ Thành l p qu h tr : -Qu Phát tri n DN c thành ph ch o thành l p, tuy nhiên, do trên a bàn thành ph ang duy trì nhi u lo i qu h tr doanh nghi p (Q y u t , qu phát tri n t, q y B o v môi tr ng). ho t ng c a qu thu n l i, hi u qu UBND thành ph ã b sung ch c n ng nhi m v cho các qu hi n có nh m tính gi m b máy, biên ch qu n lý và y thác cho Qu u t và Phát tri n t H i Phòng th c hi n.

+ Quy nh c ch h tr

- i v i h , doanh nghi p kinh doanh du l ch c h tr vay v n t Qu u t và phát tri n H i Phòng và các ngu n v n vay u ã h p pháp c a các t ch c khác theo quy nh c a pháp lu t. H tr lãi su t vay u t ph ng ti n ón tr khách t

các u m i giao thông t i khu du l ch, khu vui ch i gi i trí (xe ô tô, tàu v n chuy n hành khách t tiêu chu n ph c v khách du l ch

- H tr l l n cho doanh nghi p áp d ng l mô hình ng d ng công ngh sinh h c vào s n xu t nông nghi p, bao g m chi phí v quy trình, gi ng, v t t , ch ph m sinh h c, hu n luy n k n ng chuyên sâu, h i th o, tuyên truy n. H tr s hình thành lên các chu i s n xu t, cung ng nông s n th c ph m an toàn khép kín, t o c h i cho ng i tiêu dùng ti p c n nông s n an toàn, thúc y s n xu t theo quy trình s n xu t nông nghi p s ch; nâng cao kh n ng c nh tranh c a nông s n; t ng s n l ng tiêu th ; khuy n khích ng i dân s n xu t cung c p nguyên li u, t ó t ng thu nh p cho ng i nông dân. H tr 50% kinh phí mua s m trang thi t b c gi i hóa trong nông nghi p

- Cho phép các doanh nghi p có d án u t phát tri n, m r ng m t hàng, s n ph m c h tr vay v n t Qu u t và phát tri n H i Phòng và các ngu n v n vay u ã h p pháp c a các t ch c khác theo quy nh c a pháp lu t.

3.2.1.3. H tr DN thông qua vi c n gi n hóa th t c và th i gian hoàn thu

- n gi n hóa h s và công khai hóa th t c hoàn thu t i c c thu
- Rút ng n th i gian có th hoàn thu cho các doanh nghi p ch p hành t t n p thu
- S doanh nghi p khai thu i n t và n p thu i n t t 100% s doanh nghi p thu c đi n khai và n p thu i n t (n 31/12/2016).

Nh có các chính sách h tr v tài chính, v n, các doanh nghi p ti p c n c ngu n v n ngân hàng, d n t ng tr ng bình quân t trên 11%/n m, n x u ã c b n c x lý, ho t ng c a DN ã n nh tr l i và trên à phát tri n.

3.2.2. Nhóm chính sách h tr ti p c n t ai, m t b ng s n xu t kinh doanh

Theo Hi n Pháp và lu t t ai, các a ph ng c xác nh là ch th qu n lý và th c hi n vi c c p t và cho thuê t cho doanh nghi p. Th c t kh o sát cho th y có trên 50% các doanh nghi p c h i v các chính sách h tr doanh nghi p ho c có ki n ngh liên quan n chính sách t ai cho s n xu t kinh doanh và c ng có th kh ng nh các chính sách h tr doanh nghi p c các a ph ng ban hành có t i h n 60% là liên quan n t ai, n bù gi i phóng m t b ng. Có th kh ng

những tỉ lệ cạnh tranh, mặt bằng sản xuất kinh doanh là một vấn đề quan trọng mà chính phủ Trung ương cũng như chính quyền địa phương phải có các chính sách hỗ trợ phù hợp.

Một tiêu chuẩn các chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trong việc cạnh tranh, mặt bằng sản xuất, kinh doanh nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp khi có nhu cầu cạnh tranh về chi phí thị trường, chi phí nhân bản, chi phí phòng mặt bằng, tiền thuê đất đai mà không gây lãng phí, thất thoát tài sản của nhà nước và đảm bảo các yêu cầu công khai, minh bạch.

Thực hiện luật đất đai 2013, 2017, chính phủ đã ban hành các nghị định hướng dẫn thực hiện Luật, các bộ TNMT, Tài chính cũng đã có các thông tư hướng dẫn thực hiện các Nghị định của chính phủ. Chính phủ cũng đã kịp thời phê duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho các địa phương. Nhờ các địa phương cũng đã chú trọng trong việc cấp đất, mặt bằng sản xuất kinh doanh nhanh, thuận lợi, kịp thời nhất cho doanh nghiệp. Cụ thể:

-) Lập, ban hành, công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
-) Xây dựng khung giá đất và Bảng giá đất của địa phương và chính sách áp dụng về các chi phí, các doanh nghiệp (môi trường, chi phí tiền thuê đất);
-) Chính sách giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất phục vụ sản xuất kinh doanh
-) Chính sách nhân bản, chi phí phòng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất các doanh nghiệp thực hiện nhu cầu sản xuất, kinh doanh
-) Thành lập Quy hoạch phát triển đất đai và ban hành quy chế quản lý, sử dụng Quy hoạch phát triển đất đai; quy định về cấp phát, hạch toán, thanh quyết toán kinh phí, huy động, sử dụng các nguồn vốn của quy hoạch phát triển đất đai.

Tại Hội Phòng, Ủy ban nhân dân thành phố đã lập quy hoạch sử dụng đất năm 2020, trình HĐND thành phố và báo cáo chính phủ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kế tiếp 2011-2015 và được Chính phủ phê duyệt theo Nghị quyết số 44/2013/NQ-CP ngày 29/3/2013; phân khai chi tiêu quy hoạch sử dụng đất năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kế tiếp (2011-2015) cho các quận, huyện để thực hiện và trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định của Luật đất đai năm 2013 cũng như xây dựng và phê duyệt Bảng giá đất cho 5 năm 2016-

2020. Trên cơ sở công khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch khu vực dân cư trên địa bàn, thành phố Hòa Bình đã xây dựng quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trong năm 2020, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng trong khu, cụm công nghiệp, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp thuê làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh.

Thành phố đã công bố các thông tin liên quan đến việc quy hoạch, kế hoạch xây dựng trên các phương tiện thông tin đại chúng, truy cập thông tin miễn phí doanh nghiệp nắm bắt thông tin cần thiết. Ưu tiên các chính sách miễn giảm thuế mặt bằng sản xuất (ưu đãi tín dụng, miễn thuế...) là những chính sách chung áp dụng cho công nghiệp doanh nghiệp trên địa bàn thành phố theo quy định của Nhà nước. Thông qua Nghị quyết của HĐND, các chương trình, dự án và các quy định của UBND thành phố các chính sách hỗ trợ tín dụng, miễn giảm thuế, mặt bằng sản xuất, kinh doanh của thành phố cụ thể như sau:

+ *Chính sách ưu đãi về tín dụng, giá trị.*

Về các cụm CN:

- Hỗ trợ kinh phí chu chuyển đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp: chi phí lập dự án, chi phí lập hồ sơ giao đất, chi phí hành chính cho công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

- Doanh nghiệp đầu tư tích cực công nghiệp sạch thuê đất trực tiếp của thành phố, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ). Thời hạn thuê đất tối đa cho các sản xuất kinh doanh là 50 năm.

- Doanh nghiệp tích cực công nghiệp nông nghiệp thuê đất hàng năm về các ưu đãi

- Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất của dân cho doanh nghiệp.

- Ngân sách chi trả đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá vật lộn và xây dựng các cơ sở hạ tầng sử dụng chung trong khu, cụm công nghiệp. Bao gồm: đường giao thông sử dụng chung, hệ thống thoát nước, trạm xử lý nước thải trung tâm, hào kè thu nước lũ ngăn ngừa lũ lụt, an toàn... hệ thống cây xanh, tường rào bao quanh khu, cụm công nghiệp.

Vì các dự án FDI: Vì cân bù, giảm phóng m t b ng do ngân sách thành phố chi trả (N u doanh nghiệp đóng thuế suất ưu đãi vào tài n thuế t sau này)

Vì dự án phát triển đô thị:

- Các chính sách về 5 doanh nghiệp ưu tiên ưu đãi vào Khu đô thị Ngã 5-sân bay Cát Bi về các điều kiện: Về thuế . 100% diện tích sử dụng từ 3000m²-10000m², chi trả cao xây dựng. 15% thuế suất miễn 100% thuế sử dụng, thuế n bù giảm phóng m t b ng. Chính sách về các dự án xây dựng các khu chung cư miễn, giảm thuế t. Không tính thuế t về diện tích t cây xanh, đường giao thông, các công trình công cộng. Chính sách về các dự án nhà cho công nhân các KCN, Khu kinh tế miễn thuế t cho diện tích xây dựng nhà và các công trình hạ tầng kèm theo.

Vì các dự án du lịch:

- Về các dự án có sử dụng diện tích cho cảnh quan cây xanh, mặt nước (không sử dụng vào xây dựng, kinh doanh khai thác) miễn thuế sử dụng, thuế t phù hợp với điều kiện thực tế và quy định pháp luật. Miễn thuế v n ph c v n bù giảm phóng m t b ng.

+ *H trợ vốn và ngân hàng hóa thanh toán:* Công khai hóa quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Ngân hàng, giảm bớt các thủ tục vay tài trợ (c p GCN QSD, tài sản trên đất...), ưu đãi miễn thuế t, chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

(i) Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sử dụng nhà, công trình xây dựng cá nhân tự xây dựng, thời gian giảm thuế t không quá 15 ngày (giảm 15 ngày so với trước đây).

(ii) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà và tài sản khác gắn liền với đất khi thay đổi tài sản gắn liền với đất, thời gian giảm thuế t không quá 15 ngày (giảm 05 ngày so với trước đây).

(iii) Thủ tục tách thửa, hợp thửa; thủ tục đăng ký tài trợ về vị trí hợp pháp Nhà giao đất quản lý, thời gian giảm thuế t không quá 15 ngày (giảm 5 ngày so với trước đây).

(iv) Thời gian gia hạn sổ đăng ký, thời gian ghi ý quy định không quá 7 ngày (ghi m 8 ngày so với trước đây).

(v) Thời gian ký biên bản do tên người sổ đăng ký, chủ sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất thay vì hình dáng, kích thước, diện tích, số thửa, địa chỉ thửa đất thay vì hiện trạng quy hoạch thửa đất thay vì ngành tài chính hoặc thay vì tài sản gắn liền với số vị trí địa lý, thời gian ghi ý quy định không quá 10 ngày (ghi m 5 ngày so với trước đây).

(vi) Thời gian xóa sổ ký góp vốn bản quy hoạch, quy hoạch chủ sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất, thời gian ghi ý quy định không quá 3 ngày (ghi m 2 ngày so với trước đây).

(vii) Thời gian cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng công trình xây dựng bất động sản, thời gian ghi ý quy định không quá 10 ngày (ghi m 20 ngày so với trước đây).

Như vậy ban hành và thực hiện các chính sách tiếp cận tài mà chủ sở hữu tiếp cận tài trong các ưu đãi giá trị lợi ích tranh chấp tại PCI của Hội Phòng trong 5 năm gần đây tăng lên, riêng năm 2016 tăng (+0,12) tại 4,99/10, năm 2017 tăng (+1,07) tại 6,03/10 trong khi năm 2010 tại 4,5/10. Theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu QLKT Trung ương thì có “mặt tích cực thì về chủ sở hữu tiếp cận tài hoặc tranh chấp cũng có thể giúp tăng thêm 15% số doanh nghiệp ký kết trong 10 năm tới” (Đánh giá CCHC HP-2017).

3.2.3. Chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ

Đổi mới, sáng tạo là yêu cầu quan trọng trong quá trình phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đang diễn ra khá mạnh mẽ với các quốc gia và Việt Nam. Vì vậy tiếp cận với những thành tựu KH-CN tiên tiến, hiện đại của thế giới và ứng dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý doanh nghiệp đòi hỏi chính phủ Trung ương cần quy định pháp luật phù hợp có những cơ chế, chính sách cần thiết hỗ trợ cho các doanh nghiệp.

Một tiêu chuẩn chính sách nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Hội Phòng nhanh chóng nắm bắt, tiếp cận các trình độ khoa học công nghệ mới, những sáng kiến, phát minh và ứng dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

nhằm nâng cao, nâng suất lao động, tăng hiệu quả, chất lượng tăng trưởng, chuyên môn nhất tăng trưởng chuyển đổi vào vốn, tài nguyên và lao động sang tăng trưởng dựa vào khoa học, công nghệ, nâng suất các yếu tố tăng hợp (TFP) một cách kép thì, chi phí thấp. Theo Luật Ngân sách, vì cấu trúc KHCCN (điểm công nghệ, thị trường, tăng hiệu quả, xuất khẩu), quy định của Nhà nước về chi ngân sách là “các địa phương phải dành tối thiểu 2% chi ngân sách cho hoạt động KHCCN, còn việc chi cho hoạt động cần thể hiện do địa phương quy định chính sách cần phù hợp với điều kiện, tình hình địa phương.

Trong giai đoạn 2005-2015 thành phố đã triển khai, thực hiện kế hoạch Luật Khoa học công nghệ, Luật Môi trường và các Nghị định, các chương trình KHCCN, chương trình điểm sáng tạo, chương trình điểm công nghệ ... các quy định của Chính phủ vào việc cấu trúc các doanh nghiệp trên địa bàn Hội Phòng. Hàng đầu, hỗ trợ 03 doanh nghiệp tham gia chương trình điểm công nghệ quốc gia; 01 doanh nghiệp tham gia Chương trình Công nghệ cao Quốc gia; 01 doanh nghiệp tham gia Quy hoạch VIIP - điểm sáng tạo hàng đầu có thu nhập thấp; 02 doanh nghiệp tham gia Chương trình 592; 03 doanh nghiệp đăng ký trở thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Nghị định 80/2007/NĐ-CP... Cùng với việc triển khai các chính sách của Chính phủ trong cấu trúc KHCCN cho các doanh nghiệp, UBND thành phố cũng đã chỉ đạo ban hành nhiều chương trình, quy định về cấu trúc, chính sách cấu trúc KHCCN giúp các doanh nghiệp điểm TTB, công nghệ. Cụ thể:

3.2.3.1. Hỗ trợ doanh nghiệp điểm và nâng cao trình độ công nghệ, triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Hỗ trợ nhiều doanh nghiệp tham gia Chương trình điểm công nghệ Quốc gia, Chương trình Công nghệ cao Quốc gia; cung cấp thông tin công nghệ; tổ chức hàng chục lớp tập huấn về điểm công nghệ; tổ chức, hỗ trợ 20 doanh nghiệp xây dựng lộ trình điểm công nghệ. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các hội chợ triển lãm về khoa học và công nghệ, Hội chợ công nghệ và thị trường Việt Nam và quốc tế. Hàng năm tổ chức hàng chục hội nghị, hội thảo, triển lãm mi-ni, các buổi trình diễn, giới thiệu công nghệ và thị trường, hàng chục cuộc kết nối cung cấp cho doanh nghiệp, Giai đoạn 2011-2015, Sàn Giao dịch công nghệ và thị trường Hội Phòng đã tổ chức kết nối 268

cu c cho các t ch c, doanh nghi p g p g , th ng th o ký k t h p ng; 74 cu c h i th o, khóa ào t o, t p hu n nâng cao nh n th c và k n ng qu n lý, i m i công ngh cho các doanh nghi p; 03 phiên u giá công ngh , k t n i th tr ng; 07 cu c tri n lãm nh .

H tr doanh nghi p u t i m i và nâng cao trình công ngh , chuy n giao công ngh thông qua các d án ng d ng, d án s n xu t th nghi m, các nhi m v nghiên c u khoa h c công ngh làm ch , thích nghi công ngh hi n i. Ti p t c h tr các doanh nghi p th c hi n các nhi m v khoa h c và công ngh c p thành ph sau khi ã h tr th c hi n xây d ng l trình i m i công ngh : Có 4 doanh nghi p c h tr v i 07 nhi m v , t ng s v n 3.283,813 tri u ng. Thông qua tri n khai các nhi m v nghiên c u khoa h c và phát tri n công ngh , h tr doanh nghi p t o ra m t s s n ph m m i, nâng cao ch t l ng s n ph m c thù, truy n th ng c a H i Phòng s c c nh tranh trên th tr ng trong n c ho c khu v c

Các ho t ng th m tra, th m nh công ngh ; qu n lý chuy n giao công ngh c y m nh (th m tra công ngh c a 40 n 45 d án u t /n m), góp ph n nâng cao t c i m i công ngh , ng n ng a công ngh l c h u, không thân thi n môi tr ng u t vào thành ph .

B ng 3.8: T l doanh nghi p nh n c s h tr c a Nhà n c v i m i công ngh

Lo i hình h tr	T l (%)
V thông tin	44
V tài chính t NSNN	13
Chính sách tín d ng	19
H tr t các qu h tr phát tri n	20
Các h tr khác	10

(Ngu n: D án VIE/01/025)

Các ho t ng nêu trên ã góp ph n y nhanh t c i m i công ngh , nâng cao t l giá tr s n ph m công ngh cao và s n ph m ng d ng công ngh cao c a thành ph . C th :

- Tỷ lệ giá trị gia tăng công nghệ, thị trường của thành phố Hải Phòng năm 2013 là 6,69%, năm 2014 là 7,41 %, năm 2015 là 7,93 %.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ngành công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp: Năm 2013 là 21,25 %, năm 2014 là 23,51% và năm 2015 là 26,34 %.

3.2.3.2. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm, hàng hóa trong gia đình, xã hội

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Tổ chức, hỗ trợ 03 doanh nghiệp xây dựng dự án nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm, hàng hóa trong gia đình, xã hội.

- Hỗ trợ trên các doanh nghiệp, nhân viên xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng: ISO 9001:2008; ISO 22000; 5S. Hiện nay, đã có trên 500 doanh nghiệp, nhân viên các cấp gia nhập áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn ISO 9000, HACCP, TQM, GMP, GAP và hệ thống quản lý môi trường theo ISO14.000,...

- Tổ chức, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia thị trường quốc gia và quốc tế: Hiện nay, toàn thành phố đã có trên 50 doanh nghiệp tại Thị trường Chất lượng Việt Nam; trong đó có 06 doanh nghiệp tại Thị trường Chất lượng Quốc tế châu Á – Thái Bình Dương (GPEA). Là một trong những địa phương có số doanh nghiệp tại thị trường quốc tế nhiều nhất.

- Việc xây dựng và công nhận phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn Quốc gia, quốc tế đã được quan tâm. Số phòng thí nghiệm, thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia VILAS (ISO/IEC 17025) trên địa bàn thành phố ngày càng tăng, đạt con số 28 phòng thí nghiệm công nhận (so với 7 phòng vào năm 2003; 20 phòng năm 2013).

- Xây dựng, trình phê duyệt và triển khai Kế hoạch phát triển doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn phát triển bền vững thành phố Hải Phòng năm 2020.

3.2.3.3. Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

Hỗ trợ tổ chức các lớp tập huấn phát triển tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp; tổ chức, hỗ trợ hàng trăm lượt doanh nghiệp xác lập bảo hộ, quản lý, khai thác và bảo vệ tài sản trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công

nghi p) trong và ngoài n c; h tr xác l p nhân hi u t p th , nhân hi u ch ng nh n cho các s n ph m c s n, làng ngh truy n th ng c a H i Phòng.

Giai o n 2006 - 2010 có 1.511 n ng ký, trong ó c c p 973 v n b ng (g p 2,15 l n giai o n 2001 - 2005). C th :

B ng 3.9: Th c tr ng ng ký s h u trí tu giai o n 2011-2015

N i dung	N m	2011	2012	2013	2014	2015
ng ký:						
-Sáng ch		6	2	3	12	5
-Gi i pháp h u ích		3	3	2	7	7
-Ki u dáng công nghi p		32	22	8	20	17
-Nhân hi u hàng hóa		321	305	239	326	275
- Ch d n <u>i lý</u>		0	0	0	0	0
V n b ng c c p:						
-Sáng ch		1	0	2	0	3
-Gi i pháp h u ích		2	1	2	2	7
-Ki u dáng công nghi p		7	14	22	2	10
- Nhân hi u hàng hóa		206	249	242	146	200
- Ch d n i lý		0	0	0	0	0

(Ngu n: D án VIE/01/025)

Giai o n 2011-2015, toàn thành ph có 1.615 n ng ký b o h các i t ng s h u công nghi p (trong ó, có 23 n sáng ch); Có thêm 1.150 v n b ng c c p, a t ng s v n b ng c a thành ph n 2015 t 2.900 v n b ng. H tr xác l p, ng ký b o h nhân hi u t p th cho s n ph m c s n, làng ngh c a H i Phòng: N m 2014: 34 s n ph m; n m 2015: 11 s n ph m; n m 2016: 17 s n ph m.

3.2.3.4. H tr kh i nghi p, m t o doanh nghi p khoa h c công ngh .

- Xây d ng án m t o doanh nghi p khoa h c và công ngh thành ph H i Phòng n n m 2020. N m 2016, S Khoa h c và Công ngh ch trì, ph i h p v i các c quan liên quan xây d ng, t ch c ánh giá và nghi m thu án “ m t o doanh nghi p khoa h c và công ngh trên a bàn thành ph H i Phòng” và s t ch c tri n khai th c hi n trong giai o n 2017-2020, trong ó có n i dung v vi c xây

đang Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ thành phố.

- Triển khai nghiên cứu xây dựng và ban hành Quy định số 1394/Q-UBND ngày 05/6/2017 phê duyệt Kế hoạch Phát triển kinh tế xã hội năm 2020.

3.2.4. Chính sách hỗ trợ xúc tiến, marketing

Marketing và phát triển các thị trường mới trong nước và quốc tế luôn là thành phố quan tâm, hỗ trợ doanh nghiệp. Trong các chương trình phát triển kinh tế thành phố, việc marketing, xúc tiến marketing luôn là một nhiệm vụ quan trọng. Việc thực hiện chính sách là tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao hiệu quả cho các doanh nghiệp tiếp cận, tham gia thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm thông qua các chính sách hỗ trợ. Thực hiện xúc tiến thị trường trong nước và quốc tế. Hỗ trợ các đoàn xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế. Xây dựng chương trình quảng bá sản phẩm, thương hiệu, chính sách kinh tế ưu đãi tiếp thị.

Trong giai đoạn 2005-2017, Chính phủ đã ban hành và thực hiện khá nhiều chính sách, chính sách hỗ trợ thị trường (hỗ trợ lãi suất, chi phí vào, chi phí vận chuyển...), kích thích tiêu dùng, thực hiện hội nhập xúc tiến thương mại, triển lãm hàng hóa tại các thị trường trong nước như: Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc mà nhiều doanh nghiệp tiếp cận thành phố tham gia.

Trên cơ sở Hội đồng, UBND thành phố đã ban hành các chương trình hỗ trợ như: Chương trình năm DN, DN hộ kinh doanh (2004, 2005) Thành phố đã quy định hỗ trợ:

- Ủy ban công tác xúc tiến xuất khẩu, thương mại, du lịch thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Đài Loan.
- Hoàn thành việc xây dựng Quy chế hỗ trợ xuất khẩu và thành lập quy xúc tiến thương mại, xuất khẩu, du lịch và hỗ trợ xuất khẩu.
- Phấn đấu trong năm 2003-2005, hỗ trợ và thực hiện cho 1501 hộ doanh nghiệp/năm tìm hiểu thị trường, ký kết với Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan

- Tổ chức ưu đãi cho các doanh nghiệp thành lập các chi nhánh, văn phòng đại diện nước ngoài.
- Xây dựng các trung tâm xúc tiến xuất, nhập khẩu, thương mại, du lịch tại các thành phố Hà Nội, TP HCM...
- Xây dựng trang Web doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại và phát triển thương mại điện tử;
- Tăng cường công tác thông tin du lịch, thương mại và xuất khẩu thông qua các trung tâm thông tin, tư vấn; mở và nâng cao chất lượng hoạt động của các trang web, hệ thống thông tin trực tuyến, thị trường miễn thuế cho các cơ quan ngoại giao, thương vụ Việt Nam tại nước ngoài.
- Hỗ trợ doanh nghiệp bán hàng sản xuất trong nước trên thị trường nội địa, khuyến khích hiện thực hóa dự án “Ngành Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, số Công Thương thành phố đã chỉ đạo, xác nhận cho các thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan nhập khẩu thương mại tổ chức hàng chợ Hội chợ, triển lãm thương mại cấp thành phố, quy mô bình quân 120-150 gian hàng/hội chợ; Tổ chức 02 hội chợ triển lãm cấp vùng, quy mô trên 400 gian hàng.
- Tổ chức đoàn doanh nghiệp tham gia Hội chợ - Triển lãm trong và ngoài nước giúp doanh nghiệp phát triển thị trường và tìm kiếm đối tác: Hàng năm đã tổ chức cho 25 - 30 lượt doanh nghiệp tham gia hội chợ - triển lãm trong nước và 5 - 7 lượt doanh nghiệp tham gia hội chợ - triển lãm quốc tế, khảo sát thị trường nước ngoài.
- Bố trí các doanh nghiệp tham gia các chương trình hội nghị, hội thảo về các hoạt động xúc tiến thương mại do cơ quan xúc tiến thương mại trong nước và các tổ chức nước ngoài tổ chức như Hội thảo xúc tiến xuất và thương mại sang thị trường Liên Bang Nga, Hội thảo giới thiệu về đàm phán Hiệp định FTA Việt Nam - Hàn Quốc, Hội nghị tiếp xúc giữa doanh nghiệp Hiệp Phòng với các tham tán, tùy viên thương mại của các nước.
- Tổ chức các phiên chợ hàng Việt về nông thôn, hội chợ theo án Xúc tiến thương mại quốc gia. Mỗi phiên chợ có sự tham gia của 10 - 12 doanh nghiệp trưng bày giới thiệu sản phẩm từ 20 gian hàng.

- Tổ chức và vận hành các doanh nghiệp tham gia chương trình “Tháng Khuyến mãi Hội Phòng” hàng năm.

- Triển khai các hoạt động trong Chương trình “Nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam thông qua hình thức xúc tiến thương mại áp dụng” do Cục Kinh tế Liên bang Thương mại (SECO) tài trợ. Thời gian thực hiện từ năm 2014 đến năm 2017. Hàng năm thông tin và tổ chức cho 10 - 15 lượt doanh nghiệp thành phố tham gia các hội nghị, hội thảo, các khóa đào tạo do Dự án triển khai nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý, đóng góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa Hội Phòng.

Có thể khẳng định, các chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại đã thu hút các hàng trăm doanh nghiệp tham gia, góp phần giúp DN quảng bá sản phẩm, dịch vụ, mở rộng thị trường. Bên cạnh việc hình thành hình thức thông tin và thương mại, thị trường đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, góp phần giảm thiểu chi phí sản phẩm, mở rộng thị trường cho doanh nghiệp trên cơ sở đóng góp phần nâng cao NLCT của doanh nghiệp.

Không chỉ hỗ trợ việc mở rộng thị trường, chính sách của thành phố còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công. Trong thời gian qua, việc lựa chọn và cung ứng dịch vụ công (dịch vụ công ích, dịch vụ sản xuất công) trên địa bàn thành phố chủ yếu áp dụng theo hình thức giao kế hoạch hàng năm cho các doanh nghiệp, và dịch vụ công của thành phố. Vì vậy, rất ít các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tham gia vào kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công cho thành phố trong giai đoạn 2010-2016.

3.2.5. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Một trong các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển từ năm 2020 năm, giai đoạn 2000-2020 thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ X, XI, XII của Đảng là: “Thực hiện nghiêm túc các chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội” và coi đây là một trong 3 đột phá cho sự phát triển hay nói khác đi chính sách hỗ trợ

ào tạo, phát triển nhân lực cho các doanh nghiệp là một trong những vấn đề trọng tâm của Chính phủ Trung ương cũng như các địa phương.

Một tiêu chí chính sách nhằm hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp thông qua hình thức đào tạo tập trung tại các trung tâm cũng như hỗ trợ đào tạo tại chỗ, đào tạo bổ sung của chính quyền địa phương, các doanh nghiệp.

Bên cạnh các chính sách của Trung ương giai đoạn 2005-2015 chính phủ đã xây dựng và ban hành chiến lược nguồn nhân lực gắn với phát triển kinh tế - xã hội, CNH, HĐH đất nước và hình thức kinh tế thị trường; hình thành khung pháp lý và cơ chế cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, Nghị quyết 77/NQ-CP ngày 24-10-2014 của Chính phủ về cải thiện môi trường công tác đào tạo, các Quyết định S : 579/Q - TTg, Phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020, Quyết định S : 99/Q - TTg Phê duyệt án “ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh thông tin năm 2020”. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), giai đoạn 2013-2017 chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam đã được nâng lên và tăng bước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp trong đó có các doanh nghiệp trên địa bàn Hải Phòng. Cùng với việc thực hiện các chính sách của chính phủ, UBND thành phố cũng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp địa phương trong đào tạo nhân lực. Cụ thể:

3.2.5.1. Hỗ trợ hình thức đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN thông qua các lớp đào tạo của thành phố

- Hàng năm Sở Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo, phối hợp với các Sở, ban, ngành, quận, huyện và các tổ chức cộng đồng của doanh nghiệp (Hội phố Hội DNNVV thành phố; Hội phố Hội doanh nghiệp các quận, huyện...) tổ chức triển khai các khóa đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố, cụ thể có các chính sách:

- Thành phố hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các DN năm 2012 và năm 2013 3002/UBND-DN ngày 24/5/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố; Kế hoạch trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các DNNVV năm 2013, 2014, 2015, 2016 của thành phố Hải Phòng.

Các khóa học : Trong giai đoạn 2010-2016 đã tổ chức 142 khóa đào tạo (30 khóa đào tạo về Kinh tế doanh nghiệp, 112 khóa đào tạo về Quản trị doanh nghiệp), trong đó: năm 2012 tổ chức 08 khóa đào tạo; năm 2013 tổ chức 21 khóa đào tạo; năm 2014 tổ chức 22 khóa đào tạo; năm 2015 tổ chức 25 khóa đào tạo; năm 2016 tổ chức 66 khóa đào tạo.

Các khóa học đã thu hút, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, kinh tế doanh nghiệp cho hơn 7.200 cán bộ viên là các chủ doanh nghiệp, cán bộ chức vụ tham gia quản lý, điều hành của hơn 2.600 DN và các cá nhân có nguy cơ thành lập doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

Các khóa học cũng góp phần trung tâm nâng cao năng lực quản trị cho nhóm các DN bám theo chuỗi, cụm liên kết trong các ngành, lĩnh vực của thành phố có tiềm năng như dịch vụ công nghệ, du lịch, logistics và trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên hiện nay như khí chất, dệt may, da giày, thị trường, viễn thông và công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, năng lượng, công nghệ phần cứng cho phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ mới, chế biến, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản, thủ công mỹ nghệ ...

Qua phiếu khảo sát đánh giá chất lượng sau các khóa đào tạo, các học viên tham gia đánh giá các khóa đào tạo có nội dung giảng dạy phong phú, hấp dẫn, phù hợp với nhu cầu của học viên; các học viên tích cực kiến thức nhận được góp phần nâng cao kỹ năng quản trị doanh nghiệp và kinh tế doanh nghiệp; phương pháp giảng dạy, chất lượng của giảng viên, tài liệu phục vụ các học viên đánh giá tốt; công tác tổ chức khóa học cũng góp phần đem lại thành công cho khóa học. Hầu hết các học viên tham gia đều mong muốn tiếp tục tham gia các khóa đào tạo khác để nâng cao kiến thức, kỹ năng trong quản trị doanh nghiệp và kinh tế doanh nghiệp.

3.2.5.2. Các hoạt động khác cho DN

Chương trình Hỗ trợ nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hải Phòng do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tại Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng phối hợp thực hiện với mục tiêu tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố, cải thiện các phương pháp quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động, tạo môi

trợ giúp sản xuất an toàn, thân thiện có thể trở thành nhà cung cấp cho các doanh nghiệp ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà Nước, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phi truyền thống Việt Nam. Chương trình thông qua khảo sát, lựa chọn hỗ trợ hàng trăm doanh nghiệp, các doanh nghiệp tham gia chương trình được chuyên gia giàu kinh nghiệm của Nhà Nước ào tạo, tư vấn, hướng dẫn thực hiện các phương pháp quản lý, vận hành nhà máy, quản lý chi tiêu, nhân sự, môi trường sản xuất hiện đại hoàn toàn miễn phí, có thể hỗ trợ làm nổi bật các doanh nghiệp Nhà Nước thông qua hoạt động “Khai thác kinh doanh”. Các doanh nghiệp được hỗ trợ cung cấp, thể hiện tinh thần công việc đã thể hiện vai trò chuyên gia nhằm khai thác tiềm năng, kinh nghiệm và thời gian của chuyên gia khi thể hiện hỗ trợ doanh nghiệp.

Vì những chính sách hỗ trợ ào tạo lao động của thành phố cùng với sự hướng dẫn, tham gia tích cực của các doanh nghiệp mà hoạt động ào tạo lao động ngày càng phát triển trong những năm qua của Hội Phòng số và các thành phần trong thành phố. Các hoạt động ào tạo lao động của Hội Phòng trong PCI số 7,04/10 (xếp hạng 4/63- Xếp hạng PCI-2017) [6]. Tỷ lệ lao động đã qua ào tạo nghề của Hội Phòng cao nhất trong số 63 thành phố trên thành phố.

3.3. Đánh giá chung thực trạng học nghề, thực hiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh

3.3.1. Các thành tựu chủ yếu

Có thể khẳng định trong giai đoạn 2005-2017, các chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh (của Trung ương và địa phương) đã đạt được những kết quả như sau:

(i) Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về tài chính, tín dụng, thuế ưu đãi, hỗ trợ lãi suất, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hỗ trợ, chia sẻ khó khăn với DN, tiếp tục đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong công nghiệp DN nhất là sau thời kỳ khó khăn vì khủng hoảng kinh tế thế giới, khu vực tác động đến các doanh nghiệp Hội Phòng (Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực XNK, đóng tàu, vận tải biển, sản xuất thép, vật liệu xây dựng...), chính sách thu hút đầu tư khai thác theo hướng

khoanh, giãn thu , rút ngắn thời gian hoàn thu .. đã tạo điều kiện cho DN phát triển và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ trên cơ sở triển khai mạnh mẽ và nâng cao chất lượng DN trong và ngoài nước

(ii) Tiếp cận tài chính, hỗ trợ sản xuất kinh doanh là một chính sách của các doanh nghiệp quan tâm nhất và thành phần dành nhiều nguồn lực nhất. Nhờ việc rút ngắn thời gian, đơn giản hóa thủ tục cấp, xác nhận giá trị, tín dụng đã giúp trên 60% các doanh nghiệp có GCN QSD đất, tài sản trên đất trên cơ sở tạo điều kiện tiếp cận vay vốn của ngân hàng, các tổ chức tín dụng hoặc huy động vốn từ thị trường.

(iii) Những chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ đã giúp các DN đi đầu công nghệ, trang thiết bị trên cơ sở nâng cao NSL, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, kết nối cung – cầu, đi đầu công tác quản trị doanh nghiệp, khuyến khích đổi mới, vượt qua doanh nghiệp và sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế.

(iv) Cùng với việc hỗ trợ nâng cao chất lượng lao động ào tạo nghề, hoạt động ào tạo nâng cao năng lực quản trị cho các doanh nghiệp (Giám đốc, kế toán trưởng...) đã đưa vào kế hoạch hàng năm của thành phố và dành nguồn ngân sách hợp lý trang bị các kiến thức có hệ thống, giúp DN tin tưởng trong kinh doanh, xây dựng chiến lược kinh doanh với tầm nhìn dài hạn và bền vững, nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh.

(v) Chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ mở rộng thị trường đã thu hút các doanh nghiệp tích cực các doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội ngành nghề và mở rộng thị trường xuất khẩu của thành phố ra gần 100 quốc gia, vùng lãnh thổ. Nhiều mặt hàng, sản phẩm của các doanh nghiệp Hội Phòng đã có mặt và chiếm lĩnh thị trường cao trên các thị trường, thành phố trong nước.

3.3.2. Đánh giá tác động của kết quả ban hành và thực thi chính sách kinh tế của Nhà nước với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn Hội Phòng

(i) Tác động của chính sách thị trường kinh doanh

Như vậy triển khai nhanh và ban hành kịp thời những chính sách kinh tế của Trung ương cũng như các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của thành phố, môi trường tốt, kinh doanh tại Hội Phòng rất đáng chú ý nên tích cực, chủ động nâng cấp môi trường cạnh tranh (PCI) tăng dần lên. Cũng vậy, theo đánh giá “Chỉ số NLCT cạnh tranh-PCI-2017 của Hội Phòng TMCNVN và USAID (Hoa Kỳ)” [6].

Bảng 3.10. Chỉ số năng lực cạnh tranh cạnh tranh-PCI-2017 của Hội Phòng

Năm	Chỉ số năng lực cạnh tranh	Kiểm khuyết điểm	Nhóm xếp hạng
2013	59.76	15	3
2014	58.25	34	4
2015	58.65	28	3
2016	60.10	21	3
2017	65.15	9	3

Nguồn: Chỉ số NLCT cạnh tranh-PCI-2017 của Hội Phòng TMCNVN và USAID (Hoa Kỳ)

Như những năm trước năm 2012, PCI của Hội Phòng thường nằm trong nhóm 4-5 với vị trí xếp hạng 30-45/63 và phần trăm năm 2016 của Hội Phòng đạt 60,1 điểm, xếp vị trí 21/63 điểm, thành phố, tăng 7 bậc so với năm 2015, năm 2017 đạt 65,15 điểm xếp hạng 9/63 và phần trăm [6] và bước vào nhóm xếp hạng có chất lượng tốt.

(ii) Số lượng DN tăng trưởng và chất lượng

Theo Báo cáo của Cục thống kê về kết quả điều tra doanh nghiệp 2011-2017 [45], số lượng DN thành phố năm 2005 là 5772 doanh nghiệp và năm 2017 là 36.937 doanh nghiệp, tăng trưởng trung bình 20%/năm. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2011-2017 trên 5 tỷ USD hàng năm khi có Luật đầu tư nước ngoài 1988 năm 2010. Quy mô các doanh nghiệp tăng trưởng và ký kết 6.238 triệu USD năm 2012 lên 17.656 triệu USD năm 2016, tăng gấp 3 lần so với năm 2012. Doanh thu thuế của các doanh nghiệp năm 2012 là 162.304.104 triệu USD tăng lên 302.800.000 triệu USD năm 2017 (tăng hơn 2 lần). Chi tiêu lợi nhuận sau thuế là 493.280 triệu USD tăng lên 2.223.205 triệu USD năm 2016 (tăng

hơn 41%). Tỷ lệ số các doanh nghiệp thua lỗ năm 2011 là 35,98% giảm dần 32,48% năm 2015 và còn xấp xỉ 30% vào năm 2017

(iii) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh

Các sản phẩm, hàng hoá trong ngành phong phú, đa dạng, nhu cầu sản phẩm, hàng hoá cạnh tranh cao vì các ngành trong khu vực và thay thế các nhu cầu hàng nhập khẩu tiêu thụ trên thị trường nội địa như: Xi măng, thép xây dựng, sản phẩm nhựa, vật liệu xây dựng, cáp điện, thiết bị, máy móc và thiết bị điện tử... Chỉ số tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh, chỉ số phát triển công nghiệp IIP giai đoạn 2012-2016 tăng trên 10%, nhưng năm 2012 đạt 114,490.6 tỷ đồng thì năm 2017 đạt 200,000.00 tỷ đồng (tăng gấp 2 lần so với 2012) chỉ bị tụt trong 2 năm 2016, 2017 tăng xấp xỉ 20%/năm [61]

(iv) Lưu chuyển hàng hóa bán lẻ tăng nhanh và bền vững

Thị phần sản phẩm của các doanh nghiệp Hài Phòng chiếm nhu cầu hàng sản phẩm chiếm xấp xỉ 50% thị trường Hài Phòng. Nhu cầu hàng, sản phẩm chiếm 20% thị phần các ngành. Tốc độ tăng trưởng lưu chuyển hàng hóa bán lẻ luôn tăng xấp xỉ 15%/năm, có những năm tăng trên 15%. Tổng mức lưu chuyển bán lẻ hàng hóa trên địa bàn năm 2015 chỉ đạt 80.673 tỷ đồng nhưng năm 2017 đã tăng trên 110.259 tỷ đồng gấp 1,5 lần so với 2015.

(v) Kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, thị trường và thị trường xuất khẩu đa dạng

Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp giai đoạn 2011-2015 [5] là 14,54%, 2 năm 2016-2017 tăng trên 20%. Khu vực doanh nghiệp tư nhân tuy chiếm 34,69% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn nhưng giai đoạn 2011-2015 đã có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt 19,49%, cao hơn so với khi doanh nghiệp FDI (18,64%). Chỉ tính, thời kỳ có khoảng 100 DN xuất khẩu với kim ngạch dưới 1 triệu USD và xuất khẩu sang không quá 30 quốc gia, vùng lãnh thổ thì năm 2017 đã có hàng nghìn DN xuất khẩu với kim ngạch trên 6,5 triệu USD và xuất khẩu sang hơn 100 quốc gia, vùng lãnh thổ. Nhu cầu hàng, sản phẩm chiếm nhu cầu tiêu dùng trong ngành và quốc tế hài lòng, ảnh hưởng cao

Năm 2005 Hài Phòng chỉ có dưới 10 DN vào top 500 DN hàng đầu VN thì năm 2016 đã có 14 DN nằm trong top 500 DN hàng đầu Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng vì các triền khai các chính sách kinh tế Nhà nước của Trung ương và thành phố giai đoạn 2005-2017 hỗ trợ các doanh nghiệp Hội Phòng nâng cao năng lực cạnh tranh đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ra đời, phát triển, tăng bước nâng cao năng lực cạnh tranh nhờ đó các doanh nghiệp đã có những đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của thành phố: GRDP giai đoạn 2005-2017 tăng gấp xấp xỉ 10%/năm, giai đoạn 2011-2015 tăng trên 10%, năm 2017 tăng 14,1% phát triển của thành phố trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, bất động sản có những thay đổi rõ rệt, tạo đà cho thành phố phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

3.3.3. Những hạn chế và nguyên nhân

3.3.3.1. Những tồn tại, hạn chế chung

Mặc dù thành phố đã có nhiều cố gắng, nỗ lực hỗ trợ các doanh nghiệp. Những trên thực tế, các chính sách kinh tế của Nhà nước các ban hành và thực thi còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế như sau:

(i) Hạn chế về mặt tác động của chính sách - Theo nghiên cứu đánh giá, các nghiên cứu của tác giả, hiện các chính sách chủ yếu tập trung vào việc xử lý phát sinh khi DN gặp khó khăn, vướng mắc, có điều kiện trong quá trình hoạt động thành phố chưa có quy hoạch, chương trình hàng năm cụ thể thúc đẩy DN phát triển lâu dài, bền vững. Một số chính sách, chương trình hiện còn tồn tại một số bất cập, thiếu tính chủ động, mang tính chờ đợi thụ động, ngành, doanh nghiệp nên khó thích nghi, hiệu quả hỗ trợ không cao.

(ii) Quy trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt, ban hành, triển khai chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chưa tuân theo quy trình thống nhất, thời gian dài (6 tháng đến 1 năm, thậm chí 2 năm), thủ tục hành chính đi kèm nên không đi vào cuộc sống, không khuyến khích doanh nghiệp hoặc chủ trì triển khai, kém hiệu quả. Việc ban hành chính sách đôi khi thiếu sự tham khảo ý kiến của DN nên thiếu tính khách quan, minh bạch, thiếu tính và khả thi thực tiễn, nhiều chính sách không đi vào cuộc sống, phí thu hồi hoặc chủ yếu là những chi phí, kém hiệu quả và thiếu niềm tin của doanh nghiệp, tính hiệu quả và hiệu quả không cao.

(iii) Thi u ngu n l c tài chính th c hi n chính sách. Ngu n l c c a ngân sách thành ph còn h n ch trong khi toàn thành ph có trên 15.000 doanh nghi p ang ho t ng nên chính sách ban hành kém h p d n ho c không ngu n l c cân i, không th tri n khai ho c tri n khai c m ch ng, kém hi u qu (h tr lãi xu t, h tr MCN, h tr xúc ti n th ng m i, du l ch, u t ...nhi u chính sách h tr còn n ng tính “xin cho” đ gây ra nh ng nhi u, tiêu c c, tham nh ng. Kinh phí cho các ho t ng h tr còn h n h p, không th ng xuyên. Ch a ban hành c k ho ch tài chính tr giúp phát tri n DN, DNNVV giai o n 2011-2015 trên a bàn thành ph . Do v y k ho ch tr giúp phát tri n DN, DNNVV ch c xây d ng và th c hi n theo t ng n m, t ng ngành, l nh v c liên quan n ho t ng s n xu t kinh doanh c a c ng ng doanh nghi p, vì v y, công tác qu n lý, h tr phát tri n cho DN th c hi n ch a c ng b , ch a th c s g n k t gi a các ban, ngành, n v và t ch c có liên quan.

(iv) Chính sách còn chung chung, nh tính, thi u quy nh c th , nh l ng. V n t n t i m t s chính sách, quy nh mang tính khuy n khích, nh h ng, ch a có quy nh u ãi rõ ràng ho c khi tri n khai th c hi n còn nhi u v ng m c khó kh n cho phía các c quan nhà n c và doanh nghi p nh chính sách tr giúp v m t b ng s n xu t, h tr DN tham gia k ho ch mua s m, cung ng d ch v công, h tr m r ng th tr ng...

(v) Thi u ch ng trong vi c ban hành chính sách. M t s chính sách ch m, thi u k p th i tri n khai trên a bàn thành ph nh : chính sách v v n m doanh nghi p th c hi n h tr có th i h n cho DN trong giai o n kh i s ; chính sách v b o lãnh tín d ng cho DN. M t s ch ng trình m i ch th c hi n m t s ít DN trên a bàn thành ph nh ch ng trình H tr nâng cao n ng l c cho các doanh nghi p nh và v a trên a bàn thành ph H i Phòng do C quan H p tác qu c t Nh t B n (JICA) tài tr , h tr i m i công ngh .

(vi) Ch ng chéo, thi u nh t quán. M t s chính sách h tr doanh nghi p ã c quy nh nhi u v n b n khác nhau, thi u tính ng b , th ng nh t trên a bàn thành ph nên nhi u lúc khó tri n khai, mâu thu n, đ gây khi u ki n th m chí ph i i u ch nh nhi u l n, tính hi u l c không cao.

Trên cơ sở phân tích những tồn tại, yếu kém trong việc ban hành chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp nêu trên, có thể chỉ ra một số nguyên nhân chủ quan và khách quan như sau:

3.3.3.2. Những tồn tại, hạn chế của từng nhóm chính sách

(i) Nhóm chính sách hỗ trợ tín dụng, thu : Nội dung các chính sách còn nghèo, chưa gắn với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Việc thực thi chậm, ngân sách hỗ trợ không nhiều, ít ngành hỗ trợ (chủ yếu thông qua dự án xuất), khả năng thu hồi chậm, tác động đến các doanh nghiệp chưa nhiều.

(ii) Nhóm chính sách hỗ trợ tiếp cận tài chính, mua sắm xuất khẩu kinh doanh: Nội dung các chính sách còn manh mún, thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán trên toàn thành phố. Quá trình ban hành, thực thi chậm; không ưu tiên khai (kinh phí bù, giải phóng mua sắm, tái nhả ...). Tác động của chính sách không cao, còn gây chậm trễ cho doanh nghiệp khi triển khai công việc khi cần kéo dài.

(iii) Nhóm chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ : Nội dung chính sách kém hấp dẫn, nhiều chính sách chưa thực sự ứng dụng, mức hỗ trợ thấp. Việc triển khai thực hiện còn phức tạp, nhiều thủ tục, quy trình khó cho các doanh nghiệp NVV. Hiệu quả tác động còn chưa cao (chỉ một số chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, mua sắm TTB, công nghệ).

(iv) Nhóm chính sách hỗ trợ tiếp cận thị trường: Nội dung các chính sách còn nghèo nàn, các ngành hỗ trợ, mức ưu đãi chưa hấp dẫn. Việc triển khai còn chậm, thiếu đồng bộ, thiếu đồng bộ cho các ưu đãi, hiệu quả tác động chính sách không lớn (nhất là các chính sách khuyến khích xuất khẩu hoặc khuyến khích tiêu thụ nông sản, hỗ trợ nông thôn).

(v) Nhóm chính sách hỗ trợ đào tạo lao động: Ngoài việc hỗ trợ cho các trường, trung tâm đào tạo nghề, các nội dung ưu đãi, hỗ trợ còn hạn chế, thiếu gắn kết giữa các nhóm ngành, giữa đào tạo, tuyển dụng và sử dụng của doanh nghiệp, quy trình thực tế xem xét hỗ trợ còn phức tạp, hiệu quả tác động của chính sách chưa nhiều.

3.3.3.3. Nguyên nhân khách quan

(i) Việc chỉ đạo ban hành các Nghị quyết của Chính phủ, thông tin của các bộ ngành Trung ương thể hiện luật, các chương trình, kế hoạch của trung ương hướng dẫn địa phương là nguyên nhân quan trọng tạo ra sự chậm trễ, thiếu chủ động, kịp thời trong việc ban hành các chính sách kinh tế của địa phương hỗ trợ doanh nghiệp.

(ii) Một số chính sách hỗ trợ DN phi chính thức ưu đãi ưu đãi, tài chính, lãi suất, nhà ... lại thiếu đồng bộ các bộ ngành Trung ương nên địa phương khó có thể quy định chi tiết, chính xác, một số chính sách ưu đãi riêng cho DN của địa phương, do vậy nhóm ngành chính sách này không thể hiện có hiệu quả.

(iii) Có những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp do chính phủ, bộ ngành Trung ương ban hành nhưng lại thiếu đồng bộ tài chính tài trợ NSNN địa phương hoặc không rõ nguồn ngân sách, hoặc ngân sách địa phương eo hẹp, không khuyến khích các ngân hàng làm giám đốc tài chính, khuyến khích các ngân hàng vì chỉ đạo triển khai địa phương.

3.3.3.4. Nguyên nhân chủ yếu gây ra hạn chế.

(i) Chưa có quy trình đồng bộ, hợp lý trong hoạt động ban hành và triển khai chính sách kinh tế của thành phố, khu vực, lập pháp, thẩm định, phê duyệt và triển khai chính sách một quy trình ban hành. Nhiệm vụ chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp khi ban hành và triển khai cần lồng ghép vào các chương trình của từng ngành, từng lĩnh vực, địa bàn, nhiệm vụ chính sách có liên quan trực tiếp là các ngành doanh nghiệp, tập trung vào các doanh nghiệp trọng điểm ưu tiên, hiệu quả không cao và thiếu đồng bộ gây khó khăn mâu thuẫn, khi xảy ra trong thực tế.

(ii) Sự không phù hợp và không rõ ràng của một số chính sách, trong nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp hỗ trợ là quá chung chung, mơ hồ, không rõ ràng, và không áp dụng các yêu cầu của doanh nghiệp cũng như chủ yếu ý kiến của doanh nghiệp, dân cư trước khi ban hành.

(iii) Thiếu sự phối hợp liên ngành, các cấp. Trong việc xây dựng nội dung các văn bản thể hiện chính sách, do thiếu sự phối hợp các sở làm việc cùng nhau. Một số chuyên ngành xuất các giải pháp riêng tư quan tâm của mình và thiếu tính đồng bộ.

kết vào các khuyến nghị chính sách chung nên khi thông qua hoặc khi triển khai (như là gì của các sở chuyên ngành và Sở Tài chính).

(iv) Thi đua chống trong hồ sơ, ban hành chính sách. Các chính sách đã ban hành và chủ yếu là phần nội dung thì hình thức là chống. Khi có một văn bản chính sách cần xử lý, cần giao cho một số chuyên ngành chức năng xây dựng. Thi đua các hình thức triển khai cần thiết. Cách tiếp cận này có thể gì quy tắc chủ yếu khía cạnh của văn bản pháp luật thì tính chất nội dung và ưu tiên hoá có thể triển khai thực hiện. Cần có sự đồng tác chiến giữa các cấp cao nhất của Thành phố và các cấp.

(v) Thi đua tầm nhìn, thi đua trung tâm và xác định thứ ưu tiên trong hồ sơ chính sách, cần biết là cấp thành phố. Trung tâm chính sách của Hội Phòng và ngành hướng nghiệp vào duy trì các trung tâm ngành nghề hiện tại duy trì trung tâm ngành dựa trên nâng cao năng suất trong dài hạn, mang tính bền vững. Nội dung chính sách vẫn có thể kích thích trung tâm ngành nghề mới không có tác động. Văn bản nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, thậm chí xung đột giữa các chính sách và các quy định khác nhau, thi đua sẽ không kết quả cho công việc hiện tại và chỉ nội dung dài hạn; hoặc thậm chí gây ra những tiêu cực đối với trung tâm, năng suất dài hạn của nền kinh tế.

(vi) Chưa bám vào yêu cầu khách quan trong xây dựng và ban hành chính sách. Nội dung chính sách còn áp dụng quan chức quan quản lý cấp trên và chưa tham khảo ý kiến rộng rãi của người dân, chưa thật công khai, minh bạch trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, giải thích và áp dụng các chính sách; có những chính sách vẫn đang bao cấp, “xin cho” trong quá trình triển khai dễ gây phi nghĩa và có dấu hiệu lợi ích nhóm.

(vii) Thành phố chưa thực sự xuyên suốt đánh giá, thực hiện các chính sách ban hành hoàn thiện, bổ sung cho phù hợp, hơn 80% chính sách, công trình hỗ trợ Doanh nghiệp không có đánh giá kết quả thực và tác động thực của chính sách.

(viii) Hội Phòng chưa có cơ chế phối hợp chung cho một công trình DN, DNNVV giữa các cơ quan, tổ chức và nhân viên có liên quan xuyên suốt Trung tâm

n a ph ng. H u nh m i s , ngành, l nh v c u tri n khai các ch ng trình, chính sách h tr c a mình, r t ít s liên k t ch t ch v i các b , ngành, l nh v c khác trong vi c t ch c tri n khai th c hi n, trao i thông tin.

(ix) Ch a có b ph n chuyên môn mang tính chuyên nghi p làm nhi m v nghiên c u chính sách, t v n h tr giúp doanh nghi p. Các cán b thu c các s ngành trên a bàn thành ph có nh ng ho t ng g n v i doanh nghi p ch y u là làm kiêm nhi m, ít c t p hu n, b i d ng ki n th c, k n ng và nghi p v và v n mang n ng t duy bao c p, “xin cho”.

(x) Ngu n kinh phí c a thành ph th c hi n m t s chính sách h tr cho DN còn h n ch (h tr v lãi su t; h tr n bù, gi i phóng m t b ng, h tr ng d ng KHCCN, i m i công ngh) d n t i nhi u chính sách b b d làm cho các h tr c a nhà n c nh m nâng cao n ng l c cho DN còn th p, doanh nghi p thi u lòng tin và d l p l i c h xin cho.

(xi) Hi u l c và hi u qu trong vi c th c thi chính sách ch a cao, m t s chính sách chu n b r t k nh ng khi ban hành các i t ng h ng chính sách không quan tâm, ho c có nh ng chính sách ph i ch nh s a nhi u l n, th m chí ph i thu h i ngay sau khi tri n khai.

Nh ng h n ch , t n t i trong ban hành và th c thi chính sách kinh t c a Nhà n c c a Trung ng c ng nh c a H i Phòng ban hành v n mang n ng t duy “bao c p”, “xin cho” c a th i k k ho ch hoá t p trung và do ó không th gi i quy t có hi u qu các v n trong th i i c nh tranh toàn c u. Các v n v quy trình, th t c và t ch c xây d ng chính sách có liên quan l n nhau và là nguyên nhân y sinh tính hình th c và thi u sáng t o, ch a áp ng v i yêu c u c a xã h i trong ho ch nh chính sách. Thi u s tham gia c a khu v c doanh nghi p t nhân và các nhóm ch u s tác ng trong quá trình xây d ng và th c hi n chính sách: Quy trình ho ch nh chính sách H i Phòng th ng v n mang tính ch t quy trình óng, di n ra trong n i b các c quan Chính quy n v i s tham gia r t ít c a các bên liên quan.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH KINH TẾ CÁ NHÂN VÀ CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÒNG HƯNG DOANH NGHIỆP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH NĂM 2025

4.1. Bối cảnh và dự báo môi trường kinh tế vĩ mô chính sách kinh tế cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2025 và tầm nhìn 2030.

4.1.1. Bối cảnh Quốc tế

(i) Xu hướng kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng

Kinh tế thế giới vượt qua thời kỳ khủng hoảng và bắt đầu phục hồi, tăng trưởng kinh tế quan trọng năm 2014. Môi trường kinh tế toàn cầu, nhất là triển vọng xuất nhập khẩu; các nền kinh tế EU, Nhật Bản phục hồi năm 2015, những áp lực kinh tế yếu và vấn đề bất ổn định nguy cơ. Kinh tế Mỹ triển vọng chu kỳ tăng trưởng, tuy nhiên với chính sách “nới lỏng tiền tệ” đang gây áp lực phục hồi chậm “bộ phận” và đang tạo ra cho thị trường tài chính toàn cầu những nguy cơ xung đột với Hoa Kỳ về chính sách bộ phận thị trường, kinh tế Trung Quốc và những nền kinh tế mới nổi khác tăng trưởng chậm lại và các nguy cơ giảm quy mô xuất khẩu. Dự báo về tăng trưởng kinh tế thế giới trung hạn của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Trung bình khoảng 4%/năm từ nay tới năm 2020.

(ii) Xu thế suy giảm tăng trưởng kinh tế Trung Quốc và chuyển đổi mô hình phát triển của nước này đang khi nền kinh tế Trung Quốc dần chuyển đổi sang các nước ASEAN và Việt Nam. Trung Quốc tiếp tục giảm triển khai các sáng kiến liên kết kinh tế với Việt Nam và các nước ASEAN như: Sáng kiến “Một vành đai, một con đường”; Hợp tác kinh tế Việt Nam - Bộ phận; Hành lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Nam Á; hợp tác Mê Công - Lan Thương. Vì vậy trí tuệ là điểm đáng chú ý trên con đường phát triển của thành phố Hải Phòng có thể tận dụng những cơ hội mới do các sáng kiến nêu trên mang lại.

(iii) Cuộc Cách mạng công nghệ lần thứ tư (4.0) diễn ra sâu rộng trên kinh tế toàn cầu, nó sẽ hình thành nên một loạt các cách mạng về mặt kỹ thuật của các

chủ giá trị toàn cầu. Bằng cách kích hoạt các “nhà máy thông minh”, Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra một thế giới mà trong đó các hệ thống và vật lý của chuỗi sản xuất trên toàn cầu có thể hợp tác với nhau một cách linh hoạt. Điều này cho phép tùy biến sản phẩm phù hợp với khách hàng và tạo ra các mô hình hoạt động mới. Về mặt tổ chức, Cách mạng công nghiệp 4.0 cho phép thay đổi hoàn toàn cách thức quản lý chuỗi cung ứng bằng cách cho phép giám sát và tối ưu hóa tài sản và các hoạt động nhằm tối đa chi tiêu. Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố tháng 9 năm 2015 đã xác định 21 sản phẩm công nghệ sẽ định hình thế giới kỹ thuật số và thế giới siêu kỹ thuật số.

(iv) Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế lớn (chiếm gần 40% dân số thế giới, gần 50% kim ngạch xuất nhập khẩu, gần 60% GDP toàn cầu), năng lực cạnh tranh, năng lực đổi mới công nghệ kinh tế cao, môi trường đầu tư hấp dẫn, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là một thành viên mới trong khu vực, có nhiều cơ hội phát triển, thu hút các nguồn tài chính và nhân lực trẻ.

4.1.2. Vị thế và triển vọng kinh tế Việt Nam

Trong giai đoạn cuối của nhiệm kỳ 2011-2015, nền kinh tế đã đi vào phát triển nhanh, tăng trưởng cao hơn, sau một thời gian tụt giảm tăng trưởng giảm sút, do ảnh hưởng chủ yếu của khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008. Năm 2014, Việt Nam đã giành được kinh tế vĩ mô, kim ngạch xuất khẩu phát triển, các lĩnh vực kinh tế chủ chốt phát triển, tăng trưởng kinh tế năm 2015 đạt 6,68%, mức cao nhất trong vòng 8 năm trở lại đây; năm 2016 đạt 6,21%. và năm 2017 đạt 6,81%. Trên cơ sở đó, kinh tế Việt Nam tiếp tục, hướng vào:

(i) Phát triển nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa

Vì khi nói về “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa XHCN” với nhiệm vụ hình thành xã hội, nhiệm vụ thành phần kinh tế và Nhà nước tiếp tục cao cho việc “hoàn thiện thể chế kinh tế, ưu tiên nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường...” đã báo sấm về vị thế và vai trò của các nguồn lực xã hội cho phát triển bền vững. Vì vậy nền hành chính kinh tế tiếp

, ng b theo các quy lu t c a th tr ng t ra và òi h i chính ph ph i thi t l p và ban hành hàng lo t chính sách kinh t c a Nhà n c liên quan n s h u, n các thành ph n kinh t , các lo i th tr ng (giá c , quan h cung c u và i u ti t các ngu n l c theo c ch th tr ng), m b o tính c nh tranh và minh b ch, bình ng trong v n hành n n kinh t .

(ii) y m nh tái c c u, i m i mô hình t ng tr ng

Trong nh h ng phát tri n t n c n n m 2025, 2035 Vi t Nam ti p t c chú tr ng y m nh tái c c u n n kinh t , i m i mô hình t ng tr ng, tích c c ch ng h i nh p qu c t , phát tri n b n v ng. Trong b i c nh nêu trên, v trung h n, t ng tr ng GDP c a Vi t Nam c d báo m c v a ph i và tr ng thái n nh kinh t v mô s ti p t c c c ng c . Công nghi p, d ch v ti p t c c quan tâm và ngày càng phát tri n. Công nghi p ph tr s t ng b c c nh hình và phát tri n theo h ng tham gia chu i cung ng toàn c u cùng v i các thành viên ký FTA v i Vi t Nam.

(iii) Ch ng h i nh p sâu, r ng vào kinh t toàn c u

Cùng v i n nh kinh t v mô, Vi t Nam ã và ang h i nh p qu c t m nh c chi u r ng l n b sâu. Trong n m 2015, Vi t Nam ã ký FTA v i Hàn Qu c và v i Liên minh H i quan Belarus-Kazakhstan và Nga; ký k t Hi p nh i tác toàn di n-ti n b Châu Á- Thái Bình D ng (CPTPP-3/2018) m c dù tác ng n Vi t Nam không m nh b ng so v i Hi p nh TPP ban u nh ng v i th tr ng trên 500 tri u dân, có t tr ng GDP chỉ m 14% GDP toàn c u c ng s t o c h i cho các doanh nghi p Vi t Nam y m nh s n xu t, xu t kh u c bi t v i các s n ph m d t may, gi y d ép.

Trong 5 n m t i, n c ta s th c hi n y các cam k t trong c ng ng ASEAN và WTO, tham gia các hi p nh th ng m i t do th h m i, h i nh p qu c t v i t m m c sâu r ng h n nhi u so v i giai o n tr c. C c u kinh t s chuy n h ng m nh sang phát tri n công nghi p và d ch v . C c u kinh t lãnh th s có chuy n bi n l n theo h ng: ti p t c u t phát tri n vào các vùng tr ng i m các vùng này là nh ng lãnh th u tàu và b khung t ng tr ng qu c gia. Hình thành h th ng a c c, các lãnh th c bi t, các khu kinh t ven bi n, các trung tâm ô th

làm h t nhân t phá trên các vùng. Thúc y phát tri n theo các d i, hành lang kinh t . Khai thác ti m n ng th m nh trên các vùng l n m i vùng có nh ng óng góp nh t nh vào t ng tr ng và phát tri n KT-XH qu c gia và t ng b c gi i quy t chênh l ch vùng và chênh l ch lãnh th m i a ph ng.

(iv) Xây d ng chính ph liêm chính, ki n t o

Có th kh ng nh r ng thành công và t ng tr ng kinh t Vi t Nam trong các n m 2016 và 2017 (6,81%) là nh quy t tâm cao c a chính ph trong ch o, i u hành. V i ph ng châm xây d ng chính ph “liêm chính”, “ki n t o”.. chính ph ã khá quy t li t và quy t tâm tháo g khó kh n, v ng m c cho doanh nghi p, doanh nghi p kh i nghi p. Các b , ngành ã c t gi m 30-50% các th t c hành chính, tinh gi n b máy, n gi n hóa quy trình, th t c, gi m chi phí, gi m th i gian.. ã , ang và s t o ng l c l n cho gi i doanh nghi p, ng i dân huy ng t i a ngu n l c cho phát tri n.

(v) Coi kinh t t nhân là ng l c quan tr ng phát tri n t n c, ti p t c y m nh c ph n hóa, i m i s p x p l i doanh nghi p nhà n c.

Có th kh ng nh, trong th i k i m i, m c a c a Vi t Nam, nh n th c v vai trò, v th , nh h ng phát tri n c a kinh t t nhân, doanh nghi p t nhân ngày c cao. H th ng pháp lu t, c ch chính sách, quy n tài s n, quy n t do, bình ng trong kinh doanh ngày c b sung và hoàn thi n. Ph ng th c qu n lý nhà n c v i kinh t t nhân, DNTN c i m i, t nhân c làm nh ng gì mà “pháp lu t không c m” .. ã t o i u ki n kinh t t n c phát tri n khá nhanh. i h i XII c a ng ti p t c nh n m nh” kinh t t nhân là ng l c quan tr ng c a n n kinh t ”[79], ti p n H i ngh trung ng 5 khóa XII a ra m c tiêu ” Phát tri n kinh t t nhân lành m nh, hi u qu , b n v ng, th c s tr thành m t ng l c quan tr ng c a n n kinh t ” [80] v i ph ng châm t o i u ki n các doanh nghi p t nhân ti p c n bình ng v i các ngu n l c phát tri n, hoàn thi n c ch , chính sách khuy n khích, t o thu n l i phát tri n kinh t t nhân h u h t các l nh v c kinh t , khuy n khích hình thành các t p oàn kinh t t nhân a s h u, t nhân góp v n vào các t p oàn kinh t nhà n c.

Vì những ưu điểm đó, trong giai đoạn mới thành phố kinh tế mới nhân, doanh nghiệp nhân sự có bước phát triển quản trị, tạo đột phá cho nền kinh tế.

(vi) Kinh tế Hải Phòng vào giai đoạn phát triển nhanh, mạnh, đột phá.

Sau giai đoạn tăng trưởng nhanh từ 2005-2010 với tốc độ tăng trưởng xấp xỉ 9%/năm và tăng trưởng nhanh hơn và mạnh mẽ hơn từ 2011-2015 với tốc độ tăng trưởng trên 10%/năm và chỉ tiêu năm 2013 tăng trưởng 13,2%, năm 2014 trên 14% đã tạo đà cho kinh tế thành phố tăng trưởng có tính chất đột phá vào giai đoạn 2020-2025.

Vì hình thức kết cấu hạ tầng kết thúc phát triển, hoàn thiện, hiện nay đưa vào sử dụng: Sân bay Quốc tế Cát Bi (2016), Cầu Vĩnh Việt-Cát Hải (2017), Cầu Quốc tế Lê Huy (2018), Cảng cao tốc Hải Phòng-Long Hải (2018) sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các dự án lớn của Vingroup, SunGroup, LG... các doanh nghiệp trong KCN, KKT... đi vào hoạt động sản xuất tăng trưởng công nghiệp trên 20%, xuất khẩu trên 20%, thu ngân sách sản xuất trên 25%.

Có thể khẳng định các yếu tố trong nội dung và quyết định nêu trên đã báo động điều kiện nền kinh tế Việt Nam và kinh tế Hải Phòng vào thời kỳ mới cho sự phát triển “cột cánh”, “đột phá”, những công trình và đòi hỏi chính phủ Trung ương cần những chính quyền thành phố Hải Phòng phải không ngừng tìm kiếm, tập trung cao cho việc hoàn thiện các cơ chế, chính sách kinh tế của Nhà nước về các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh.

4.1.3. Hình ảnh phát triển kinh tế xã hội Hải Phòng năm 2030

Hải Phòng là thành phố cảng, là trung tâm kinh tế lớn của phía Bắc, cửa ngõ giao thông quản trị giao lưu trong nội bộ và quốc tế, có vị trí, vai trò là “cửa ngõ” quản trị vận hành tác động các các nước, do đó xu thế hợp tác, liên kết kinh tế khu vực, chỉ tiêu là việc Việt Nam ký kết ngày càng nhiều FTA như đã phân tích trên, sẽ thúc đẩy hợp tác xuất, nhập khẩu, có lợi ích phát triển của thành phố.

Việc kinh tế thế giới biến động phức tạp và có triển vọng tăng trưởng khá trong trung hạn đang tạo cơ hội xuất khẩu mạnh mẽ cho Việt Nam. Theo đó, Hải Phòng với vị thế cách là một trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp lớn nhất phía Bắc, sẽ có những lợi thế xuất khẩu này.

Xu hướng hình thành quốc tế và liên kết khu vực đang ngày càng trở nên mạnh

m . M t lo t Hi p nh FTA ã và s c ký k t c ng nh C ng ng ASEAN ã hình thành và thúc y k t n i kinh t khu v c s t o c h i r ng m v thu hút v n, công ngh , y m nh xu t kh u cho Vi t Nam. Theo ó, s t o nên nh ng tác ng tích c c to l n i v i kinh t H i Phòng.

trong n c, tình hình kinh t v mô chuy n bi n tích c c, tri n v ng kinh t Vi t Nam sáng s a h n trong nh ng n m t i; ng, Nhà n c, các B , ngành Trung ng ang quy t tâm y m nh c i cách, hi n i hóa n n kinh t theo Ngh quy t H i ngh Trung ng l n th V, VI nhi m k 12. V i quan i m “Nhà n c ki n t o”, m t lo t b lu t quan tr ng trong các l nh v c u t , kinh doanh, doanh nghi p, b t ng s n, h tr doanh nghi p NVV... ã c Qu c h i s a i, thông qua và có hi u l c t n m 2018 s t o hành lang pháp lý thông thoáng h n cho s phát tri n kinh t - xã h i, vi c chính ph ch o kiên quy t vi c lo i b các” gi y phép con” s t o c h i cho vi c phát tri n doanh nghi p c a H i Phòng.

Các y u t nêu trên t o ra môi tr ng và i u ki n phát tri n thu n l i cho kinh t H i Phòng c ng nh òi h i các chính sách kinh t h tr doanh nghi p phi phù h p và doanh nghi p phi ch ng, t l c v n lên trong nh ng n m t i.

V i nh ng ti m n ng, l i th so sánh, k t qu phát tri n kinh t thành ph 30 n m i m i, c ng nh thành t u, kinh nghi m t n m 2005- 2017, án “Rà soát, i u ch nh, b sung quy ho ch t ng th phát tri n KTXH thành ph n 2025, nh h ng 2030 ã a ra 3 ph ng án t ng tr ng kinh t xã h i n 2030 (C th trong ph l c s 1).

Ph ng án ch n cho s phát tri n c a thành ph là ph ng án 2. C th :

M c t ng tr ng kinh t c a thành ph cao g p 1,5 l n so v i m c tiêu phát tri n vùng KTT BB và g p 2 l n t c t ng tr ng c a c n c. V i ph ng án 2 các ti m n ng phát tri n th ng m i, d ch v , du l ch ch t l ng cao, công nghi p công ngh cao c khai thác ngay t n m 2017, kh ng nh ch c n ng phát tri n c a thành ph trong Vùng KTT BB và ch c n ng u m i giao thông quan tr ng c a khu v c. M c s ng dân c c a thành ph c c i thi n rõ r t, GDP bình quân u ng i c a thành ph v t g p 2,25 l n trung bình c a toàn qu c và 1,53 l n trung bình Vùng KTT BB vào n m 2020. n n m 2030 các ch s trên t ng ng b ng

3,641 n và 2,111 n. Có thể trích dẫn trong phần 1 của luận án.

4.1.4. nh h ng phát tri n doanh nghi p H i Phòng n n m 2030

V it cách là k t qu c a quá trình i m i và phát tri n 30 n m qua, vì c phân tích và nh n dĩ n th c tr ng n n kinh t , doanh nghi p ch ng III và đ báo b i c nh qu c t trong giai o n m i cho phép đ ng nên b c tranh th c tr ng t ng th hi n nay c a n n kinh t H i Phòng theo s SWOT v i nh ng ng nét chính nh sau:

B ng 4.2: B ng phân tích SWOT t ng th n n kinh t c a H i Phòng

i m m nh	i m y u
<ul style="list-style-type: none">) Kinh t thành ph n nh, t ng tr ng cao) Quan i m, nh h ng phát tri n doanh nghi p c a thành ph m nh và rõ h n) Con ng i và doanh nghi p HP luôn n ng ng, sáng t o trong kinh doanh) H th ng k t c u h t ng ngày càng hoàn thi n, ng b (ng giao thông, sân bay qu c t , c ng bi n chung chuy n...) 	<ul style="list-style-type: none">) Quy mô doanh nghi p bé nh) Tính c nh tranh các DN không cao) N ng l c tài chính kém, trình công ngh , thi t b còn l c h u) Các y u t chi phí u vào cao) N ng su t lao ng th p) Thi u các doanh nghi p đ n đ t, công nghi p ph tr ch a phát tri n
C h i	Thách th c
<ul style="list-style-type: none">) Ti m n ng t ng tr ng cao (đ a c i cách kinh t , ti p c n ngu n l c...)) Doanh nghi p, doanh nghi p t nhân c coi là ng l c quan tr ng phát tri n t n c, thành ph) C i cách hành chính c c bi t quan tâm, chính ph ki n t o) Lu t h tr doanh nghi p c thông qua và có hi u l c) Nhi u doanh nghi p, t p oàn l n trong và ngoài n c n u t t i H i Phòng 	<ul style="list-style-type: none">) Áp l c h i nh p, c nh tranh, m r ng th tr ng) Môi tr ng kinh doanh ch a th t minh b ch, bình ng, chi phí không chính th c cao) H th ng c ch , chính sách h tr DN còn thi u ng b , hi u qu . Ph i h p chính sách ch a t t) Giá t, chi phí nhân công, nguyên nhiên li u t ng cao, qu n tr doanh nghi p còn l c h u) Cu c cách m ng 4,0 t ra và òi h i i m i công ngh và qu n tr doanh nghi p

B ng ma tr n “SWOT” do tác gi l p cho phép ti p c n b c tranh cho các doanh nghi p H i Phòng t góc các i m “m nh - y u” c ng nh nh ng “thách th c - c

h i” mà các doanh nghiệp đang tìm t. Tuy nhiên nội dung còn bỏ qua thị trường nội địa, song nó giúp hình dung một cách tổng thể về phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Hi Phòng, vì những nội dung này coi là nội dung cốt lõi. Trên thực tế, các nội dung ở đây phân tích khá sâu sắc và cần thiết cho công trình nghiên cứu, nhất là trong khoảng 5 năm tới đây. Mục tiêu của chương trình “phát triển Doanh nghiệp và nâng cao NLCT của doanh nghiệp”, sẽ phân tích này chủ yếu tập trung vào nội dung “nhấn mạnh” các thành tố, chủ yếu là nội dung “tổng thể”, nội dung “yếu tố”, theo quan điểm “hàng tiêu chuẩn, hàng sản phẩm phát triển” cho các doanh nghiệp Hi Phòng.

Tổng thể tiến độ phát triển doanh nghiệp của Hi Phòng giai đoạn 2005-2015 cũng như yêu cầu đặt ra về Hi Phòng trong sự phát triển năm 2025 như hình 2030, các chỉ tiêu chính ngành Hi Phòng lần thứ V- BCH TW khóa 12 về phát triển kinh tế và nhân công ngành chế biến phát triển doanh nghiệp năm 2020 của Chính phủ đưa ra, cụ thể:

Theo mục tiêu đưa ra tại Nghị quyết 5 BCH TW khóa 12 “Phấn đấu năm 2020 có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp; năm 2025 có hơn 1,5 triệu doanh nghiệp và năm 2030 có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp” [80] và theo chương trình phát triển doanh nghiệp của Chính phủ năm 2020, cụ thể qua biểu đồ sau:



Biểu 4.3: Biểu đồ tổng thể phát triển doanh nghiệp theo các mục tiêu

Vì thành phố Hi Phòng, theo các phân tích chi tiết về thực trạng các doanh nghiệp đang ký và hoạt động công nghệ hiện nay vào quy hoạch phát triển kinh

t xã hội năm 2030, đảm bảo sự doanh nghiệp bền vững và có thể phát triển bền vững năm 2030 như sau:

Bảng 4.5: Dự báo sự phát triển các doanh nghiệp H ở Phòng năm 2025 và 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	2020	2025	2030
1	Số DN đăng ký (Lý thuyết)	DN	40.000	43.000	40.000	45.000	60.000
2	Số DN hoạt động	DN	22.000	25.000	33.000	42.000	53.000

(Nguồn: Kế hoạch số 247/KH-UBND thành phố Hồ Chí Minh NQ 10-NQ/TW về phát triển KTTN)

Không chỉ tập trung cao cho khởi nghiệp và tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp mà trong dự báo còn tính đến những án ban hành các chính sách hỗ trợ sự doanh nghiệp hoạt động tăng gấp 90% so với số lượng doanh nghiệp đã đăng ký công nhận chủ thể kinh doanh, ngăn ngừa tranh chấp các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động thực tế. Một bộ các tăng trưởng của khởi nghiệp phải nhân cao tăng trưởng của kinh tế thành phố. Phần lớn đóng góp của khu vực DN tư nhân vào tăng trưởng GDP (GRDP) đạt 51-53% vào năm 2020, 55-56% vào năm 2025 và đạt 60-65% vào năm 2030.

4.2. Quan hệ, những thách thức, mục tiêu hoàn thiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh thị trường năm 2025

4.2.1. Quan hệ và nguyên tắc hoàn thiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh thị trường năm 2025

Các chính sách kinh tế hỗ trợ Doanh nghiệp của Hội Phòng từ năm 2005-2017, với nhiệm vụ đã đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, góp phần tích cực vào việc phát triển công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, kinh tế thành phố tăng trưởng cao, tạo ra nhiều việc làm và góp phần quản lý nâng cao mức sống nhân dân. Tuy nhiên, công nghệ mới và những thách thức, tồn tại và chính sách kinh tế không còn phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế trong tình hình mới. Những chính sách đã phát huy tác dụng trong quá khứ không có nghĩa là sẽ tiếp tục phát huy tác dụng trong tương lai. Thay đổi cách tiếp cận trong chính sách không chỉ là thay đổi chi tiết, nội dung của các chính sách mà phải xuất phát từ quan hệ, cách nhìn mới – những quan

đi tìm sự đồng thuận, chi phí và chi phí vì xây dựng các chính sách cơ thể và đưa chúng vào triển khai thực hiện một cách có hiệu lực, hiệu quả.

Theo các nghiên cứu lý luận, phân tích thực trạng công nghệ biến đổi và đổi mới công nghệ, tác giả đề xuất một số quan điểm hoàn thiện CSKT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT. Các thể chế như sau:

(i) Cần phải có sự đồng thuận, thay đổi tập trung cách hành xử vì doanh nghiệp. Với quy tắc cao, “cởi trói” cho doanh nghiệp với tư duy doanh nghiệp, kinh tế thị trường là nguyên tắc quản lý phát triển bền vững. Coi sự phát triển và thành công của doanh nghiệp chính là sự thành công và phát triển của thành phố. Chính quy định “kinh tế”, chính quy định luôn đồng hành cùng doanh nghiệp.

(ii) Không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế trong chế độ tiếp cận các nguồn lực nhân lực, tài nguyên, đất đai... và xuất khẩu kinh doanh. Nhà nước mở cửa các doanh nghiệp bình đẳng pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Tạo dựng môi trường thu hút đầu tư DN khởi nghiệp; DN đổi mới sáng tạo; bỏ mọi quy định kinh doanh, quy định bình đẳng tiếp cận nguồn lực và chế độ kinh doanh của DN bằng nhiều chính sách thị trường, hiệu quả.

(iii) Các chính sách hỗ trợ phi lợi nhuận đối với kinh doanh cho các DN khởi nghiệp, phát triển và nâng cao NLCT, ủng hộ thị trường quy định của pháp luật, không sao chép, không trái với những quy định hiện hành của Luật pháp. Với chế độ phi lợi nhuận vào thực tiễn thông qua các gói pháp luật chính như giảm lãi suất cho vay, hay giảm thuế góp phần giảm chi phí cho doanh nghiệp. Điều quan trọng nhất là các CSKT hỗ trợ của Nhà nước nên hướng theo nhu cầu, theo mong muốn của từng nhóm đối tượng doanh nghiệp. Hỗ trợ nhóm doanh nghiệp (không chỉ là doanh nghiệp nhỏ và vừa) có hoạt động đổi mới sáng tạo, có tiềm năng phát triển, nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững và thành phố.

(iv) Các chính sách ban hành phải đảm bảo tính khoa học, pháp lý, chặt chẽ, logic, minh bạch, công khai, đồng thuận; phù hợp với nguồn lực (con người, tài chính) đảm bảo tính khả thi, đảm bảo chính sách đi vào cuộc sống và mang lại hiệu quả rõ rệt, có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải.

(v) Các CSKT ban hành không vi phạm, mâu thuẫn, chèn chéo với các cam kết quy định trong hình thức hợp đồng kinh tế các quy định của kinh tế thị trường, Luật và các quy định của Chính phủ, không lợi ích “nhóm”, cách “xin-cho”, thi u minh bạch trong xây dựng và quy trình và thực hiện chính sách.

(vi) Về khía cạnh doanh nghiệp và vacn có cách, chính sách xuyên suốt, nên có thể cạnh tranh lành mạnh trong nền kinh tế thị trường và hình thức hợp đồng.

(vii) Thị trường cạnh tranh các chính sách, chương trình hỗ trợ trên cơ sở hỗ trợ có chọn lọc, phù hợp với mục tiêu và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, lợi thế so sánh của từng ngành, từng cấp; đảm bảo các yêu cầu trung và dài hạn và phát triển bền vững. Tận dụng hiệu quả các cách mạng công nghệ số (4.0), vì thực hiện các cam kết hình thức, mặt trận của chính phủ thực hiện các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

4.2.2. Phương hướng hoàn thiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trên cơ sở Văn bản Hội đồng nâng cao năng lực cạnh tranh thị trường nội địa 2025 và tầm nhìn 2030

Vì xây dựng và ban hành, thực hiện các cách, chính sách kinh tế phù hợp, kịp thời, đáp ứng yêu cầu, mong muốn của doanh nghiệp, tình hình thị trường và hiệu quả của các chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp cần hướng vào:

i- Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ DN khởi nghiệp; DN khởi nghiệp sáng tạo; bảo vệ quy định kinh doanh, quy định bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cạnh tranh kinh doanh của DN bằng những quy định minh bạch, hiệu quả, đảm bảo cạnh tranh công bằng, bình đẳng.

ii- Các quy định về ưu đãi ưu đãi phải rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện, có nguồn lực, đảm bảo tính nhất quán của chính sách có lộ trình phù hợp với các lợi ích hợp pháp, chính, pháp lý. Không lợi ích “nhóm”, cách “xin-cho” chi phí, lợi ích. thi u minh bạch trong xây dựng, quy trình và thực hiện chính sách, quy định và thanh tra, kiểm tra, giám sát.

iii- Xây dựng kế hoạch, giải pháp, lộ trình triển khai, hướng dẫn việc áp dụng các cách chính sách công khai, minh bạch thông qua hệ thống công nghệ thông tin,

internet, ứng dụng số hóa trong các ngành, lĩnh vực; từng quy định chi tiết và nâng cao hiệu quả của các ngành DN.

iv- Ưu tiên đầu tư các hình thức và cách mạng công nghệ tiên tiến (4.0); mở rộng thị trường các cam kết thị trường, mở rộng thị trường chính phủ và các dịch vụ pháp nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm mở rộng thị trường và thúc đẩy sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường kinh doanh cho doanh nghiệp, giảm chi phí trung gian cho doanh nghiệp.

v- Hoàn thiện quy trình xây dựng, ban hành, thực thi chính sách, đánh giá chính sách kinh tế thị trường doanh nghiệp một cách khoa học, chặt chẽ, logic, thực tiễn, công khai, minh bạch.

Tăng cường đánh giá thực trạng cung cấp thu thập kinh nghiệm từ các chuyên gia, hoàn thiện CSKT của Hội Phòng hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT phù hợp, kịp thời, đáp ứng yêu cầu, tác giả tiến hành thu thập, đánh giá mong muốn của các ngành doanh nghiệp. Các chỉ số:

Bảng 4.6: Bảng khảo sát nhu cầu mong muốn của doanh nghiệp theo chính sách hỗ trợ của thành phố

Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Nhu cầu của DN (Tỉ lệ %)
-Nội dung chính sách mang tính tổng hợp, chung (hỗ trợ vĩ mô)	30
-Nội dung chính sách cụ thể theo nội dung hỗ trợ	70
+ Chính sách hỗ trợ vĩ mô – tín dụng	10
+ Chính sách hỗ trợ tài chính	50
+ Chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ	25
+ Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	3,5
+ Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường	5,5
+ Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	5
+ Chính sách hỗ trợ khác	1

(Nguồn: Khảo sát, thu thập, tổng hợp của tác giả)

Th ngân kê cho th y, ngoài 30% các chính sách chung c a thành ph v quy ho ch phát tri n, v các chính sách chung cho các doanh nghi p, trong th c t các chính sách c a thành ph h tr , tháo g cho các doanh nghi p t p trung khá cao vào v n ti p c n t ai, m t b ng cho các doanh nghi p c ng nh chính sách h tr v KHCN. ây c ng là i m áng chú ý và c n t p trung trong vi c xu t các gi i pháp hoàn thi n chính sách trong th i gian t i.

4.3. Nhóm gi i pháp hoàn thi n n i dung chính sách kinh t c a Nhà n c h tr doanh nghi p trên a bàn thành ph H i Phòng nâng cao n ng l c c nh tranh

4.3.1. Hoàn thi n chính sách h tr doanh nghi p v v n, tín d ng, thu

H tr DN v v n, tín d ng, thu luôn c n thi t và h u hi u v i các doanh nghi p trong quá trình t n t i và phát tri n, c bi t v i các doanh nghi p m i, doanh nghi p i m i sáng t o, doanh nghi p khó kh n. Tuy nhiên, vi c h tr ph i phù h p v i t ng i t ng, theo th m quy n và không vi ph m các th a thu n và cam k t qu c t . C th :

(i). V phía chính ph Trung ng

- Ch o kh n tr ng vi c tái c u trúc l i h th ng Ngân hàng th ng m i (c v t ch c, b máy, qu n tr , quy trình, th t c cho vay) nh m h th p lãi xu t cho vay phù h p v i m c lãi su t chung trong khu v c và toàn c u.

- M r ng ho t ng và t ng c ng hi u qu “Qu h tr DNNVV theo Lu t h tr DNNVV.

- Chu n b t t m i i u ki n th c hi n vi c gi m thu thu nh p doanh nghi p sau n m 2020 c ng nh các cam k t qu c t v thu xu t nh p kh u và các quy nh pháp lý v t v , ch ng phá giá, ch ng c quy n.

(ii). V i thành ph H i Phòng

- Ch ng ti p thu và ban hành các chính sách tri n khai các quy t nh m i c a chính ph Trung ng v h tr vay v n, tín d ng, thu trên a bàn.

- Rà soát các chính sách h tr v n, h tr lãi xu t, hoàn v n không còn phù h p trong giai o n sau n m 2020. H y b các quy t nh chính sách h tr tr c ti p

cho doanh nghiệp (hỗ trợ vốn các doanh nghiệp Nhà nước sau CPH, sắp xếp lại), hỗ trợ chuyển đổi, hỗ trợ giới thiệu trong nông nghiệp... không còn phù hợp.

- Chính nghiên cứu và ban hành các chính sách, chương trình hỗ trợ vốn, hỗ trợ lãi suất, ưu đãi thu thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KHCN, tìm kiếm sáng tạo, xử lý môi trường...mà quá trình hình thành kinh tế quốc tế và thực hiện các cam kết thế giới quốc tế không hạn chế.

(iii). Mối liên hệ pháp chế

Chính sách ưu tiên trong cho vay, Thành phố nên tạo hành lang, điều kiện thuận lợi cho vay vốn ưu đãi, lãi suất thấp vì các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ít cạnh tranh, rủi ro cao, thu hồi vốn chậm nhưng có giá trị lâu dài cho việc phát triển kinh tế - xã hội.

Các chính sách hỗ trợ trong việc hoàn thu : Hỗ trợ doanh nghiệp kêu gọi vốn đầu tư hoàn thu bí quyết hoàn thu cho doanh nghiệp hiện nay rất chậm. Bởi vì ý thức và quy định giám sát gian lận và nghiêm túc hóa thực tế hoàn thu GTGT, thu xuất nhập khẩu các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Chính sách ưu đãi trong các khoản thu, Hội Phòng cần ưu tiên giảm mức thu đối với các loại phí là ưu vào các sản xuất kinh doanh như : phí sản xuất công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tín dụng công nghệ trong khu vực các nhà đầu tư; các phí, lệ phí liên quan sản xuất khu nông thôn, thị trấn... rà soát các khoản phí có liên quan trực tiếp đến chi phí của doanh nghiệp xem xét giảm mức phí, chi phí ưu vào cho doanh nghiệp.

Các điều kiện thị trường đối với tín dụng cho doanh nghiệp trong mối quan hệ với ngân hàng: Hiện tại theo đánh giá, các ngân hàng chưa thực hiện tốt vai trò thẩm định, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Ngân hàng niêm yết “ngắn hạn” mới cho vay, tập trung vào cho vay theo tài sản thế chấp chứ không quan tâm tính khả thi của dự án. Do vậy rất nhiều dự án khởi nghiệp thất bại đang hiện nay khó tiếp cận. Nhiệm vụ của hệ thống ngân hàng là phải thông tin tuyên truyền các doanh nghiệp, khách hàng hiểu rõ các thủ tục vay vốn và các thông tin công khai minh bạch về thủ tục vay vốn. Bên cạnh đó Thành phố cần nên

ng hàng và Ngân hàng trong việc tuyên truyền phổ biến các quy định và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong các quan hệ với ngân hàng.

Hiện nay, một số ngân hàng như Vietinbank, BIDV đang chuyển hướng cho vay theo dòng tiền và cho vay theo chuỗi cung ứng, nêu các doanh nghiệp minh bạch tài chính thì sẽ thu hút vốn cho doanh nghiệp và ngân hàng trong tương lai và cho vay.

4.3.2. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và tiếp cận tài chính ngân hàng – kinh doanh

Tài chính là tài liệu sản xuất không thể thiếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; là tài liệu, tài sản quan trọng của doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài chính là nguồn tài nguyên không tái tạo, không mở rộng phạm vi cần và áp dụng. Bởi vậy, việc tiếp cận tài chính, chính sách hỗ trợ tài chính với các doanh nghiệp có vai trò quan trọng

hình thành, phát triển sản xuất kinh doanh, hấp dẫn thu hút đầu tư công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Theo quy định của pháp luật hiện hành tài chính giao cho chính quyền địa phương (tỉnh, thành phố) quản lý, việc cấp (giao hoặc cho thuê) công nghệ hỗ trợ, miễn giảm tiền thuê đất, giảm phóng mướn, thu nhập quy định của Chính quyền địa phương, do chính quyền địa phương xử lý.

Hiện tại, trong thực tiễn các doanh nghiệp gặp nhiều vướng mắc, khó khăn nhất trong khâu tiếp cận tài chính. Theo tài liệu khảo sát, hiện tại có 60% doanh nghiệp mong muốn Nhà nước và thành phố quan tâm đến chính sách tài chính.

Chính sách hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp bao gồm: Hỗ trợ việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá trị thuê đất, thuê nhà cho thuê và tính tiền thuê; miễn giảm phóng mướn, hỗ trợ san lấp mặt bằng. Các phức tạp khó khăn hiện tại của doanh nghiệp, thời kỳ đầu cho doanh nghiệp phát triển, giảm chi phí và thời gian, nâng cao năng lực cạnh tranh, thành phố cần ban hành các chính sách và tài chính như sau

(i) Về phía Chính phủ Trung ương

- Trên cơ sở những nội dung nêu trên, việc mở rộng và củng cố vai trò của thị trường tài chính năm 2013, Chính phủ cần sớm nghiên cứu, bổ sung Luật tài chính cho phù hợp với yêu cầu sử dụng của doanh nghiệp trong điều kiện thị trường mở các quy luật kinh tế thị trường (thị trường thuê đất, thị trường tín dụng, giá thuê đất, thị trường chuyển nhượng, chuyển nhượng...), mở rộng, thống nhất và các Luật thuế, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Nhà ở, Luật Doanh nghiệp.

- Chính phủ sớm nghiên cứu các Nghị quyết thị trường tài chính năm 2013 và hỗ trợ nền tảng, giải pháp mở rộng, tái cấu trúc, các hình thức khác cho ngành bất động sản, giá thuê đất cho doanh nghiệp, phương thức cho thuê và các dự án đầu tư. Hạn chế việc hình thành các rào cản cho doanh nghiệp.

- Tăng cường phân cấp, ủy quyền cho chính quyền địa phương trong hoạt động cho thuê đất (quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá thuê đất, thị trường thuê đất và các dự án giao đất, kéo dài thời gian.

(ii) Về thành phố Hồ Chí Minh

- Chủ trương xây dựng, phê duyệt và công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và tầm nhìn 2030. Công khai hóa các quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin, công nghệ thông tin internet của thành phố, trang Web của Sở Tài nguyên môi trường, các UBND Quận, Huyện. Hoàn thành việc lập hồ sơ thửa đất và chính trên phạm vi toàn thành phố đáp ứng yêu cầu giao đất, cho thuê đất cho dân và doanh nghiệp.

- Hiện đại hóa và đẩy nhanh quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất cho các tổ chức, cá nhân có mặt bằng phát triển sản xuất, kinh doanh công nghệ trong điều kiện vận hành các tài sản doanh nghiệp, người dân có điều kiện tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng phi chính phủ, đầu tư mở rộng, cải thiện môi trường thị trường, công nghệ sản xuất kinh doanh.

- Cải cách thủ tục hành chính và công khai, minh bạch trong giao đất, cho thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không thông qua hình thức đấu giá theo quy hoạch sử dụng đất; quy định bán đấu giá quyền sử dụng đất sau khi thu hồi đất mở rộng chức năng, sát với thị trường.

- Chăm sóc trong việc xây dựng và ban hành các chính sách hỗ trợ bù, giảm phát, tái sinh, tái cơ cấu, tái cơ cấu làm cho người dân khi bắt đầu hưởng lợi cho các dự án đầu tư phát triển trên nguyên tắc vì lợi ích, chăm sóc môi trường sống. Khi thực hiện dự án, tái sinh, tái cơ cấu đô thị hóa, cải tạo cảnh quan và phát triển đô thị, giảm quy hoạch nhà và nâng cao mức sống cho người dân.

- Hỗ trợ các chính sách, chính sách, quy định hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp: Hỗ trợ sản phẩm, hỗ trợ di dời, sản xuất tại khu vực di chuyển cho đầu tư đầu tiên.

- Dành từ 30-50% tín dụng trong quá trình phát triển để chăm sóc môi trường sống, giảm phát, tái sinh, tái cơ cấu, tái cơ cấu làm cho người dân bắt đầu hưởng lợi và có môi trường sống cho nhà đầu tư. Sản xuất hàng hóa quy mô của Thành phố, UBND cấp tỉnh ngân sách thành phố hoặc ngân sách vay cho các dự án xây dựng hạ tầng thu nhập từ ngân sách để thực hiện giá quy định sản xuất. Sau khi thực hiện giá quy định sản xuất thu hồi hoàn trả ngân sách hoặc hoàn trả ngân sách vay.

- Ban hành các chính sách sản xuất ngân sách hỗ trợ khuyến khích đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hạ tầng kỹ thuật, nhà cho công nhân làm việc ở khu vực nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng công nghiệp.

- Ưu tiên bố trí vốn đầu tư, chi phí di dời hỗ trợ các doanh nghiệp và vùng gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các khu dân cư, đô thị vào các KCN, CCN. Sản xuất tái di dời vào môi trường cây xanh, bãi xe, công trình công nghệ.

- Với các dự án nâng cấp hạ tầng hiện có hay xây dựng hạ tầng mới ở khu vực nào đó nên áp dụng mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Người dân góp vốn phần đầu tiên có, Nhà nước trợ giúp bằng công, tín dụng ngân sách để thực hiện dự án nâng cấp hạ tầng và bố trí lực lượng theo quy hoạch. Tất cả đóng góp bằng tính toán lợi ích sau khi hạ tầng được nâng cấp. Tất cả người dân tích cực đóng góp sản xuất phát triển hạ tầng, tái sinh, tái cơ cấu theo quy hoạch (ưu tiên lợi ích ai) và người có tín dụng đầu tiên.

(iii) Giảm pháp chế

+ Chính sách về các doanh nghiệp công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ:

- Ưu tiên diện tích đất thu n l i cho vị c thành l p KCN h tr c ng nh yêu c u các KCN ang xây d ng dành ít nh t t 3-5 ha (v i h th ng nhà x ng xây s n) cho các doanh nghi p ph tr thuê s n xu t.

- Có chính sách h tr (gi m tỉ n thuê t cho các doanh nghi p công ngh cao, doanh nghi p R& D, các doanh nghi p s n xu t s n ph m m i.

+ *Chính sách v i các doanh nghi p d ch v (D ch v c ng bi n, d ch v du l ch)*

- Nhà u t c u tiên gi i thi u nh ng a i m có tỉ m n ng, l i th v phát tri n du l ch phù h p v i quy ho ch, k ho ch s d ng t.

- i v i các d án du l ch có s d ng đi n tích cây xanh, m t n c, c nh quan (không s d ng vào xây d ng, khai thác) c xem xét áp d ng vi c mi n gi m tỉ n s d ng t, tiên thuê t phù h p v i i u ki n th c t và quy nh c a pháp lu t

+ *Chính sách v i các doanh nghi p u t phát tri n nông nghi p công ngh cao t i H i Phòng*

- Ngân sách thành ph h tr (50 - 100%) kinh phí t ch c d n i n i th a, khuyn khích tích t ru ng t phát tri n doanh nghi p nông nghi p công ngh cao.

- Ngân sách thành ph chi n bù, gi i phóng m t b ng th c d án nông nghi p công ngh cao sau khi tr tỉ n thuê t c a d án.

- Ngân sách thành ph ng kinh phí thanh toán (1-2 l n trong 20 n m) cho các h nông dân cho các doanh nghi p có d án u t nông nghi p công ngh cao. Ngu n ng c bù l i t kho n thu tỉ n thuê t c a các doanh nghi p thuê m t b ng th c d án nông nghi p công ngh cao sau khi tr tỉ n thuê t c a d án.

+ *Chính sách v i các khu công nghi p, c m công nghi p*

- T o i u ki n thu n l i cho m i thành ph n kinh t tham gia u t xây d ng k t c u h t ng các khu, c m công nghi p có quy mô và giá thuê t phù h p v i kh n ng c a doanh nghi p, ng th i kiên quy t x lý, thu h i v i các doanh nghi p, các d án s d ng t sai m c ích.

- Nghiên cứu, xuất, bổ sung chính sách ưu đãi cho các cơ m công nghi p (ã ban hành t n m 2003) phù h p thu hút u t phát tri n c m công nghi p, t o m t b ng cho doanh nghi p nh và v a, doanh nghi p vùng nông thôn; t p t c y m nh các ho t ng khuy n công.

- Ban hành quy nh trong các KCN hi n có c n dành t 3-5 ha u t s n c s h t ng, nhà x ng dành cho các doanh nghi p ph tr .

+ *Chính sách v i phát tri n ô th và h t ng xã h i (tr ng h c, b nh vi n...)*

- H i Phòng nên xem xét mi n t i n s d ng t i v i d án c Nhà n c giao t có thu t i n s d ng t trong u t xây d ng nhà xã h i, tr ng h c, tr m y t ph c v i s ng cho ng i lao ng theo quy ho ch c c quan nhà n c có th m quy n phê duy t (c bi t t i các khu công nghi p, khu kinh t ình V - Cát H i). Th i gian mi n t i n thuê t là th i gian xây d ng c b n, t i a là 3 n m t ngày có quy t nh cho thuê t c a c quan có th m quy n; sau th i gian này, có th mi n thêm t 5 - 10 n m, tùy t ng lo i d án u t . c bi t, không áp d ng mi n, gi m t i n thuê t, thuê m t n c v i d án khai thác tài nguyên khoáng s n.

+ *Chính sách v i các doanh nghi p v n t i, giao nh n*

- u tiên các v trí t thu n l i, g n li n v i c ng bi n, có di n tích 100-300ha t i Cát H i xây d ng Trung tâm Logistic t p trung cho C ng c a ngõ qu c t H i Phòng.

- H tr v i c hình thành các khu kho bãi t p trung 30-50 ha; t o i u ki n các doanh nghi p kinh doanh kho bãi chuy n nh ng, chuy n i hình thành h th ng kho bãi t p trung, u t nâng c p và hi n i hóa công ngh b c x p, b o qu n nh m gi m chi phí b n bãi, b c x p cho các doanh nghi p ho t ng xu t nh p kh u.

4.3.3. Hoàn thi n chính sách h tr doanh nghi p v khoa h c công ngh

Khoa h c, công ngh trong th i i cách m ng công nghi p 4.0 có vai trò quan tr ng, quy t nh n n ng l c c nh tranh và thành công c a doanh nghi p, nh ng ây l i là v n khó, ph c t p và khá t n kém v i doanh nghi p, c bi t v i các doanh nghi p NVV, doanh nghi p t nhân. Chính vì v y, các qu c gia trên th gi i

và các tổ chức quốc tế ưu đãi ưu đãi về chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ cho các doanh nghiệp và chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ ít bị hạn chế trong các chính sách hỗ trợ của Nhà nước với các doanh nghiệp theo lộ trình hình thành và cam kết quốc tế.

(i) Về Chính phủ Trung ương

- Cần sớm xây dựng và ban hành chiến lược, chương trình hành động của Chính phủ về công nghệ quốc gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).

- Xây dựng và ban hành các chính sách ưu đãi về miễn thuế miễn thu phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ hiện đại (công nghệ sinh học, nano, sản xuất vật liệu mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo...), quản lý hiện đại vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Rà soát hệ thống các quy định hỗ trợ tiếp cho các doanh nghiệp theo các chương trình, dự án không còn phù hợp theo cam kết, quy định cam kết quốc tế khi hình thành. Nghiên cứu chuyển các hỗ trợ sang hỗ trợ khoa học công nghệ, nghiên cứu và phát triển xã hội hóa trong việc huy động và sử dụng các nguồn phát triển khoa học công nghệ.

(ii) Về thành phố Hồ Chí Minh

- Tăng bước hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Có chính sách hỗ trợ tài trợ miễn công nghệ, thi đấu của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố đạt trên 20% vào năm 2020. Giá trị giao dịch trên thị trường công nghệ tăng trung bình 25 – 30%/năm.

- Phấn đấu đạt tiêu chuẩn năm có khoảng 30-35% doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển. Cùng với việc hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, nâng cao quy mô, năng lực cạnh tranh, củng cố quan tâm đầu tư, môi trường thu hút đầu tư có thể tăng mạnh số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, hoạt động kinh doanh hiệu quả.

- Hình thành và đưa vào hoạt động Quỹ miễn công nghệ tập trung ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tìm kiếm, hoàn thiện, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp cho các hoạt động

ng nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ. Ngân sách thành phố có thể hỗ trợ 20-30% vốn thành lập quỹ ban đầu của doanh nghiệp.

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước ưu tiên cho nghiên cứu khoa học cơ bản và công nghệ ứng dụng và hướng nghiên cứu vào các vấn đề có liên quan đến việc sáng tạo, ứng dụng công nghệ, quy trình sản xuất, các thông tin phục vụ ứng dụng công nghệ. Miễn thuế lợi nhuận, chi phí và chi có hiệu quả 2% trên tổng vốn đầu tư công hàng năm cho KHCN

- Bộ môn kinh phí từ ngân sách nhà nước cho Chương trình hỗ trợ MCN của thành phố thể hiện các nội dung của chương trình.

- Sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí ưu tiên phát triển, kinh phí sản xuất, vốn ODA và vốn trợ giúp các Trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ tại các địa phương và thể hiện các nội dung của chương trình MCN của thành phố. Tạo điều kiện thu hút đầu tư doanh nghiệp từ các nguồn vốn vay ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp và nhà đầu tư là chủ lực của công nghiệp hỗ trợ.

(iii) Một số giải pháp khác:

+ Chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng sáng tạo.

- Ban hành các chính sách thúc đẩy hỗ trợ khoa học và công nghệ: Hình thành và triển khai hoạt động của các cơ sở đổi mới, triển khai sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tạo chính sách phù hợp và tạo hành lang cho các doanh nghiệp và các quan nghiên cứu, Viện, Trường Học có thể trao đổi cung cấp và sử dụng trong quá trình triển khai và thể hiện MCN.

- Ủy ban công tác tuyên truyền thông tin về công nghệ và thông tin hỗ trợ. Hỗ trợ về thông tin cho các doanh nghiệp thông qua các hiệp hội ngành nghề, tạp chí, sách báo chuyên ngành.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư bổ sung R&D tăng cường đổi mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, khuyến khích chi phí hợp lý, đổi mới tăng cường cạnh tranh sản phẩm.

- Dành ưu tiên cho các dự án lĩnh vực ưu tiên sản xuất công nghệ cao, có sản phẩm công nghệ sản xuất, có khả năng tái tạo và tối ưu hóa qua sản xuất, công nghệ sinh học và môi trường không gây ô nhiễm môi trường.

- Nâng c p sàn giao d ch công ngh thành ph :

- Khuy n khích các t ch c, cá nhân u t nghiên c u khoa h c và phát tri n công ngh t o ra nh ng sáng ch , gi i pháp h u ích, ki u dáng công nghi p b ng c ch , chính sách thích h p nh m t o ra l i th c nh tranh trong ho t ng s n xu t, kinh doanh

- Thành l p Qu h tr i m i công ngh (t ngu n ngân sách nhà n c và huy ng t các ngu n khác) phát tri n ho t ng sáng t o khoa h c công ngh trong các t ch c nghiên c u khoa h c công ngh , các vi n nghiên c u, các tr ng i h c. Nâng cao n ng l c nghiên c u c b n trong các tr ng i h c. Phát tri n các nhóm nghiên c u tr có ti m n ng trong các tr ng i h c, các vi n nghiên c u.

- Thu hút u t tr c ti p t n c ngoài và chuy n giao công ngh . y m nh h p tác qu c t v chuy n giao công ngh và b o v quy n s h u trí tu .

+ *Các chính sách liên quan n t ng c ng tr giúp, h tr các ho t ng S h u công nghi p:*

- H tr kinh phí cho các t ch c, cá nhân trong vi c t o l p, xác l p các i t ng s h u công nghi p, sáng ch , gi i pháp h u ích; ki u dáng công nghi p; nhãn hi u t p th , nhãn hi u ch ng nh n, nhãn hi u ng ký ra n c ngoài.

- H tr xây d ng và tri n khai các d án b o v và nâng cao giá tr tài s n trí tu i v i các nhãn hi u c a a ph ng d i hình th c nhãn hi u t p th .

- T v n, h tr xây d ng và tri n khai các chính sách, chi n l c phát tri n nhãn hi u c a H i Phòng.

- H tr các doanh nghi p tiêu bi u c a H i Phòng khai thác, áp d ng thông tin sáng ch và b o h , khai thác sáng ch nh m giúp các doanh nghi p tr thành doanh nghi p hàng u c a H i Phòng và Vi t nam.

+ *Các chính sách và h tr v ho t ng ng ký nhãn hi u*

- H ng d n, h tr doanh nghi p xu t kh u xem xét và rà soát l i chi n l c xu t kh u trong th i gian t i. Nh ng m t hàng xu t kh u nào ch a có nhãn hi u ho c ã có nhãn hi u nh ng ch a c ng ký b o h t i các th tr ng xu t kh u thì c n ph i kh n tr ng xây d ng nhãn hi u và làm th t c ng ký t i các n c ó.

- i v i nh ng s n ph m nông s n a ph ng có tính ch t c s n c a m t vùng, làng ngh truy n th ng c n kh n tr ng h ng đ n tr giúp các doanh nghi p, các h nông dân ph i h p v i nhau xây đ ng và ti n hành các th t c ng ký nhữn hi u t p th , nhữn hi u ch ng nh n ho c ch đ n a lý cho c s n a ph ng, làng ngh ó.

- Các s n ph m mang tính ch t sáng t o c a các t ch c, cá nhân có m u mã, ki u dáng c áo c n kh n tr ng làm th t c ng ký ki u dáng công nghi p, sáng ch , gi i pháp h u ích b o v thành qu sáng t o c a doanh nghi p. c bi t c n ph i t ng c ng, thúc y ho t ng sáng t o các tr ng i h c, vi n nghiê n c u t o ra nh ng tài s n trí tu m i mang l i s phát tri n và l i ích cho thành ph .

+ *Các chính sách h tr xây đ ng khu t p trung đ ch v h tr kh i nghi p i m i sáng t o c a H i Phòng.*

Xây đ ng Khu t p trung đ ch v h tr kh i nghi p i m i sáng t o t i H i Phòng có ti m n ng phát tri n ho t ng kh i nghi p, trong ó h tr m t ph n kinh phí s a ch a và áp đ ng m c phí u ãi trong khai thác c s h t ng (đi n tích, không gian s n có) t i các a i m thu n l i cho cung c p đ ch v h tr kh i nghi p i m i sáng t o, u tiên khu v c g n các tr ng i h c, t ch c kinh t , tài chính; h tr kinh phí l p t h t ng công ngh thông tin và cung c p đ ch v Internet mi n phí trong Khu t p trung đ ch v h tr kh i nghi p i m i sáng t o.

Thu hút t nhân u t s a ch a, tr phí khai thác c s h t ng, l p t trang thi t b c n thi t và t ch c qu n lý, khai thác Khu t p trung đ ch v h tr kh i nghi p i m i sáng t o; cung c p các đ ch v ào t o, hu n luy n, t v n; k t n i u t , khách hàng; cung c p ngu n nhân l c, không gian làm vi c, thi t b ùng chung cho ho t ng kh i nghi p i m i sáng t o.

Phát tri n ho t ng ào t o, nâng cao n ng l c và đ ch v cho kh i nghi p i m i sáng t o. C th , h tr m t ph n kinh phí mua b n quy n ch ng trình ào t o, hu n luy n kh i nghi p, chuy n giao, ph bi n giáo trình kh i nghi p ã c nghiê n c u, th nghi m thành công trong n c, qu c t cho m t s c s giáo đ c, c s m t o và t ch c thúc y kinh doanh; h tr m t ph n kinh phí thuê chuyên gia trong n c, qu c t tri n khai các khóa ào t o kh i nghi p i m i sáng t o, ào

t o hu n luy n vi n kh i nghi p, nh à u t kh i nghi p t i m t s c s giáo d c, c s m t o và t ch c thúc y kinh doanh.

4.3.4. Hoàn thi n chính sách h tr doanh nghi p ào t o nhân l c

Trong giai o n y m nh quá trình công nghi p hóa, hi n i hóa thành ph và h i nh p qu c t , ti p c n và ng phó cu c cách m ng công nghi p l n th t (4,0), phát tri n ngu n nhân l c, nhân l c ch t l ng cao càng tr n n quan tr ng và c p thi t. Ngh quy t i h i ng toàn qu c l n th XI ã kh ng nh: “phát tri n và nâng cao ch t l ng>NNLCLC c xác nh là y u t quy t nh y m nh phát tri n và ng d ng khoa h c, công ngh , c c u l i n n kinh t , chuy n i mô hình t ng tr ng và là l i th c nh tranh quan tr ng nh t, b o m cho phát tri n nhanh, hi u qu và b n v ng” [79]. có c ngu n nhân l c ch t l ng cao có trình , n ng l c áp ng yêu c u nhi m v , ngoài vi c c g ng, n l c c a doanh nghi p, Chính ph Trung ng và Thành ph ph i c bi t quan tâm n chính sách h tr ào t o, b i d ng, xây d ng và phát tri n ngu n nhân l c ch t l ng cao.

(i) V phía Chính ph Trung ng.

- Xây d ng chi n l c, ch ng trình ào t o nhân l c t p trung theo h ng ào t o m i, ào t o l i ngu n nhân l c trong nhà tr ng c ng nh trong quá trình s n xu t kinh doanh, chú tr ng nâng cao tính chuyên nghi p và k n ng th c hành.

- Có chính sách khung h tr h p lý, hi u qu các lo i hình tr ng ngoài công l p, tr ng ào t o c nh xí nghi p i v i giáo d c ngh nghi p.

- Hình thành khung pháp lý và c ch cho ào t o và phát tri n ngu n nhân l c ch t l ng cao.

- y nhanh vi c th c hi n i m i chính sách Ti n l ng và B o hi m xã h i theo nh h ng Ngh quy t Trung ng VII khóa 12.

(ii) V i thành ph H i Phòng

- Xây d ng ch ng trình, chính sách ào t o, b i d ng, s d ng, tr ng d ng úng n, h p lý và m nh cho ào t o, b i d ng ngu n nhân l c ch t l ng cao áp ng yêu c u, nhi m v trong giai o n m i.

- Rà soát các chính sách hỗ trợ các trung tâm đào tạo nghề trực tiếp, chuyển dần sang hỗ trợ cho người học, người lao động sau khi kết thúc tuyển dụng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và vị trí.

- Giảm quy định về làm việc quá giờ và số lượng mặt bằng quy định hỗ trợ lại xuất cho người lao động khi vay tín chấp các tổ chức tín dụng khác nhau. Giảm chính sách hỗ trợ của Nhà nước về hỗ trợ các nhà trường và nhà doanh nghiệp trong đào tạo lao động và số lượng các cơ sở sản xuất, trang thiết bị của doanh nghiệp cho đào tạo, thực hành nghề.

(iii) Một số giải pháp khác

- Thành phố cần bố trí ngân sách coi trọng, hỗ trợ kinh phí đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý giỏi, kỹ thuật chuyên gia, quản trị doanh nghiệp giỏi, lao động lành nghề trên cơ sở mở rộng thị trường theo chuẩn 100 (thêm thị trường các nhà quản lý, quản trị doanh nghiệp - kinh nghiệm thành phố Hồ Chí Minh).

- Chú trọng hỗ trợ phát triển các Trung tâm dạy nghề, dạy kỹ năng nghề giúp người lao động chuyên môn hóa công việc mà họ đang làm hoặc công việc họ sẽ làm trong tương lai. Thành lập các trung tâm đào tạo tại các khu CN, về các doanh nghiệp lớn có thể khôi phục lại trung tâm đào tạo của doanh nghiệp.

- Hỗ trợ hợp lý cho việc tích lũy chi phí trong quá trình đào tạo, phương pháp đào tạo tập trung các nội dung: đào tạo nâng cao năng lực quản lý, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo kỹ thuật công nghệ... về các công nghệ tiên tiến (kỹ thuật) nhằm nâng cao (chuyên sâu). Thời gian đào tạo từ 1-2 tháng.

- Thành lập liên minh đào tạo, đào tạo nghề trên địa bàn thành phố và quy mô đào tạo, các ngành nghề, cơ sở đào tạo. Chú trọng hỗ trợ phát triển các Trung tâm dạy nghề, dạy kỹ năng nghề giúp người lao động chuyên môn hóa công việc mà họ đang làm hoặc công việc họ sẽ làm trong tương lai. Triển khai nhanh việc sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp và trung tâm về làm các quản lý, huy động trên địa bàn thành phố nhằm tận dụng và số lượng có hiệu quả sẽ cắt giảm ngân sách giáo viên. Thành lập các trung tâm đào tạo tại các khu CN, về các doanh nghiệp lớn có thể khôi phục lại trung tâm đào tạo của doanh nghiệp.

- C i thi n thông tin v th tr ng lao ng, trong ó c n có h th ng d báo nhu c u nhân l c c a thành ph và c s d li u v u t ngu n l c; thông tin v cung c u nhân l c các doanh nghi p trên à bàn thành ph ; cung c p k p th i các thông tin cho xã h i v ào t o, nhân l c, vi c làm và quy ho ch chi n l c phát tri n ngu n nhân l c qu c gia, các à ph ng và các b , ngành.

- u t m r ng và nâng cao ch t l ng ho t ng c a Sàn giao d ch vi c làm c a thành ph (c v c s v t ch tk thu t c ng nh ch t l ng cán b và n ng l c v n hành)

- y m nh xã h i hoá t ng c ng huy ng các ngu n v n cho phát tri n nhân l c. Nhà n c có c ch , chính sách huy ng các ngu n v n c a doanh nghi p, ng i dân u t và óng góp cho phát tri n nhân l c b ng các hình th c: Tr c ti p u t xây d ng c s giáo d c, ào t o, c s y t , v n hoá, th d c th thao; Góp v n, mua công trái, hình thành các qu h tr phát tri n ào t o ngh .

- C n ban hành chính sách quy nh trách nhi m c a doanh nghi p i v i s phát tri n nhân l c, t o i u ki n thu n l i và có c ch , chính sách m nh doanh nghi p thu c m i thành ph n kinh t t ng u t phát tri n nhân l c và ào t o, b i d ng, d y ngh . M r ng các hình th c tín d ng u ãi cho các c s giáo d c, ào t o và cho h c sinh, sinh viên h c ngh , h c i h c, cao ng, h tr ng i lao ng h c t p b i d ng nâng cao trình .

4.3.5. Hoàn thi n chính sách h tr doanh nghi p xúc ti n và m r ng th tr ng

T n n kinh t k ho ch t p trung chuy n sang kinh t th tr ng, v n khó kh n nh t v i các doanh nghi p là th tr ng. Nh ng n i dung nghiên c u th tr ng t nhu c u, giá c , c c u, m u mã, ch ng lo i, th hi u, ch t l ng, i th c nh tranh là nh ng công vi c khó kh n, t n kém chi phí và thi u kinh nghi m c a doanh nghi p (nh t là th tr ng ngo i t nh, th tr ng n c ngoài). B i v y, ây c ng là cái thi u, c n c a doanh nghi p mà Chính ph Trung ng và chính quy n thành ph c n có chính sách h tr v i các doanh nghi p. N u ch t p trung vào khuy n công, khuy n nông nh ng thi u chính sách khuy n th ng thì hàng hóa s n xu t ra s khó c tiêu th , i u này nh h ng n hi u qu và tính b n v ng c a n n kinh t .

(i) Về phía Chính phủ Trung Quốc.

- Cần chú trọng xây dựng và ban hành các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc nâng đỡ và triển khai các Hiệp định thương mại do Việt EU, Hiệp định CPTPP và các Hiệp định song phương và đa phương Việt Nam đã ký kết.

- Tăng cường các cuộc hội thảo, hội nghị, triển lãm, trưng bày hàng hóa sản phẩm của Việt Nam nước ngoài (hỗ trợ kinh phí hoặc miễn giảm thuế nhập khẩu kinh phí thuê mặt bằng).

Tổ chức khuyến khích doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp có sản phẩm có lợi thế so sánh tham gia các đoàn công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, mở rộng thị trường do chính phủ dẫn đầu.

(ii) Về thành phố Hải Phòng

- Ưu tiên xây dựng các trung tâm cung cấp thông tin, dịch vụ trung gian, dài hạn và các ngành, các sản phẩm trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại, coi trọng mở rộng thị trường trong nước và hỗ trợ, giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường khu vực và thị trường quốc tế. Xây dựng Chương trình hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu cho các ngành hàng chủ lực.

- rà soát các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu, bổ sung hoặc loại bỏ cho phù hợp với ưu tiên thị trường và quy định kinh doanh của doanh nghiệp.

- Cung cấp các thông tin thị trường (thông tin về phát triển kinh tế thương mại, thị trường trong và ngoài nước; bổ sung hệ thống nghiên cứu thị trường các nước và vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với Hải Phòng).

(iii) Một số giải pháp khác

- Hỗ trợ miễn giảm 50% chi phí xuất trang thị trường, đồng cấp học bổng 2 năm miễn thuế nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, các sản phẩm mới.

- Tiếp tục duy trì các hỗ trợ về các doanh nghiệp, hãng hàng không trong nước và quốc tế mua tuyến bay sân bay Cát Bi- Hải Phòng.

- Xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ các hãng, công ty du lịch hành trong nước và quốc tế các tua, tuyến du lịch tại Hội Phòng.

- Xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; khởi nghiệp vì các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp xuất khẩu ngoài, nhà sản xuất và nhà phân phối. Số ban hành chính sách hỗ trợ liên kết chuỗi trong sản xuất, tiêu thụ các hàng hóa, sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất tại Hội Phòng tiêu thụ trong nước cũng như thị trường quốc tế.

4.4. Nhóm giải pháp về chính quy định và pháp chế thành phố Hội Phòng thực hiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh thị trường nội địa năm 2025 tầm nhìn 2030

áp dụng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thành phố Hội Phòng, đặc biệt là phát triển doanh nghiệp và nâng cao NLCT của doanh nghiệp các giải pháp sau đây cần thực hiện nhằm hoàn thiện chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh như sau

4.4.1. T o d ạng môi trường thu hút đầu tư doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; xuất bản pháp lý nhằm vì các thực hiện hoặc bổ sung chính sách, nhiệm vụ bổ lãnh đạo cho doanh nghiệp cho Quận và Phát triển, sớm hình thành Quỹ hỗ trợ đầu tư KH, đội ngũ Công nghệ và khuyến khích hình thành các cụm và khu vực tập trung nhân lực công nghệ nhân lực cho doanh nghiệp khởi nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và có tiềm năng tăng trưởng cao.
- Rà soát các quy hoạch phát triển chung (Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, quy hoạch không gian đô thị) quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm, quy hoạch của các quận, huyện và thị trấn, bổ sung hoặc loại bỏ cho phù hợp với thị trường và quy định kinh doanh của doanh nghiệp.

- Xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; khởi nghiệp vì các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp xuất sắc ngoài, những ngành khởi nghiệp trọng điểm.
- Khuyến khích nghiên cứu và hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ và vận hành các mô hình vận hành doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp, chương trình tăng cường đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp theo hình thức tác công tác viên tham gia các hiệp hội doanh nghiệp, dịch vụ, cá nhân trong và ngoài nước.
- Tăng cường công tác quản lý thị trường, tiếp cận doanh nghiệp, xử lý những vướng mắc gian lận thương mại (hàng nhái, hàng giả, buôn lậu, trốn thuế ...) những ngành nghề làm nền tảng chính, tạo môi trường cạnh tranh công bằng.
- Ủy nhiệm vị trí triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua vị trí cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh: đào tạo, tư vấn, thông tin, hỗ trợ theo luật Hỗ trợ DNNVV.
- Bộ quy định kinh doanh, quy định bình đẳng tiếp cận nguồn lực và các hình thức kinh doanh của doanh nghiệp.
- Thành lập các cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chính quyền địa phương.

4.4.2. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng

Cơ sở hạ tầng: Hạ tầng giao thông, viễn thông và năng lượng là một yếu tố quan trọng khác. Hội Phòng có thể phát triển nhanh, với giá trị gia tăng cao. Cách tiếp cận chính sách hiện nay sẽ giúp nâng cấp đáng kể cơ sở hạ tầng kết cấu thành phố. Những chi phí đầu tư hạ tầng cao, tác động của đầu tư hạ tầng ở vị trí nâng cao NLCT còn hạn chế và nhu cầu của nền kinh tế tăng trưởng nhanh hiện tại xây dựng hạ tầng. Cách tiếp cận chính sách mới về đầu tư hạ tầng cần đánh giá một cách có hệ thống các dự án đầu tư hạ tầng và ưu tiên, tập trung đầu tư vào các dự án đóng góp lớn nhất vào vị trí thi đấu NLCT quốc gia.

Cách tiếp cận chính sách mới về đầu tư hạ tầng cần đánh giá một cách có hệ thống và lựa chọn dự án trên cơ sở xem xét mức đóng góp của các dự án ở vị trí thi đấu NLCT, chứ không phải kích cỡ hay bù đắp cho các địa phương. Cần tập trung vị trí kiểm soát ngân sách đầu tư và thẩm quyền quyết định các dự án

u t h t ng qu c gia v u m i c p trung ng. Mô hình h p tác công – t (PPP) có th c s d ng làm công c t ng c ng hi u qu u t , ch không ch huy ng v n u t t nhân.

H t ng c s không ch bao g m “ph n c ng’ nh ng xá, c u, c ng, sân bay, v.v. mà còn bao g m “ph n m m” ngày càng óng vai trò quan tr ng nh m ng l i và d ch v logistics nh m m b o s k t n i thông su t và hi u qu gi a các công trình h t ng “ph n c ng”. Là m t thành ph c ng, H i Phòng c n c bi t chú tr ng vi c c i thi n hi u qu các d ch v h u c n logistics và th t c h i quan. Trên trên th c t v l nh v c này hi n H i Phòng ang t t l i sau so v i các thành ph khác nh TP H Chí Minh, à N ng...T nh ng h n ch và cách ti p c n m i trên, thành ph c n t p trung, u tiên m t s y u t sau:

- u tiên t p trung ngu n v n u t t ngân sách và tín d ng nhà n c u t d t i m h th ng k t c u h t ng quan tr ng giao thông, i n, KCN, tr ng h c qu c t , b nh vi n qu c t , c s khám ch a b nh, công trình v n hoá, TDTT... Chú tr ng các công trình giao thông u m i có ý ngh a quan tr ng i v i phát tri n các ngành d ch v bi n, s n xu t công nghi p, h t ng khu kinh t , h t ng du l ch, h t ng xã h i t i các khu dân c t p trung c ng nh h t ng ngoài hàng rào các KCN l p m i.

- Ch ng, tích c c ph i h p v i các b , ngành Trung ng và các ch u t y nhanh quá trình th c hi n các công trình u m i trên à bàn thành ph nh : C ng c a ngõ qu c t H i Phòng t i L ch Huy n, ng ô tô cao t c H Long - H i Phòng, tuy n ng n i Qu c l 5 v i Qu c l 10; c u và ng Tân V - L ch Huy n (tuy n th 2); ng cao t c ven bi n, qu c l 37, các tuy n ng s t n i v i c ng bi n, nâng c p ng s t Hà N i - H i Phòng; nâng cao n ng l c h th ng giao thông k t n i c ng, kh c ph c tình tr ng quá t i.

- T p trung u t xây d ng và y nhanh ti n tri n khai các d án h t ng ô th quan tr ng m b o ng b , hi n i t o i m nh n cho phát tri n ô th nh : c u Nguy n Trãi, c u V Yên, ng vành ai 3, tuy n ng tr c 100m, các tr c ng B c - Nam, d án phát tri n giao thông ô th H i Phòng, ng Nguy n V n Linh- H Sen, ng ông Khê 2... T p trung c i t o m r ng, nâng c p các nút giao thông ình V , c u Ni m, Quán Bà Mau, ngã ba Th ng Lý

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng, mố thoát trị nước, phòng chống úng, ngập. Cải tạo, nâng công suất, chuyển đổi các nhà máy nước hiện có, xây dựng mới nhà máy nước tập trung, huyện. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cấp lưới điện, chiếu sáng công cộng, hệ thống cấp nước và thoát nước thành phố, trạm y tế, trường học, chợ, các khu xử lý rác thải.

- Ưu tiên phát triển các khu đô thị mới, chỉnh trang đô thị theo hướng hiện đại, đô thị xanh, có sức sống, sức cạnh tranh cao. Tập trung cao nguồn lực con người, tài chính công nghệ số cho việc phát triển khu đô thị Bắc Sông Cầu kết nối hài hòa với khu đô thị, công nghệ VSIP công nghệ khu đô thị, tránh quá tải và hạ tầng đô thị.

4.4.3. Bỏ quy định và lợi ích pháp lý của doanh nghiệp

Bỏ quy định kinh doanh bình đẳng, minh bạch, cạnh tranh là nhiệm vụ quan trọng của chính quyền. Chính quyền (Chính phủ) kiến tạo, lý doanh nghiệp là tăng năng lực, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển, kinh doanh và phát triển. Thể hiện trách nhiệm kiến tạo, chính quyền địa phương cần ban hành các chính sách cụ thể hướng vào:

- Ban hành các chính sách hỗ trợ, khuyến khích, ưu đãi của Nhà nước đối với khu vực kinh tế nhân trên các lĩnh vực: văn hóa, tài chính tín dụng, lao động tiền lương, văn hóa thể thao, văn hóa khoa học công nghệ, văn hóa xúc tiến thương mại... phù hợp với các quy định của WTO.

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ các quy định hiện hành vướng ngại phép con, điều kiện kinh doanh, thủ tục cấp phép xuất nhập khẩu, quản lý thị trường, cạnh tranh, công nghệ hỗ trợ theo hướng tối ưu nhất, giảm chi phí cho doanh nghiệp theo đúng các cam kết quốc tế.

- Ủy quyền sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước; bán vốn nhà nước từ các doanh nghiệp mà Nhà nước không nắm giữ, bao gồm doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả theo cơ chế thị trường; thoái vốn nhà nước từ các doanh nghiệp đã chuyển nhượng mà Nhà nước không nắm giữ. Thể hiện cơ chế ký hợp đồng, ưu tiên thể hiện với các doanh nghiệp công ích (thu gom, vận chuyển,

x lý rác thải; nhân công thỉ, công viên, vận tải công cộng) từ nội địa chuyển các doanh nghiệp công ích hoạt động theo cơ chế công ty cổ phần.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả của các cơ quan lý nhà nước. Y nhanh áp dụng công nghệ thông tin vào việc xây dựng, quản lý hệ thống thông tin doanh nghiệp có cơ sở dữ liệu phục vụ sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, đồng thời phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho ký kinh doanh; thực hiện các khóa đào tạo hỗ trợ doanh nghiệp và nhân viên quản trị doanh nghiệp; duy trì thị trường nội địa doanh nghiệp, tiếp nhận phản ánh và khiếu nại, giải đáp, cung cấp thông tin; giải quyết kịp thời các vướng mắc, khiếu nại, khiếu nại, xử lý nghiêm minh các doanh nghiệp vi phạm pháp luật.

- Công khai quy hoạch, kế hoạch sản xuất. Tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp có quy mô và giá thuê đất phù hợp với kế hoạch của doanh nghiệp, đồng thời kiên quyết xử lý vi phạm sản xuất sai mục đích.

- Y nhanh quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà cho các tổ chức, cá nhân nhằm vận hành các tài sản doanh nghiệp, cá nhân có điều kiện tiếp cận với các nguồn tín dụng.

- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và thanh tra, cơ chế là thanh tra chuyên ngành, kiểm tra và kiểm toán theo hướng lồng ghép, phối hợp và kết quả hoạt động giữa các cơ quan. Công khai thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra và kiểm toán doanh nghiệp tránh trùng lặp, chồng chéo; không thanh tra, kiểm tra khi không có căn cứ theo quy định của pháp luật, cơ chế là trong lĩnh vực quản lý thuế.

4.4.4. Các cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh trong chính sách của các doanh nghiệp Hì Phòng

Các cách hành chính mà trọng tâm là thực hiện hành chính là một trong 3 nhiệm vụ có tính đột phá trong phát triển của Hì Phòng giai đoạn 2016-2020 mà trọng tâm là thành phố cần nghiêm túc thực hiện Quy định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

- Hội Phòng cần y m nh th c hi n c i cách th t c hành chính, nâng cao ch t l ng và hi u qu c a các c qu n lý nhà n c. y nhanh áp d ng công ngh thông tin vào vi c xây d ng, qu n lý h th ng thông tin doanh nghi p có c s d li u ph c v s n xu t, kinh doanh c a các doanh nghi p, ng th i ph c v cho công tác qu n lý doanh nghi p.

- m b o vi c c i thi n môi tr ng u t , góp ph n a v trí x p h ng v n ng l c c nh tranh c p t nh (PCI) c a thành ph H i Phòng trong t p các t nh, thành ph d n u c n c trong giai o n 2018-2025. n n m 2020, b o m s hài lòng c a t ch c, doanh nghi p và công dân i v i s ph c v c a c quan hành chính, t trên 90%; s hài lòng c a nhân dân.

- Hội Phòng c n nhanh chóng hoàn thành vi c xây d ng Chính quy n i n t thành ph , m b o 100% v n b n, tài li u chính th c trao i gi a các c quan hành chính nhà n c c th c hi n d i d ng i n t .M c tiêu t 100% các d ch v công c cung c p tr c tuy n trên M ng thông tin i n t m c 3 và 4 ; b o m c t gi m trên 30% các kho n chi phí, th i gian mà t ch c, doanh nghi p và công dân ph i b ra khi gi i quy t TTHC.

- T o i u ki n v th t c ng ký kinh doanh; t ch c các khóa ào ào h tr doanh nghi p v a và nh v qu n tr doanh nghi p; th c hi n t ng c ng n ng l c các ngành công nghi p ph tr trên a bàn; duy trì i tho i v i doanh nghi p, ti p nh n ph n ánh và h ng d n, gi i áp, c p nh t thông tin; gi i quy t k p th i các v ng m c, ki n ngh , khi u n i, x lý nghiêm minh các doanh nghi p vi ph m pháp lu t. T ng c ng ào t o, nâng cao n ng l c qu n lý, v n hành cho các lãnh o DN.

4.4.5. T ng c ng công khai hóa, gi m chi phí trong vi c cung c p thông tin cho các doanh nghi p ho t ng trên a bàn thành ph

- Thi t l p và k t n i các c ng thông tin i n t gi i áp các v ng m c c a doanh nghi p; Các giám c có th h i áp tr c tuy n v i các chuyên gia kinh t hàng u v kinh nghi m và thông l kinh doanh qu c t . ây c ng là n i t p h p, l u gi h th ng c s d li u ph c v cho các doanh nghi p nghiên c u phát tri n th tr ng, thông tin v nh ng bi n ng c a th tr ng trong n c và qu c t .

- Tăng cường cung cấp, phổ biến thông tin và các hình thức thi cam kết trong khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế (ASEAN, WTO, APEC, ASEM...) và các hiệp định kinh tế - thương mại, đặc biệt là các hiệp định thương mại do thế giới nâng cao năng lực hình thành cho doanh nghiệp, tiếp cận, mở rộng thị trường xuất khẩu và đầu tư, đặc biệt là v AEC, CPTPP, RCEP.

Nâng cấp hạ tầng CNTT, xây dựng trang thông tin internet, mạng LAN cho 100% các cơ quan công, Nhà nước. Đảm bảo kết nối an toàn 100% mạng LAN và internet bằng thông tin và mạng truy cập chuyên dùng của thành phố. Mở rộng mạng chuyên dùng đến các xã, phường trong thành phố.

- Nâng cấp Công nghệ thông tin internet thành phố.

- Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu thành phố nhằm tích hợp, trao đổi thông tin với các cơ quan trên địa bàn và đảm bảo an toàn thông tin.

- Xây dựng hạ tầng thông tin dữ liệu kinh tế - xã hội thành phố. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về tất cả các ngành, lĩnh vực quan trọng, thống nhất liên thông cơ sở dữ liệu các ngành với nhau. Kết nối các cơ sở dữ liệu internet dùng chung và chuyên ngành của thành phố với cơ sở dữ liệu quốc gia. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch Chính quyền internet thành phố đã phê duyệt cung cấp miễn phí cho các doanh nghiệp và người dân.

- Công khai quy trình, thủ tục, điều kiện kinh doanh (nếu có), kết quả ghi ý quyết định kinh doanh, khi cần các doanh nghiệp trên trang thông tin internet của cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước trên địa bàn. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và năng lực cán bộ, công chức, viên chức bổ nhiệm chức vụ, năng lực thực hiện nhiệm vụ theo tinh thần của chính phủ liên khi, kết nối, hỗ trợ cho doanh nghiệp.

4.4.6. Tăng cường nguồn lực và hiệu suất các công cụ chính sách.

- Các chính sách hỗ trợ có thể đi vào thực tiễn vì đảm bảo các nguồn lực thực hiện chính sách có vai trò quan trọng và là cơ sở đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của chính sách. Do vậy, thành phố cần tập trung tăng nguồn thu NS và dành một phần lớn chi phí cho các chính sách hỗ trợ (kể cả các CS TW quy định mà NS địa phương chi), đảm bảo các quy định chi tiêu cho GDDT, KH-CN, Bảo vệ môi trường..

- Hình thành và bố trí vốn cho các quỹ (tăng lên theo mức thu NSNN hàng năm): Quỹ đầu tư; Quỹ phát triển, quỹ DN, quỹ KHCN, Quỹ tạo ra, quỹ vì cộng đồng

- Hiện đại hóa và công khai, minh bạch hóa các thủ tục tiếp cận, giảm ngân sách của các quỹ, tạo điều kiện thuận lợi, nhanh chóng cho doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng, trách nhiệm của các cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan quản lý nhà nước (đặc biệt các bộ phận quản lý trực tiếp với các DN, quỹ DN với yêu cầu công tâm, thoải mái của chính phủ hiện tại).

4.5. Nhóm các khuyến nghị về cơ quan Nhà nước trung ương và về chính quyền địa phương thành phố Hồ Chí Minh

Về triển khai các chính sách kinh tế Nhà nước trong quỹ doanh nghiệp nâng cao NLCT, qua nghiên cứu luận án tác giả có một số khuyến nghị sau:

4.5.1. Về cơ quan Nhà nước trung ương

(i) Cần nghiên cứu, chủ trì, ban hành ngay các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư hướng dẫn luật) ngay sau khi Quốc hội thông qua luật về triển khai chính sách kinh tế của nhà nước quỹ doanh nghiệp để kịp thời, có hiệu lực, hiệu quả cao hơn, tránh tình trạng có khoảng trống, trễ hoãn khi luật có hiệu lực mà ngành và thông tin của các ban hành gây khó khăn cho các địa phương khi luật có hiệu lực thì hành mà các quy định, hướng dẫn của địa phương chưa có ban hành.

(ii) Tăng cường sự thống nhất, nhất quán trong các Luật, văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, án của trung ương, thông tin hướng dẫn thực thi pháp luật của địa phương (cấp tỉnh, thành phố) thuận lợi và chi phí thấp trong việc ban hành các chính sách, văn bản hướng dẫn của địa phương triển khai thực hiện luật, ngành về lĩnh vực quỹ doanh nghiệp.

(iii) Ủy ban về phân cấp cho chính quyền địa phương trong việc triển khai các chương trình, chính sách kinh tế cấp mình nhằm khai thác tiềm năng, trí tuệ, lợi thế so sánh, tiềm năng, nguồn lực của địa phương cho sự phát triển kinh tế địa phương và nâng cao NLCT của các doanh nghiệp. Cho triển khai thí điểm mô hình chính quyền đô thị, chính quyền Cộng đồng, bộ máy điều hành các khu kinh tế.

(iv) Quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tạo ra môi trường cạnh tranh, công khai trong hoạt động nghiên cứu, tham mưu, hoạch định chính sách phát triển kinh tế xã hội cũng như chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

(v) Nghiên cứu thực tiễn, chính sách và bộ máy điều hành kinh tế vùng nhằm khai thác tối đa lợi thế so sánh của các doanh nghiệp trong vùng và tạo sự đồng thuận trong triển khai và ban hành chính sách, khắc phục sự chồng chéo, mâu thuẫn trong thực thi chính sách (đặc biệt các doanh nghiệp giáp nhau).

(vi) Giám sát, nâng cao chất lượng trong việc thực hiện, tham gia ý kiến công khai khi ban hành luật, các chương trình, chính sách. Tránh tình trạng lúc xin ý kiến thì nhiệt trí nhưng khi thực hiện lại thiếu trách nhiệm, khi thuận lợi.

(vii) Chính phủ mà trọng tâm là Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu phê duyệt thành lập chi nhánh quản lý DNNVV hoặc quy định cho doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ của quản lý trên địa bàn vì tính cấp bách và tính hiệu quả này nhanh chóng, thuận tiện hơn.

4.5.2. Vai trò chính quyền thành phố Hồ Chí Minh

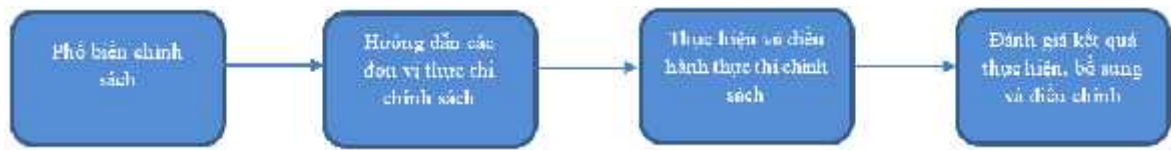
(i) Hoàn thiện quy trình xây dựng, ban hành, thực hiện các chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh

Căn cứ vào những lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn của các nước khác, các quốc gia phát triển, các nước đang phát triển, các nước có nền kinh tế thị trường, công khai, minh bạch... tác giả xây dựng quy trình hoạch định chính sách kinh tế (tỉnh, thành phố) và áp dụng tại thành phố Hồ Chí Minh với 6 bước như sau:



S 4.6. Các bước hoạch định chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp

triển khai, thực hiện thành công chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp, tác giả xây dựng quy trình 4 bước thực hiện, triển khai chính sách như sau:



S 4.7. Quy trình triển khai, thực hiện và đánh giá chính sách

(ii) Các đơn vị chuyên trách cho mỗi chuyên viên HĐND, UBND nghiên cứu, theo dõi và DN nhằm thực hiện chính sách, luật pháp liên quan đến doanh nghiệp giúp các cơ quan trong quá trình tiếp cận, tiếp cận các chính sách và doanh nghiệp

(iii) Hàng năm UBND các tỉnh HĐND thành phố thông qua ngân sách NSNN địa phương bố trí thực hiện các chương trình, dự án, khuyến khích các thông qua và hỗ trợ cho doanh nghiệp theo quy mô ngân sách.

(iv) UBND thành phố duy trì việc tiếp xúc doanh nghiệp hàng tháng nhằm bắt đầu và tiếp cận quy định các khó khăn vướng mắc trong hoạt động, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoặc kịp thời kiến nghị, xử lý các cơ quan trung ương giúp đỡ, giải quyết.

(v) Các cơ quan máy quản lý vận hành các trụ sở doanh nghiệp của thành phố làm tốt tinh thần, công tâm, thiện chí giúp các doanh nghiệp tiếp cận ngân sách tín dụng nhanh chóng, thuận tiện, hiệu quả và bảo toàn, phát triển ngân sách

(vi) Kiến toàn và nâng cao vai trò của TT CN Thông tin của thành phố trong việc cung cấp thông tin về thành phố, chính sách, chương trình, các dự án quy hoạch cho các ngành DN và người dân một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

4.5.3. Vai trò của doanh nghiệp và thị trường

- Kiến nghị, nắm bắt nguyện vọng, khó khăn, vướng mắc của các DN, thành viên phản ánh kịp thời về chính quyền thành phố xử lý kịp thời, có hiệu quả.

- Thông qua mạng lưới DN, thành viên chuyên ngành cung cấp thông tin, xin ý kiến tham gia vào chương trình xây dựng pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật của ngành các chương trình phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

K T L U N

Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT của quốc gia công nghiệp nông lâm thủy sản, môi trường và khí hậu xã hội theo tác động của kinh tế thị trường, kinh tế nông nghiệp hiện đại và công nghệ thông tin. Trên cơ sở mục đích của việc nghiên cứu, luận án đã đi quy tắc chung để nghiên cứu:

- Hệ thống hóa và bổ sung một số vấn đề cơ bản về lý luận chung về cạnh tranh, NLCT của doanh nghiệp, chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT. Nghiên cứu xây dựng cơ sở lý luận chung về chính sách kinh tế nhà nước nông nghiệp (cấp tỉnh, thành phố) hỗ trợ doanh nghiệp (Khái niệm, tiêu chí, quy trình, thẩm quyền xây dựng, thẩm định, phê duyệt, thực hiện chính sách kinh tế), tổng kết những thành tựu khoa học và thực tiễn, hoàn thiện chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Luận án đã thu thập, tổng hợp, phân tích đánh giá thực trạng chính sách kinh tế Nhà nước của Hồ Chí Minh hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT. Trên cơ sở đó tìm ra những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân làm cơ sở cho việc đề xuất các chính sách và giải pháp hoàn thiện chính sách, chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT.

- Tác giả nghiên cứu có hệ thống cơ sở lý luận về CSKT của Nhà nước hỗ trợ DN nâng cao NLCT của công nghiệp nông lâm thủy sản và yêu cầu phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn 2020-2030, luận án đề xuất những giải pháp hoàn thiện CSKT của Nhà nước hỗ trợ DN nâng cao NLCT và giải pháp về chính quyền địa phương thành phố Hồ Chí Minh. Các giải pháp nghiên cứu khá công phu, cụ thể và có thể áp dụng về chính quyền thành phố Hồ Chí Minh trong việc hỗ trợ DN nâng cao NLCT thời kỳ 2020-2025

Những hạn chế và đóng góp của luận án

Về phương diện lý luận

- Hệ thống hóa, bổ sung, làm phong phú thêm cơ sở lý luận về chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh về mặt chính sách kinh tế Nhà nước cấp địa phương (tỉnh, thành phố) trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT.

- Tổng hợp kinh nghiệm trong nước và quốc tế và đề xuất các chính sách kinh tế Nhà nước (cấp địa phương) cần thiết hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh

tranh doanh nghiệp, quy trình xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách kinh tế địa phương (cấp tỉnh, thành phố)

Đóng góp và thực tiễn

- Tổng hợp những yêu cầu và hình thức chính sách kinh tế nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT.

- Mô tả thực trạng các chính sách kinh tế Nhà nước cấp địa phương (tỉnh, thành phố) hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh (các loại chính sách, quy trình xây dựng, ban hành, thực hiện và hiệu quả) của các chính sách kinh tế địa phương Hội Phòng hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh giai đoạn 2005-2017. Làm rõ những thành tích tốt, tồn tại và nguyên nhân.

- Phân tích các quan điểm và hình thức hoàn thiện chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trên địa bàn Hội Phòng năm 2030.

- Xu hướng đổi mới pháp lý chính quyền thành phố Hội Phòng kiến nghị với quản lý Nhà nước hoàn thiện chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thành phố và cấp Trung ương trong giai đoạn năm 2025.

Tuy nhiên, nghiên cứu CSKT của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao NLCT là một vấn đề rất trọng trong khi diễn biến kinh tế trong và ngoài nước biến động rất mạnh, tác động nhiều đến các chính sách kinh tế địa phương. Vì có sự biến đổi và đòi hỏi tác giả tiếp tục dành thời gian, công sức nghiên cứu sâu và rõ ràng các chính sách và đổi mới pháp lý bổ sung các biện pháp tác động của các cách mạng 4.0, vì sự phát triển của trí tuệ nhân tạo trong kỷ nguyên công nghệ “bộ ba” có sự hội tụ của trí tuệ nhân tạo, khoa học và thực tiễn của luận án tốt nghiệp và có đóng góp thiết thực hơn cho công tác DN công nghệ nhân lực phát triển của thành phố Hội Phòng trong giai đoạn 2025-2035.

Vì những kết quả nghiên cứu nêu trên, tác giả kính vâng ngoài việc áp dụng các thể chế chính quyền thành phố Hội Phòng, luận án có thể áp dụng cho các địa phương (cấp tỉnh, thành phố) có điều kiện tương đương trong việc hoạch định, ban hành và thực hiện khai chính sách kinh tế Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và là những bài học kinh nghiệm trong việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế của các địa phương Việt Nam.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN
N TÀI LUẬN ÁN Ẫ CÔNG B**

1. an Tuấn Anh (2014), “Vai trò của công nghệ thông tin trong việc nâng cao hiệu quả quản trị quan hệ khách hàng” Tạp chí Nghiên cứu Thương mại, (10).
2. an Tuấn Anh (2014), “Ảnh hưởng của công nghệ thông tin đến hoạt động quản trị khách hàng của doanh nghiệp”, Tạp chí Khoa học Đại học Hải Phòng, (04).
3. an Tuấn Anh (2017), “Nâng cao năng lực cạnh tranh các doanh nghiệp Hải Phòng-Thực trạng và giải pháp”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 34(674).
4. an Tuấn Anh (2018), “Xu hướng sử dụng giải pháp hỗ trợ hoạt động của Doanh nghiệp Hải Phòng”, Tạp chí Khoa học Đại học Hải Phòng, (26-1).
5. an Tuấn Anh (2018), “Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố Hải Phòng”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 1(677).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Đinh Văn Ân (2004), Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, NXB Giao thông, Hà Nội
2. Đinh Văn Ân, Lê Xuân Bá (2006), Nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu trên cơ sở cắt giảm chi phí, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Lê Xuân Bá -” DNNVV Việt Nam trong kỷ nguyên HNKQT” -NXB Chính trị QG-2006
4. Lê Xuân Bá Chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư mới công nghệ của doanh nghiệp (2006-2007) - Lê Xuân Bá
5. Báo cáo đánh giá KTXH Hải Phòng 5 năm 2011-2015-Thành phố Hải Phòng 2015.
6. Báo cáo chiến lược năng lực cạnh tranh cạnh tranh-PCI (2007-2017), VCCI.
7. Báo cáo chiến lược Cách hành chính (2013-2017), Bộ Nội vụ VN.
8. Báo cáo nghiên cứu NLCT của doanh nghiệp xuất khẩu trong 3 ngành may mặc.
9. Chu Văn Cảnh, Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trong thị trường và internet Việt Nam- Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (2011), quá trình hình thành và phát triển KTQT, NXB Chính trị quốc gia 2003.
10. Phạm Ngọc Côn- Chiến lược các chính sách kinh tế - NXB Nông nghiệp-1996.
11. Dự án VIE 01/025 “Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia” của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM).
12. Tạp chí Khoa học HQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, Tập 31, Số 1 (2015) 57-62.
13. Doanh nghiệp nhỏ và vừa và các chính sách hỗ trợ bền vững, lâu dài- Lê Duy- Tạp chí kinh tế D báo số 6,3/2009.
14. Dự án Ngọc Đăng (2009), Chiến lược cạnh tranh theo lý thuyết M.E.Porter Nhà xuất bản Trẻ TP Hồ Chí Minh.
15. Trần Minh Thọ (2013), Giáo trình Marketing căn bản, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
16. Dự án: Chiến lược Quy hoạch Tổng thể phát triển KTXH Thành phố Hải Phòng năm 2025, nháp năm 2030.
17. Dự án: Tái cấu trúc kinh tế, chiến lược mô hình tăng trưởng Hải Phòng giai đoạn 2015- 2020-UBND Hải Phòng, 2014.
18. Dự án: Chiến lược cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2015 tại thành phố Hải Phòng, 2011.
19. Dự án: Phát triển hoạt động Sản xuất công nghiệp tại thành phố Hải Phòng năm 2020.
20. Dự án: Chiến lược công nghệ thành phố Hải Phòng năm 2020, UBND-2014.
21. Dự án: Chiến lược Quy hoạch Tổng thể phát triển KTXH Thành phố Hải Phòng năm 2015, nháp năm 2020-NXB Thống kê 2008

22. án: Chi n l c Bi n H i Phòng n n m 2015 và 2020- Thành y H i Phòng 2010.
23. án: Quy ho ch không gian ô th H i Phòng đ n n m 2030, t m nhìn 2050-UBND HP 2007.
24. án “H tr h sinh thái kh i nghi p i m i sáng t o qu c gia n n m 2025” – án chính ph - 2017.
25. tài Khoa h c- T.XH.2014.707” Nghiên c u gi i pháp phát tri n m ng l i th ng m i và th ng hi u hàng hóa ph c v s nghi p CNH, H H và h i nh p qu c t thành ph H i Phòng n n m 2020. (2016)
26. tài Khoa h c “Hoàn thi n th ch c nh tranh góp ph n hoàn thi n môi tr ng kinh doanh t i Vi t Nam”- Lê Minh Ng c-CIEM.
27. tài Khoa h c -Vai trò c a các t ch c xã h i trong quá trình ho ch nh và th c thi chính sách kinh t -xã h i Vi t Nam-Nguy n Th Kim Dung-CIEM.
28. tài Khoa h c - C s khoa h c cho vi c nh h ng chính sách và các gi i pháp nh m nâng cao n ng l c c nh tranh c a n n kinh t Vi t Nam trong quá trình h i nh p qu c t ” -Lê Xuân Bá- CIEM.
29. tài Khoa h c: T Nhà n c i u hành sang Nhà n c ki n t o phát tri n-Vi n nghiên c u qu n lý kinh t Trung ng, Vi n Kinh t h c, Phòng Th ng m i và Công nghi p Vi t Nam, và Vi n Nghiên c u Kinh t và chính sách.
30. tài Khoa h c- T.XH.2014.669” Nghiên c u xây d ng b tiêu chí ánh giá m c CNH, H H c a thành ph H i Phòng (2016).
31. c nh- Kinh t i ngo i- Xu h ng i u ch nh chính sách m t s n c Châu Á trong b i c nh toàn c u hóa và t do hóa- NXB Th gi i- 2003.
32. Giáo trình khoa h c chính sách, Nhà xu t b n i h c qu c gia Hà N i, 2011- V Cao àm.
33. Giáo trình Chính sách Kinh t xã h i- HKTQD- oàn Th Thu Hà, Nguy n Th Ng c Huy n.
34. Giáo trình Kinh t h c chính tr Mác Lênin (2002) –NXB Chính tr qu c gia.
35. Giáo trình Kinh t h c c a Paul A. Samuelson (1989) - Vi n Quan h qu c t (2004, 2005).
36. Giáo trình Kinh t h c c a David Begg- NXB Th ng kê
37. Giáo trình Ho ch nh chính sách- H c vi n Hành chính qu c gia, Hà N i
38. Giáo trình qu n tr doanh nghi p, NXB i h c kinh t Qu c dân-PGS. TS. Ngô Kim Thanh, Lê V n Tâm (2008)
39. oàn Thanh Hà; Singapore v i nh ng chính sách h tr doanh nghi p v a và nh Bài ng trên t p chí Tài chính k II tháng 11/2016.
40. Ph m Thuý H nh, M t s khuy n ngh i m i quy trình ban hành v n b n quy ph m pháp lu t 2008.

41. Hi n Pháp CHXHCN Vi t Nam-2013-NXB Chính tr Qu c gia, 2013.
42. an c Hi p-Kinh t H i Phòng 25 n m i m i và phát tri n-NXB Chính tr Qu c gia 2010.
43. an c Hi p- 25 n m thu hút v n u t tr c ti p n c ngoài t i H i Phòng – Th c tr ng và gi i pháp, NXB Chính tr Qu c gia 2015
44. ào V n Hi p- u t tr c ti p n c ngoài và chuy n d ch c c u kinh t H i Phòng-NXB 2012.
45. K t qu i u tra doanh nghi p thành ph H i Phòng giai o n 2011-2015-NXB Th ng kê-2017.
46. K t qu i u tra doanh nghi p thành ph H i Phòng giai o n 2005-2010-NXB Th ng kê-2011
47. Ph m Tu n Kh i, Nh ng v n lý lu n và th c ti n v quy trình xây d ng v n b n quy ph m pháp lu t c a Chính ph , Th t ng Chính ph , 2007.
48. Kenichi Ohno, i m i quy trình làm chính sách c a Vi t Nam. Di n àn kinh t phát tri n, 2012.
49. Lu t Ban hành v n b n quy ph m pháp lu t (2015) NXB Chính tr Qu c gia 2016.
50. Lu t Doanh nghi p (2013) - NXB Chính tr Qu c gia 2015.
51. Lu t t ai (2013) - NXB Chính tr Qu c gia 2015.
52. Lu t u t (2013) - NXB Chính tr Qu c gia 2015.
53. Lu t u t công NXB Chính tr Qu c gia 2015.
54. Lu t h tr DNNVV 2017- NXB Chính tr Qu c gia 2017.
55. Lu t Ngân sách 2015 (S 83/2015/QH13-25/6/2015-NXB Chính tr Qu c gia 2015.
56. Lu t T ch c chính ph (2013) NXB Chính tr Qu c gia 2015.
57. Lu t T ch c chính quy n a ph ng (2013) NXB Chính tr Qu c gia 2015.
58. M t vài suy ngh v nâng cao n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p Vi t Nam giai o n hi n nay- ThS. Bùi Khánh Vân- T p chí Tài chính- s 2015
59. Ngh nh s 34/2016/N -CP (2016)- Quy nh chi ti t m t s i u và bi n pháp th c hi n Lu t Ban hành VBQPPL.
60. Ngh quy t 19/2016/NQ-CP, ngày 28/4/2016- v c i thi n môi tr ng u t kinh doanh.
61. Ngh quy t 35 /NQCP, ngày 16/5/2016 V h tr phát tri n DN n n m 2020.
62. Niêm gián Th ng kê Vi t Nam- 2016- NXB Th ng kê 2017.
63. Niêm gián Th ng kê H i Phòng -2016- NXB Th ng kê 2017.
64. Nguy n Bách Khoa (2004, 2005) Ph ng pháp xác nh n ng l c c nh tranh DN (2004,2005).
65. Nguy n ình Tài (1999) - Chính sách c nh tranh và v n h i nh p qu c t - H i th o Vi n QLKTTW.

66. Tô ình Thái (1999) - Chính sách và bi n pháp t ng c ng kh n ng c nh tranh c a doanh nghi p v a và nh - H i th o Vi n QLKTTW.
67. Thâm Quy n- Phát tri n th n k - Hi n i hóa- Qu c t hóa- TSKH Võ i L c- NXB Th gi i-2008.
68. Bùi T t Th ng (2010) - Phát tri n nhanh và b n v ng n n kinh t Vi t Nam- NXB Khoa h c Xã h i.
69. ng c Thành, oàn Duy Kh ng, Lê ng Doanh – Nâng cao n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p th i k h i nh p – NXB Thanh niên – 2010.
70. Tôn Th t Nguy n Thiêm (2004), Th tr ng, Chi n l c, C c u- NXB T ng h p TP HCM.
71. Tr n ình Thiên (2009), t phá phát tri n- G i ý t kinh nghi m, NXB Khoa h c xã h i.
72. V Huy T , Lê Chi Mai -Qu n lý khu v c công -NXB KH và KT, Hà N i (1998).
73. Nguy n Phú Tr ng (2008) i m i phát tri n Vi t Nam- M t s v n lý lu n và th c ti n- NXB Chính tr qu c gia.
74. Nguy n V n Thành-Nâng cao NLCT v i các DN công nghi p H i Phòng.
75. Trung Qu c tr c b c ngo t- Peter Nolan (2005)- NXB Chính tr Qu c gia.
76. T i n Bách khoa (2005)- NXB Chính tr Qu c gia.
77. T i n Hành chính NXB Thanh niên – 2010.
78. T i n Kinh doanh NXB Khoa h c xã h i.
79. T i n Kinh t th tr ng NXB Chính tr Qu c gia.
80. T i n Thu t ng Kinh t h c NXB Chính tr Qu c gia.
81. T i n Ti ng Vi t NXB Giáo d c.
82. V n ki n i h i ng toàn qu c l n th 9, 10, 11, 12- NXB Chính tr qu c gia – 2016.
83. V n ki n H i ngh l n th V BCH T khóa 12- V n Phòng Trung ng – 2017.
84. V n ki n i h i ng B thành ph H i Phòng l n th : 14,15- NXB H i Phòng -2016.
85. Vi t Nam 2035- H ng t i th nh v ng, sáng t o, công b ng và dân ch - Báo cáo T ng quan- B KH T.

Ti ng anh:

86. Adam Smith- An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations.
87. Country. Analys Framework- Havard Business School –Publishing, Boston (1997).
88. David Campbell, George Stone House & Bill Houston (2002)-Business Strategy.
89. David L. Weimer, Adian R Vinning-Policy Analysis- Concepts and Practice; Prentical-Hall (1999).

90. Lim Chong Yah (Edited): Economic Analysis management in Singapore- Addison Wesley Publising Company (1960).
91. MacRae and Widle: Policy Analysis for Public Pecision.
92. Michael E.Porter- "Competitive Strategy" (1998)-the FreePress, New York.
93. Milan: Multiple, New York-McGraw Hill (1982).
94. J.M. Jones&A.C. Wock, (1999), Stackhoder Influences Strategies, Academy of Management Review.
95. Paul R R. Krugman, Manrice Obsrfell- International Economic-Theory and Policy-Scott, Foreman and company (1998).
96. Samuelson, P.A & Nordhaus,W.D. (2006), Economics 12th Edition McGraw Hill, New York.
97. William N. Dunn-Public Policy Analysis. Prentical Hall (1981).
98. William N (2008)-Public Policy Analysis: An Introduction- New Jersey Pear.
99. Li Yong (2010) The research of personal customer relationship management for commercial banks based on multidimensional model of customer loyalty, 2010, International Conference on E-Business and E-Government.
100. "Competitive Strategy - Techniques for Analyzing Industries and Competitors"- Michael E.Porter.

TÀI LI U PH L C

Ph l c 1: Các ph ng án t ng tr ng c a thành ph H i Phòng n n m 2025, nh h ng 2030

Ch tiêu	2015	2020	2025	2030
Ph ng án I				
T ng GRDP (giá ss2010)	95.123	167.639	288.902	486.816
T ng tr ng GRDP 5 n m, %/n m	10,24	12	11,5	11,0
- D ch v	9,36	12,5	12,2	11,7
- Công nghi p – xây d ng	13,65	12,3	11,6	10,6
- Nông, lâm, th y s n	1,24	1,3	1,5	1,5
N ng su t lao ng, tri. , giá ss2010	85	135	220	348
GRDP/ng i, tri. , giá ss 2010	64,6	80,7	131,5	209,3
GRDP/ng i, USD	2.946	6.566	12.766	24.587
T ng ut 5 n m, t , giá ss2010	198.115	380.710	618.438	989.572
Tri. USD, giá ss2010	9.352	17.972	29.194	46.713
T ng tr ng v n, %/n m	8,41	15,8	15,2	14,5
Ph ng án II				
T ng GRDP (giá ss 2010)	95.123	179.170	330.109	594.867
T ng tr ng GRDP 5 n m, %/n m	10,24	13,5	13	12,5
- D ch v	9,36	15,7	15	14
- Công nghi p – xây d ng	13,65	11,6	10,8	10,2
- Nông, lâm, th y s n	1,24	1,3	1,3	1,1
N ng su t lao ng, tri. , giá ss2010	85	145	251	425
GRDP/ng i, tri. , giá ss 2010	64,6	86,3	150,3	255,7
GRDP/ng i, USD	2.946	6.993	14.724	29.824
T ng ut 5 n m, t , giá ss 2010	198.115	441.246	769.789	1.323.790
Tri. USD, giá ss 2010	9.352	20.829	36.338	62.490
T ng tr ng v n, %/n m	8,41	17,8	17,2	16,5
Ph ng án III				
T ng GRDP (giá ss2010)	95.123	192.996	371.597	699.925
T ng tr ng GRDP 5 n m, %/n m	10,24	15,2	14	13,5
- D ch v	9,36	15,5	14,7	13,8
- Công nghi p – xây d ng	13,65	16,2	14,2	13,7
- Nông, lâm, th y s n	1,24	1,5	1,5	1,3
N ng su t lao ng, tri. , giá ss2010	85	156	282	500
GRDP/ng i, tri. , giá ss 2010	64,6	93	169	301
GRDP/ng i, USD	2.946	7.556	16.655	35.302
T ng ut 5 n m, t , giá ss2010	198.115	513.832	910.866	1.641.640
Tri. USD, giá ss2010	9.352	24.256	42.998	77.494
T ng tr ng v n, %/n m	8,41	20,1	18,5	17,8

Ngu n: Tính toán c a án Rà soát, i u ch nh, b sung quy ho ch t ng th phát tri n KTXH thành ph H i Phòng n 2025, nh h ng 2030. (án QH KTXH HP).

Ph 1 c 2: N i dung tham kh o ý ki n các chuyên gia v Chính sách kinh t c a H i Phòng h tr doanh nghi p.

C NG THAM KH O Ý KI N CHUYÊN GIA

(Dùng cho vi c trao i tr c ti p ho c trao i qua i n tho i, internet.)

Tôi là an Tu n Anh, hi n ang là NCS khóa 7 t i Vi n Nghiên c u qu n lý kinh t trung ng (CIEM) v i tài “CHÍNH SÁCH KINH T C A NHÀ N CH TR DOANH NGHI P NÂNG CAO N NG L C C NH TRANH: NGHIÊN C U TR NG H P TRÊN A BÀN THÀNH PH H I PHÒNG”

vi c nghiên c u áp ng c các yêu c u khoa h c và th c ti n, NCS mu n c tham kh o, xin ý ki n các chuyên gia v các v n liên quan n chính sách kinh t c a H i Phòng h tr doanh nghi p nâng cao n ng l c c nh tranh. Các ý ki n c a các chuyên gia s óng góp quan tr ng vào s thành công c a NCS.

Thông tin cá nhân c a ng i c trao i, tham kh o

H và tên.....

Tu i.....

Gi i tính.....

Trình h c v n.....

Công vi c ph trách hi n t i.....

N i dung tham kh o ý ki n chuyên gia

1. ánh giá v th c tr ng phát tri n doanh nghi p c a thành ph H i Phòng
- Anh (ch) ánh giá th nào v tình hình phát tri n doanh nghi p c a H i Phòng trong th i k i m i. c bi t t n m 2010 n nay
- Anh (ch) cho bi t nh ng thu n l i, khó kh n trong kh i nghi p và ho t ng c a các doanh nghi p
2. ánh giá v n ng l c c nh tranh c a các doanh nghi p H i Phòng
- Theo anh/ch NLCT c a các doanh nghi p H i Phòng c ánh giá th nào?
- Nh ng m t hàng, s n ph m, doanh nghi p nào c xem là có s c c nh tranh t t t i th tr ng trong và ngoài n c?
- Nh ng lo i DN, m t hàng, s n ph m nào có l i th so sánh mà thành ph c n t p trung h tr ?
3. Th c tr ng các chính sách kinh t c a thành ph h tr doanh nghi p
- Anh (ch) cho bi t thành ph ã có nh ng chính sách gì trong h tr doanh nghi p (h tr v ti p c n t ai, tín d ng, h tr i m i KHCN, h tr ào t o lao ng)?
- Vi c tri n khai các chính sách kinh t c a Trung ng trên a bàn có k p th i, hi u qu không?
- Vi c ban hành các chính sách kinh t h tr DN c a thành ph có úng quy trình, khách quan, công khai, minh b ch, k p th i và tham kh o ý ki n c ng ng không?
- Nh ng khó kh n, v ng m c khi tri n khai các chính sách h tr doanh nghi p?

4. Nhu cầu và các nhiệm vụ cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp
- Theo (anh/ch) nhiệm vụ chính sách kinh tế nào cần xem xét, ban hành hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao NLCT trong giai đoạn tiếp theo năm 2025?
 - Nhiệm vụ trọng tâm nào cần ưu tiên thực hiện trong quá trình ban hành và triển khai các chính sách kinh tế hỗ trợ DN của thành phố?
 - Theo anh (ch) có cần thiết phải xây dựng quy trình thống nhất trong việc ban hành và triển khai các chính sách kinh tế hỗ trợ DN của thành phố?

Xin cảm ơn sự hỗ trợ của quý anh/ ch !

Ph 1 c 3. Danh sách các chuyên gia c tham kh o ý ki n
Danh sách các chuyên gia c tham kh o ý ki n v chính sách kinh t c a
H i Phòng

STT	H và tên	Ch c v	n v công tác
1	an c Hi p	Nguyên PCT	UBND TP H i Phòng
2	Trung Tho i	Nguyên PCT	UBND TP H i Phòng
3	Lê Trung Kiên	Giám c	S KH T H i Phòng
4	D ng Ng c Tu n	Giám c	S KH CN H i Phòng
5	Nguy n Bách Phái	Giám c	S KH CN H i Phòng
6	Nguy n V n Thái	Nguyên G c	S T Pháp H i Phòng
7	Bùi Quang S n	Nguyên G c	S TNMT H i Phòng
8	Ph m Th D ng	Nguyên PG	S Tài chính H i Phòng
9	Ng Thanh Long	Phó giám c	S KH T H i Phòng
10	Tr n Vi t Tu n	Phó giám c	S KH T H i Phòng
11	Hoàng Anh Tu n	TP KKD	S KH T H i Phòng
12	Phan C m Trinh	TP QLDN	S KH T H i Phòng
13	Tr n Th H ng	PP QLDN	S KH T H i Phòng
14	V H u Kháng	Tr ng phòng	BND TP H i Phòng
15	Ng Tr ng Phong	Phó phòng	BND TP H i Phòng
16	Lê Quý Ba	T ng G	Công ty CPXNK XD B
17	ào V n Hòa	Giám c	Công ty CP B ch ng
18	ng Ng c Chuy n	Ch t ch	Công ty CP TM T HP
19	Ngô c Du	Phó giám c	Công ty Tân c ng128 HP
20	Lê Minh Hi u	Phó t ng G	Công ty XM Chinfon HP